

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Chi tiết tại các Phụ lục I, I.1, I.2, I.3, I.4 kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Kế hoạch đầu tư công thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020

1. Tổng vốn đầu tư công thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020 là 378,832 tỷ đồng (bao gồm vốn trong nước là 320,279 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 58,553 tỷ đồng). Trong đó:

- a) Chương trình 30a: 238,339 tỷ đồng;
- b) Chương trình 135: 58,553 tỷ đồng;
- c) Bổ sung hỗ trợ huyện thoát nghèo là 81,94 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ vốn

- a) Dự án 1 – Chương trình 30a (238,339 tỷ đồng)

Tiểu dự án 1 – Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo (222,323 tỷ đồng): (1) Bố trí thu hồi dứt điểm vốn ứng trước ngân sách trung ương là 42,064 tỷ đồng; (2) Bố trí đủ vốn để hoàn thành 16 dự án chuyển tiếp là 15,848 tỷ đồng; (3) còn lại bố trí khởi công mới 31 dự án là 164,411 tỷ đồng.

Tiểu dự án 2 – Đầu tư cơ sở hạ tầng xã bãi ngang ven biển (16,016 tỷ đồng): (1) Bố trí đủ vốn để hoàn thành 02 dự án chuyển tiếp là 666 triệu đồng;

(2) còn lại bố trí khởi công mới 19 dự án là 15,35 tỷ đồng.

b) Dự án 2 – Chương trình 135 (58,553 tỷ đồng): (1) Bố trí đủ vốn để hoàn thành 26 dự án chuyển tiếp là 11,576 tỷ đồng; (2) còn lại bố trí khởi công mới 85 dự án là 46,977 tỷ đồng.

c) Đối với số vốn trung ương bổ sung hỗ trợ huyện thoát nghèo (81,94 tỷ đồng): Bố trí đủ vốn để hoàn thành 07 dự án chuyển tiếp năm 2019 sang (thuộc Tiểu dự án 1 – Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo) là 13,414 tỷ đồng; (2) còn lại bố trí khởi công mới 19 dự án là 68,526 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục II, II.1, II.2, II.3, II.4 và II.5 kèm theo Nghị quyết)

3. Trường hợp số vốn còn thiếu của từng dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện cân đối từ nguồn vốn ngân sách huyện, xã để thực hiện hoàn thành, quyết toán dự án.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh, trong trường hợp cần thiết cần điều chỉnh kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế của Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đại biểu ĐBQH bầu ở tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS (01), pth180.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN CHUÔNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI
GIẢI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2019/QĐ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 (Theo Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm					Tổng số	Trong đó		
			dự phòng 10%	Phân bổ 90%		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Thuộc kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ huyện thoát nghèo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13=11-6	14	15
	Tổng số	1.392.154	139.215	1.252.939	996.861	225.902	217.612	183.411	369.936	1.293.753	378.832	296.892	81.940	
I	Dự án 1: Chương trình 30a	1.081.231	108.123	973.108	748.461	161.102	152.812	124.291	310.256	986.800	320.279	238.339	81.940	
II	Dự án 2: Chương trình 135	310.923	31.092	279.831	248.400	64.800	64.800	59.120	59.680	306.953	58.553	58.553		

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
CHƯƠNG TRÌNH MÔ TÔI QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐH ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

STT	Huyện	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 phân bổ 90% (Theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	Kế hoạch vốn trung hạn đã giao đến hết năm 2019										Kế hoạch trung hạn điều chỉnh, bổ sung			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020								Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Trong đó				Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Tổng số	Thuộc kế hoạch trung hạn 2016-2020					Vốn ngân NSTW hỗ trợ huyện thoát nghèo			
				Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019					Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Tổng số	Trong đó				
																					Tổng số		Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW		Giao chi tiết thực hiện dự án
	Tổng	1.252.939	110.837	1.142.102	996.861	68.773	928.088	225.902	217.612	161.244	323.330	1.293.753	110.837	1.182.916	378.832	296.892	42.064	254.828	28.090	226.738	81.940				
I	Dự án 1: Chương trình 30a	945.139	110.837	834.302	748.461	68.773	679.688	161.102	152.812	102.124	263.650	986.800	110.837	875.963	320.279	238.339	42.064	196.275	16.514	179.761	81.940				
I.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	850.239	110.837	739.402	669.727	68.773	600.954	142.202	133.812	83.124	241.816	892.050	110.837	781.213	304.263	222.323	42.064	180.259	15.848	164.411	81.940				
1	Huyện Ba Tơ	168.293	21.733	146.560	131.766	5.703	126.063	29.060	26.641	16.243	54.119	178.680	5.703	172.977	46.914	46.914	0	46.914	8.834	38.080					
2	Huyện Minh Long	119.173	15.575	103.598	103.337	14.865	88.472	20.760	17.722	11.921	38.069	145.168	25.000	120.168	41.831	41.831	10.135	31.696	65	31.631					
3	Huyện Sơn Hà	160.083	21.371	138.712	95.081	4.515	90.566	25.171	24.194	15.975	25.226	97.754	7.188	90.566	84.613	2.673	2.673	0			81.940	Huyện Sơn Hà thoát nghèo năm 2018			
4	Huyện Sơn Tây	136.446	17.386	119.060	116.723	14.217	102.506	23.798	22.574	12.995	43.139	160.706	25.000	135.706	43.983	43.983	10.783	33.200	0	33.200					
5	Huyện Tây Trà	131.398	17.386	114.012	112.411	14.954	97.457	20.215	21.108	12.995	43.139	157.331	23.000	134.331	44.920	44.920	8.046	36.874	5.674	31.200					
6	Huyện Trà Bồng	134.846	17.386	117.460	110.410	14.519	95.891	23.198	21.574	12.995	38.124	152.412	24.946	127.466	42.002	42.002	10.427	31.575	1.275	30.300					
I.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	94.900		94.900	78.734	0	78.734	18.900	19.000	19.000	21.834	94.750	0	94.750	16.016	16.016		16.016	666	15.350	0	Năm 2020 có 16 xã BNVB			
1	Huyện Lý Sơn	14.700		14.700	11.700		11.700	2.700	3.000	3.000	3.000	13.700		13.700	2.000	2.000		2.000		2.000		Xã An Hải đạt chuẩn NTM 2018			
2	Huyện Mộ Đức	24.500		24.500	21.500		21.500	4.500	5.000	5.000	7.000	26.500		26.500	5.000	5.000		5.000		5.000					
3	Huyện Đức Phổ	20.500		20.500	15.500		15.500	4.500	4.000	4.000	3.000	18.500		18.500	3.000	3.000		3.000		3.000					
4	Huyện Bình Sơn	29.400		29.400	26.234		26.234	5.400	6.000	6.000	8.834	32.250		32.250	6.016	6.016		6.016	666	5.350					
5	Huyện Sơn Tịnh	1.800		1.800	1.800		1.800	1.800	0	0	0	1.800		1.800	0	0		0		0					
6	Thành phố Quảng Ngãi	4.000		4.000	2.000		2.000	0	1.000	1.000	0	2.000		2.000	0	0		0		0					
II	Dự án 2: Chương trình 135																								
II.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	307.800		307.800	248.400	0	248.400	64.800	64.800	59.120	59.680	306.953		306.953	58.553	58.553		58.553	11.576	46.977	0				

STT	Huyện	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 phân bổ 90% (Theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ)			Kế hoạch vốn trung hạn đã giao đến hết năm 2019						Kế hoạch trung hạn điều chỉnh, bổ sung			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Trong đó				Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Tổng số	Tổng số	Thuộc kế hoạch trung hạn 2016-2020					Vốn ngân NSTW hỗ trợ huyện thoát nghèo					
			Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019						Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Tổng số			Trong đó				
																							Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án	Tổng số	Trong đó	
																										Chuyển tiếp	Khởi công mới
1	Huyện Ba Tơ	80.276		80.276	63.851		63.851	16.102	17.557	15.017	15.175	78.564		78.564	14.713	14.713		14.713	0	14.713							
2	Huyện Minh Long	25.548		25.548	21.451		21.451	4.015	6.185	5.608	5.643	25.248		25.248	3.796	3.796		3.796	0	3.796							
3	Huyện Sơn Hà	56.929		56.929	47.515		47.515	15.319	11.010	10.600	10.586	57.691		57.691	10.176	10.176		10.176	4.665	5.511							
4	Huyện Sơn Tây	43.431		43.431	33.804		33.804	8.265	8.927	8.239	8.373	42.770		42.770	8.967	8.967		8.967	4.510	4.457							
5	Huyện Tây Trà	45.767		45.767	36.456		36.456	9.239	9.833	8.695	8.689	46.169		46.169	9.713	9.713		9.713	1.713	8.000							
6	Huyện Trà Bồng	43.485		43.485	35.394		35.394	8.727	8.918	8.900	8.849	44.482		44.482	9.088	9.088		9.088	688	8.400							
7	Huyện Tư Nghĩa	4.604		4.604	3.569		3.569	973	970	661	965	4.269		4.269	700	700		700	0	700							
8	Huyện Bình Sơn	980		980	780		780	180	200	200	200	980		980	200	200		200	0	200							
9	Huyện Sơn Tịnh	2.320		2.320	1.920		1.920	720	400	400	400	2.320		2.320	400	400		400	0	400							
10	Huyện Nghĩa Hành	3920		3920	3.120		3.120	720	800	800	800	3.920		3.920	800	800		800	0	800							
11	Huyện Đức Phổ	540		540	540		540	540	0	0	0	540		540	0	0		0									

Phụ lục I.2
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
TIÊU DỰ ÁN 01-CHƯƠNG TRÌNH 3A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI
 (Kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ				1.399.331	1.323.101	866.003	850.450	110.837	669.727	669.727	68.773	892.370	892.050	110.837	
A	HUYỆN BA TƠ				210.876	203.244	168.293	168.293	21.733	131.766	131.766	5.703	179.001	178.681	5.703	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				5.703	5.703	21.733	21.733	21.733	5.703	5.703	5.703	5.703	5.703	5.703	
1	Trụ sở làm việc xã Ba Đình	Ba Đình	16km	2010-2011	926	926				926	926	926	926	926	926	
2	Trụ sở làm việc xã Ba Khâm	Ba Khâm	17 hộ	2010-2011	937	937				937	937	937	937	937	937	
3	Đập dâng Nế Hà			2010-2011	2.044	2.044				2.044	2.044	2.044	2.044	2.044	2.044	
4	Trụ sở làm việc xã Ba Giang (mới tách)	Ba Giang	220m2	2009	181	181				181	181	181	181	181	181	
5	Trường phổ thông cơ sở+nhà công vụ, nhà bán trú cho HS xã Ba Bích	Ba Bích		2009	62	62				62	62	62	62	62	62	
6	KDC Đồng Lâu (trạm điện SH + CT nước SH)		35ha	2009-2010	970	970				970	970	970	970	970	970	
7	Đường Ba Chùa Bến Buôn, Ba Thành, Ba Tơ	Ba Thành	10,987km	2009-2011	583	583				583	583	583	583	583	583	
II	Thực hiện dự án				205.173	197.541	146.560	146.560	0	126.063	126.063	0	173.298	172.978	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				33.633	30.270	30.270	30.270	0	12.119	12.119	0	12.119	12.119	0	
1	Cầu BTCT UBND xã - Nước Lá	Ba Vinh	Cầu và đường đầu cầu L=180m	2015-2016	5.355	4.820	4.820	4.820		1.700	1.700	0	1.700	1.700		
2	Đường QL 24 - Nước Ui	Ba Vĩ	Cầu và đường đầu cầu	2015-2016	5.022	4.520	4.520	4.520		2.100	2.100	0	2.100	2.100		
3	Cầu Nước Xi	Ba Tô	Cầu và đường đầu cầu	2015-2016	5.096	4.586	4.586	4.586		1.950	1.950	0	1.950	1.950		
4	Kiên cố hóa kênh Nước Đàng	Ba Bích	1.090,61m	2015-2016	1.495	1.346	1.346	1.346		575	575	0	575	575		
5	Trường MN Ba Động. HM Nhà hiệu bộ + Khôi phòng ăn	Ba Động	Cấp III, 02 tầng	2015-2016	2.878	2.590	2.590	2.590		635	635	0	635	635		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
6	Trường TH và THCS Ba Chùa. HM: Nhà hiệu bộ + khối phòng bộ môn	Ba Chùa	Cấp III, 02 tầng	2015-2016	5.465	4.919	4.919	4.919		1.945	1.945	0	1.945	1.945		
7	Trường TH và THCS Ba Liên. HM: Nhà hiệu bộ + khối phòng phục vụ học tập	Ba Liên	Cấp III, 02 tầng	2015-2016	5.537	4.983	4.983	4.983,3		2.195	2.195	0	2.195	2.195		
8	Trường TH Ba Cung. HM nhà hiệu bộ	Ba Cung	Cấp III, 02 tầng	2015-2016	2.785	2.507	2.507	2.506,5		1.019	1.019	0	1.019	1.019		
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				171.540	167.271	116.289	116.289	0	113.944	113.944	0	161.179	160.859	0	
	Dự án hoàn thành				76.166	72.917	72.917	72.917	0	70.098	70.098	0	70.099	70.099	0	
1	Cầu Sông Tô, xã Ba Đình	Ba Đình	99 m cầu + 113m đường	2017 - 2017	14.000	12.600	12.600	12.600		12.600	12.600	0	12.600	12.600		
2	Nhà văn hóa xã Ba Vi	Ba Vi	Cấp III, 01 tầng	2015-2017	4.039	3.635	3.635	3.635		3.635	3.635	0	3.635	3.635		
3	Trường TH Ba Đình. HM: nhà hiệu bộ + phòng phục vụ học tập	Ba Đình	Cấp III, 02 tầng	2015-2017	5.056	4.550	4.550	4.550		4.550	4.550	0	4.550	4.550		
4	Đập dâng Đồng Cành	Ba Vinh	21 ha	2016-2017	9.387	8.448	8.448	8.448		8.068	8.068	0	8.069	8.069		
5	Đập Nước Trinh	Ba Chùa	45ha	2017-2018	5.400	5.400	5.400	5.400		5.290	5.290	0	5.290	5.290		
6	Nhà văn hóa xã Ba Ngạc	Ba Ngạc	Cấp III, 1 tầng	2017-2018	2.700	2.700	2.700	2.700		2.518	2.518	0	2.518	2.518		
7	Trường TH Ba Khâm; hạng mục: 08 phòng học	Ba Khâm	Cấp III, 2 tầng	2017-2018	4.410	4.410	4.410	4.410		4.259	4.259	0	4.259	4.259		
8	Trường TH Ba Tô; hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ba Tô	Cấp III, 2 tầng	2017-2018	3.074	3.074	3.074	3.074		2.470	2.470	0	2.470	2.470		
9	KCH Kênh Nước Lang, xã Ba Đình	Ba Đình	21ha	2017-2018	2.000	2.000	2.000	2.000		1.820	1.820	0	1.820	1.820		
10	KCH Kênh Mang Voang, xã Ba Vinh	Ba Vinh	23,5ha	2017-2018	2.000	2.000	2.000	2.000		1.955	1.955	0	1.955	1.955		
11	Trường Mầm non Ba Chùa; hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ba Chùa	Cấp III, 2 tầng	2017-2018	2.900	2.900	2.900	2.900		2.350	2.350	0	2.350	2.350		
12	KCH Kênh Rượu Ngom, xã Ba Tô	Ba Tô	38,5ha	2017-2018	2.000	2.000	2.000	2.000		1.760	1.760	0	1.760	1.760		
13	Nhà văn hóa xã Ba Liên	Ba Liên	Cấp III, 1 tầng	2017-2018	2.500	2.500	2.500	2.500		2.400	2.400	0	2.400	2.400		
14	Đường TTCX Ba Vi	Ba Vi	520m	2017-2018	8.000	8.000	8.000	8.000		7.935	7.935	0	7.935	7.935		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
15	Trường TH&THCS Ba Giang. Hạng mục: 05 phòng học	xã Ba Giang	5p học	2018-2019	3.800	3.800	3.800	3.800		3.730	3.730	0	3.730	3.730		
16	Nhà văn hóa xã Ba Cung	Ba Cung	Cấp III, 1 tầng	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.908	1.908	0	1.908	1.908		
17	Nhà văn hóa xã Ba Thành	Ba Thành	Cấp III, 1 tầng	2018-2019	2.900	2.900	2.900	2.900		2.850	2.850	0	2.850	2.850		
	Dự án đang thực hiện				55.274	55.274	43.372	43.372	0	43.846	43.846	0	52.680	52.680	0	
1	Trường Mầm non Ba Tiêu. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + 01 phòng học	xã Ba Tiêu	Cấp III, nhà hiệu bộ +1p học	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.800	1.800	0	1.910	1.910		
2	Nhà văn hóa xã Ba Vinh	Ba Vinh	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900	2.900	2.900		2.200	2.200	0	2.750	2.750		
3	Đường Phân vinh - Nước Lá - Hang vọt rệp	Ba Vinh	Loại A	2019-2020	6.998	6.998	6.996	6.996		4.849	4.849	0	6.649	6.649		
4	Trường Tiểu học Ba Thành. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	xã Ba Thành	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.400	3.400	3.400	3.400		2.700	2.700	0	3.250	3.250		
5	Đập Đèo Nai, xã Ba Vinh	Ba Vinh	Cấp IV, đầu mối lấy nước 7m, kênh 1200m	2019-2020	3.000	3.000	3.000	3.000		2.800	2.800	0	2.900	2.900		
6	Nhà văn hóa xã Ba Tô	Ba Tô	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.800	1.800	0	1.900	1.900		
7	Nhà văn hóa xã Ba Đình	Ba Đình	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.800	1.800	0	1.900	1.900		
8	Đập dâng Con Cua, xã Ba Cung	Ba Cung	đập 15m, kênh 100m	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.800	1.800	0	1.900	1.900		
9	Trường THCS Ba Động. Hạng mục: Khối phòng phục vụ học tập, bộ môn	Ba Động	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	2.500	2.500	2.500	2.500		2.300	2.300	0	2.400	2.400		
10	Trường TH Ba Tô; hạng mục: 08 phòng học	Ba Tô	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.500	3.500	3.500	3.500		2.700	2.700	0	3.350	3.350		
11	Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Điền	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.300	3.300	3.300	3.300		2.620	2.620	0	3.100	3.100		
12	Nhà văn hóa xã Ba Tiêu	Ba Tiêu	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000		1.700	1.700	0	1.900	1.900		
13	Trường THCS Ba Tô; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Tô	Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	2019-2020	3.300	3.300	3.300	3.300		2.511	2.511	0	3.150	3.150		
14	Trường Mầm non Ba Cung. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ba cung	Nhà hiệu bộ	2019-2020	1.776	1.776	1.776	1.776		1.600	1.600	0	1.720	1.720		
15	Trường Mầm non Ba Liên. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng phục vụ học tập	Ba Liên	Nhà hiệu bộ, phòng pv học tập	2019-2020	2.700	2.700	2.700	2.700		2.200	2.200	0	2.610	2.610		
16	Nhà văn hóa xã Ba Xa	Ba Xa	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900				2.000	2.000	0	2.750	2.750		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
17	Nhà văn hóa xã Ba Trang	Ba Trang	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900				2.000	2.000	0	2.750	2.750		
18	Nhà văn hóa xã Ba Lễ	Ba Lễ	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.800	2.800				1.966	1.966	0	2.656	2.656		
19	Trường THCS Ba Đình - Ba Tô; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Đình	Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	2019-2020	3.300	3.300				2.500	2.500	0	3.135	3.135		
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020				40.100	39.080	0	0	0	0	0	0	38.400	38.080	0	
1	Đập Nước Đọt, xã Ba Bích	Ba Bích	Tuổi 17ha	2020	1.600	1.280							1.600	1.280		
2	Đường TTCX Ba Vinh	Ba Vinh	1,5km	2020	5.000	5.000							4.900	4.900		
3	Đập dâng Nước Cam	xã Ba Bích	Tuổi 20ha	2020	2.300	2.300							2.150	2.150		
4	KCH Kênh Mang Mít	Ba Thành	Tuổi 35ha	2020	1.900	1.900							1.800	1.800		
5	Nâng cấp tuyến đường Làng Giấy - Cà Lả	xã Ba Thành	4205,63m	2020	10.000	9.500							9.500	9.500		
6	Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: 08 phòng học 02 tầng	Ba điền	8P học 2 tầng	2020	4.300	4.300							4.100	4.100		
7	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang, hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng + Nhà vệ sinh	xã Ba Trang	8P học 2 tầng, nhà vs	2020	4.500	4.500							4.300	4.300		
8	Trường TH&THCS Ba Tiêu, Nhà hiệu bộ + Phòng phục vụ học tập	xã Ba Tiêu	Nhà hiệu bộ, phòng pv học tập	2020	6.000	5.800							5.800	5.800		
9	Nhà văn hóa xã Ba Bích	xã Ba Bích	260m2	2020	2.500	2.500							2.350	2.350		
10	Nhà văn hóa xã Ba Nam	xã Ba Nam	240m2	2020	2.000	2.000							1.900	1.900		
B	HUYỆN MINH LONG				187.061	172.063	119.184	119.173	15.575	103.337	103.337	14.865	145.167	145.167	25.000	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				25.000	25.000	15.575	15.575	15.575	14.865	14.865	14.865	25.000	25.000	25.000	
1	Đường Suối Tía - thôn 3 (g/đoạn 1)		801,5m	2009-2010	3.150	3.150				3.150	3.150	3.150	3.150	3.150	3.150	
2	Đường trung tâm xã Long Hiệp (g/đ1)	Long Hiệp	1.960,98m	2009-2011	20	20				20	20	20	20	20	20	
3	Đường vào bãi rác thải Long Mai	Long Mai	495m	2009-2010	495	495				495	495	495	495	495	495	
4	Cầu Hà Liệt thôn Ba + Đường đầu cầu		Cầu 48m; đường 191,34m	2009-2010	750	750				750	750	750	750	750	750	
5	Cầu Hóc Nhiều Thanh An + Đường đầu cầu	Thanh An	18m	2009-2010	800	800				800	800	800	800	800	800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
6	Đường Suối Tía - TTGD thường xuyên (g/đoạn 1)		876,68m	2009-2011	1.500	1.500				1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
7	Cầu bản Hồ Chốt		18m	2009-2010	750	750				750	750	750	750	750	750	
8	Hồ Đồng Cản		Tưới 30ha	2009-2010	1.819	1.819				1.819	1.819	1.819	1.819	1.819	1.819	
9	Đập Láng Trê		Tưới 10ha	2009	831	831				831	831	831	831	831	831	
10	Kênh mương Suối Lớn		3.317,44m	2009-2010	800	800				800	800	800	800	800	800	
11	Trạm Y tế xã Long Sơn	Long Sơn	785m2	2009-2010	950	950				950	950	950	950	950	950	
12	Đập dâng 3 Suối Long Sơn	Long Sơn	Tưới 32ha	2009-2010	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
13	Đường Thanh An - Long Môn	Thanh An,Long Môn	10,99km	2009-2011	5.050	5.050							5.050	5.050	5.050	
14	Bể lọc HT nước tự chảy Thác Trắng		20m3	2009-2010	400	400							400	400	400	
15	Đập dâng kết hợp nước SH Nước Cua		tưới 05 ha	2009-2010	400	400							400	400	400	
16	Đập Nước Rét		tưới 10 ha	2009	520	520							520	520	520	
17	Đập gỗ Cà Niêu		tưới 10 ha	2009-2010	400	400							400	400	400	
18	Đập Ru Lá và KM ở thôn Mai Lành Thượng		tưới 15 ha	2009-2010	600	600							600	600	600	
19	Đập cầu Trắng và kênh mương ở thôn Minh Xuân		tưới 10 ha	2009-2010	600	600							600	600	600	
20	Đập Pà Giang và kênh mương		tưới 10 ha	2009-2010	415	415							415	415	415	
21	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá		791,49m	2009-2010	400	400							400	400	400	
22	Kênh mương xã Hoen Thượng		995,1m	2009-2010	1.350	1.350							1.350	1.350	1.350	
II	Thực hiện dự án				162.061	147.063	103.609	103.598	0	88.472	88.472	0	120.167	120.167	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				9.303	8.373	1.162	1.162	0	1.162	1.162	0	1.162	1.162		
I	Cầu Gò Rộc (cầu và đường hai đầu cầu)	Thanh An	67m và đường hai đầu cầu	2015-2016	9.303	8.373	1.162	1.162		1.162	1.162	0	1.162	1.162		
II.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				152.758	138.690	102.447	102.436	0	87.310	87.310	0	119.005	119.005	0	
	Dự án hoàn thành				84.119	76.686	75.143	75.132	0	75.306	75.306	0	75.370	75.370	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
1	Kênh mương đập Dương Chơn	Thanh An	L = 502 m	2.016	500	450	450	450		445	445	0	445	445		
2	Nhà văn hóa xã Long Sơn	Long Sơn	DTXD: 510m2; 200 chỗ ngồi	2016-2017	4.920	4.428	4.428	4.428		4.000	4.000	0	4.000	4.000		
3	Đường TT Y Tế - Ngã ba ông Tiến (giai đoạn 2)	Long Hiệp	L = 1.519 m	2016-2017	5.540	5.454	4.986	4.986		5.454	5.454	0	5.454	5.454		
4	Trường THCS Long Hiệp	Long Hiệp	8 phòng 2 tầng, nhà hiệu bộ 02 phòng, Tường rào, sân nền	2016-2017	6.980	6.505	6.282	6.282		6.505	6.505	0	6.505	6.505		
5	Trường mẫu giáo Long Môn (Làng Trê)	Long Môn	Tường rào, sân nền, kê chân; nhà vệ sinh	2016-2017	660	655	594	594		655	655	0	655	655		
6	Trường Tiểu học Long Môn (TT Làng Trê)	Long Môn	6 phòng, 2 tầng; Tường rào cổng ngõ	2016-2017	4.950	4.455	4.455	4.455		4.129	4.129	0	4.129	4.129		
7	Trường mẫu giáo Thanh An	Thanh An	4 phòng, 2 tầng	2016-2017	3.190	2.871	2.871	2.871		2.754	2.754	0	2.754	2.754		
8	Cải tạo môi trường khu dân cư Đồng Nguyễn (giai đoạn 2)	Long Hiệp	L= 600m, hồ điều hòa	2016-2017	6.950	6.346	6.255	6.255		6.346	6.346	0	6.346	6.346		
9	Đường Suối Tía - Trung tâm Giáo dục TX (GD 2)	Long Hiệp	Chiều dài tuyến L=900m	2017-2018	14.990	13.491	13.491	13.491		13.491	13.491	0	13.491	13.491		
10	Trường Tiểu học Long Mai I	Long Mai	6 phòng học + nhà hiệu bộ	2017-2018	5.700	5.130	5.130	5.130		5.130	5.130	0	5.130	5.130		
11	Trường THCS Long Hiệp (Hạng mục: Nhà đa năng)	Long Hiệp	150 chỗ ngồi	2017-2018	2.000	1.800	1.800	1.800		1.800	1.800	0	1.800	1.800		
12	Trường tiểu học Long Hiệp	Long Hiệp	6 phòng	2017-2018	4.200	3.780	3.780	3.780		3.600	3.600	0	3.600	3.600		
13	Trường mẫu giáo Long Mai II	Mình Xuân-Long Mai	04 phòng	2018-2019	4.000	3.600	3.600	3.600		3.600	3.600	0	3.600	3.600		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
14	Nhà văn hóa xã Long Mai	Long Mai	510m2	2018-2019	5.628	5.130	5.130	5.130		5.065	5.065	0	5.130	5.130		
15	Hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước các tuyến đường trung tâm xã Long Hiệp.	Long Hiệp	1.197m	2018-2019	6.500	5.850	5.850	5.850		5.850	5.850	0	5.850	5.850		
16	Cầu ấp Gò Bắc (đường hai đầu cầu)	Thanh An	70m+ đường hai đầu cầu	2018-2019	1.000	900	900	900		703	703	0	703	703		
17	Trường mẫu giáo Long Mai II	Minh Xuân-Long Mai	TRCN+sân bê tông	2018-2019	700	700				637	637	0	637	637		
18	Nhà văn hóa xã Long Môn	Long Môn	510m2	2018-2019	5.711	5.141	5.141	5.130		5.141	5.141	0	5.141	5.141		
	Dự án đang thực hiện				13.339	12.004	12.004	12.004	0	12.004	12.004	0	12.004	12.004	0	
1	Tuyến thôn 3 - Hà Bôi	Long Hiệp	3.000m	2018-2019	5.339	4.804	4.804	4.804		4.804	4.804	0	4.804	4.804		
2	Trường mẫu giáo Long Hiệp	Long Hiệp	3 phòng	2.020	2.000	1.800	1.800	1.800		1.800	1.800	0	1.800	1.800		
3	Trường THCS An Môn	Thanh An	8 phòng, 2 tầng	2019-2020	6.000	5.400	5.400	5.400		5.400	5.400	0	5.400	5.400		
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020				55.300	50.000	15.300	15.300	0	0	0	0	31.631	31.631	0	
1	Cầu Gò Đồn (+ đường 2 đầu cầu)	Long Mai	9 m	2019-2020	3.500	3.150	3.150	3.150		0	0	0	0	0		
2	Trạm Y tế xã Long Hiệp	Long Hiệp		2019-2020	4.000	3.600	3.600	3.600		0	0	0	0	0		
3	Đường tỉnh lộ 624- xóm Ông Vê	Long Mai	400 m	2.020	1.500	1.350	1.350	1.350		0	0	0	0	0		
4	Kè chống sạt lở khu dân cư Bãi Vệt	Long Môn	150m	2.020	2.000	1.800	1.800	1.800		0	0	0	0	0		
5	Nhà văn hóa xã Long Hiệp	Long Hiệp	510m2	2.020	6.000	5.400	5.400	5.400		0	0	0	0	0		
6	Đường từ Trung tâm y tế dự phòng huyện đi cầu nước Siêng (cầu Thiệp Xuyên)	Long Hiệp	675m, bồi thường, điện, thoát nước, cống...	2.020	11.000	10.000							9.000	9.000		
7	Đường từ cầu sông Phước Giang đi Xá Tôn đến Lạc Hạ, Long Sơn	Long Sơn	6500m	2.020	11.350	10.200							9.000	9.000		
8	Trường Mẫu giáo Long Mai	Long Mai	4p 2 tầng + tường rào	2.020	4.600	4.200							4.000	4.000		
9	Đường làng Mun - Cà Xen	Long Môn	2200m+cầu bản	2.020	7.000	6.300							6.000	6.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
10	Trường tiểu học Long Mai II	Long Mai	Nhà đa năng 427m2	2.020	4.350	4.000				0	0	0	3.631	3.631		
C	HUYỆN SON HÀ				200.650	195.669	160.087	160.087	21.371	95.081	95.081	4.515	97.754	97.754	7.188	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				7.188	7.188	21.371	21.371	21.371	4.515	4.515	4.515	7.188	7.188	7.188	
1	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Xã Riêng - Hà Bắc)				2.000	2.000				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
2	Chợ Sơn Hạ	Sơn Hạ			1.000	1.000				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường điện Ka La - Sơn Linh	Sơn Linh			700	700				700	700	700	700	700	700	
4	Trạm Y tế xã Sơn Linh	Sơn Linh			500	500				500	500	500	500	500	500	
5	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Thượng	Sơn Thượng			300	300				300	300	300	300	300	300	
6	Đường Di Lăng - Sơn Bao (Km7-Km9)	Sơn Bao			13	13				13	13	13	13	13	13	
7	Đường điện Gò Chu				2	2				2	2	2	2	2	2	
8	Mặt bằng khu SH văn hóa Sơn Bao	Sơn Bao	10.883m2	2009-2010	673	673							673	673	673	
9	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Di Lăng	TT Di Lăng	4 phòng	2009-2010	200	200							200	200	200	
10	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường TH&THCS Sơn Nham	Sơn Nham	4 phòng	2009-2010	200	200							200	200	200	
11	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Giang	Sơn Giang	6 phòng	2009-2010	300	300							300	300	300	
12	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Linh	Sơn Linh	6 phòng	2009-2010	400	400							400	400	400	
13	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Thượng	Sơn Thượng	4 phòng	2009-2010	300	300							300	300	300	
14	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	4 phòng	2009-2010	200	200							200	200	200	
15	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Linh	Sơn Linh	4 phòng	2009-2010	200	200							200	200	200	
16	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Thành	Sơn Thành	4 phòng	2009-2010	200	200							200	200	200	
II	Thực hiện dự án				193.462	188.481	138.716	138.716	0	90.566	90.566	0	90.566	90.566	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				43.312	42.728	7.740	7.740	0	7.844	7.844	0	7.844	7.844	0	
	Trả nợ quyết toán				6.818	6.234	26	26	0	26	26	0	26	26	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
1	Trung tâm dạy nghề huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng	HM: Nhà xưởng thực hành	2010-2011	4.999	4.458	19	19		19	19	0	19	19		
2	Trung tâm dạy nghề huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng	HM: Nềuờng điện 22kv, 0,4kv và trạm biến áp	2011-2012	1.819	1.776	7	7		7	7	0	7	7		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				36.494	36.494	7.714	7.714		7.818	7.818	0	7.818	7.818	0	
1	Đường Ka Lâm - Tà Biều	S.Thủy	922,5m	2.015	1.986	1.986	0	0		17	17	0	17	17		
2	Đường Gò Đá -Gò Geo	S.Thành	L=1.281,03 m	2.015	3.000	3.000	720	720		720	720	0	720	720		
3	Đường Làng Ghè-Đồng Lang	S.Linh	1.675,57m	2.015	3.500	3.500	420	420		420	420	0	420	420		
4	Mở rộng, nâng cấp đập dâng Làng Mon	S.Cao	1.167.5m	2.015	1.613	1.613	0	0		0	0	0	0	0		
5	Đập dâng suối Bà Lâu	S.Nham	55,5 Ha	2.015	6.994	6.994	1.880	1.880		1.880	1.880	0	1.880	1.880		
6	Trạm Y tế xã Sơn Ba	S.Ba	225,7 m2	2.015	1.700	1.700	393	393		463	463	0	463	463		
7	Trạm Y tế xã Sơn Trung	S.Trung	936,3 m2	2.015	1.700	1.700	300	300		300	300	0	300	300		
8	Nhà văn hóa xã Sơn Nham	S.Nham		2.015	3.000	3.000	675	675		693	693	0	693	693		
9	Nhà văn hóa xã Sơn Thành	S.Thành	310 m2	2.015	2.000	2.000	419	419		419	419	0	419	419		
10	Trường Tiểu học Sơn Hạ số 1	Sơn Hạ	Nhà 2 tầng và nhà đa chức năng	2015-2016	3.000	3.000	996	996		996	996	0	996	996		
11	Trường Mẫu giáo Sơn Hạ	Sơn Hạ	Nhà bếp ăn, nhà hiệu bộ 2 tầng	2015-2016	3.000	3.000	982	982		982	982	0	982	982		
12	Trường Mẫu giáo Sơn Giang	Sơn Giang	Nhà hiệu bộ, phòng học, nhà bếp, đèn bù san lấp mặt bằng	2015-2016	5.000	5.000	929	929		929	929	0	929	929		
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				150.150	145.754	130.976	130.976	0	82.722	82.722	0	82.722	82.722	0	
	Dự án hoàn thành				79.300	74.904	73.950	73.950	0	72.076	72.076	0	72.075	72.075	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
1	Đường ĐT 623 - Ka Long (QL24B - Ka Long)	Sơn Thành	2000m	2016-2017	4.000	3.671	3.600	3.600		3.671	3.671	0	3.671	3.671		
2	Đường ĐH72 - Làng Gung	Sơn Cao	2000m	2016-2017	4.000	3.600	3.600	3.600		3.579	3.579	0	3.579	3.579		
3	Đường Gò Ren-Tà Pa	Sơn Thượng	1000m	2016-2017	2.000	1.873	1.800	1.800		1.873	1.873	0	1.873	1.873		
4	Kiên cố hóa kênh nhánh Xô Lô Sơn Hải	Sơn Hải	1500m	2016-2017	2.000	1.861	1.800	1.800		1.861	1.861	0	1.861	1.861		
5	Kiên cố hóa kênh nhánh Xô Lô Sơn Trung	Sơn Trung	1500m	2016-2017	2.000	1.800	1.800	1.800		1.676	1.676	0	1.676	1.676		
6	Hồ chứa nước Đồng Giang (mở rộng kênh)	Sơn Giang	1500m	2016-2017	2.000	1.933	1.800	1.800		1.933	1.933	0	1.933	1.933		
7	Trường THCS Sơn Thành	Sơn Thành	6p học 2 tầng	2016-2017	5.000	4.531	4.500	4.500		4.531	4.531	0	4.531	4.531		
8	Trường TH Sơn Hạ 2	Sơn Hạ	4p học 2 tầng, nhà hiệu bộ	2016-2017	4.500	4.207	4.050	4.050		4.207	4.207	0	4.207	4.207		
9	Trường MG Sơn Bao	Sơn Bao		2016-2017	2.000	1.865	1.800	1.800		1.865	1.865	0	1.865	1.865		
10	Nhà văn hóa xã Sơn Giang	Sơn Giang	425m2	2016-2017	2.000	1.830	1.800	1.800		1.830	1.830	0	1.830	1.830		
11	Nhà văn hóa xã Sơn Hạ	Sơn Hạ	350m2	2016-2017	2.000	1.836	1.800	1.800		1.836	1.836	0	1.836	1.836		
12	Nhà văn hóa xã Sơn Linh	Sơn Linh	350m2	2016-2017	2.000	1.891	1.800	1.800		1.891	1.891	0	1.891	1.891		
13	Nhà văn hóa xã Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	350m2	2016-2017	2.000	1.889	1.800	1.800		1.889	1.889	0	1.889	1.889		
14	Đường xóm Gò - Hồ Đồng Giang	Sơn Giang	1,06km	2017-2018	3.000	2.700	2.700	2.700		2.410	2.410	0	2.410	2.410		
15	Đường Đèo Gió - Xóm Ren	Sơn Hạ	1780,78m	2018-2019	4.000	3.600	3.600	3.600		3.076	3.076	0	3.076	3.076		
16	Hệ thống kênh chống xói mòn Plac	Sơn Trung		2017-2018	3.000	2.816	2.700	2.700		2.816	2.816	0	2.816	2.816		
17	Trạm Y tế Sơn Hải	Sơn Hải	2 tầng, 500m2	2017-2018	5.000	4.500	4.500	4.500		4.091	4.091	0	4.091	4.091		
18	Trường MG Sơn Thành	Sơn Thành	nhà hiệu bộ 2 tầng	2017-2018	3.000	2.700	2.700	2.700		2.600	2.600	0	2.600	2.600		
19	Đường ông Thành - Hóc Trum	Sơn Trung	956,36m	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.985	1.985	0	1.985	1.985		
20	Đường Mỏ O - Làng Giã	Sơn Ba	1028,68m	2018-2019	3.000	3.000	3.000	3.000		2.823	2.823	0	2.823	2.823		
21	Đường Làng Trên - Làng Trá	Sơn Cao	1290m	2018-2019	3.000	3.000	3.000	3.000		2.891	2.891	0	2.891	2.891		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		
22	Kiên cố hoá kênh nhánh Xô Lô Sơn Trung (nối tiếp)	Sơn Trung	1213m	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.866	1.866	0	1.866	1.866			
23	Mở rộng, nâng cấp kênh chính Đông Hồ Di Lăng	Sơn Hải	1925m	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.844	1.844	0	1.844	1.844			
24	Trường THCS Sơn Thượng	Sơn Bao	2p học 2 tầng	2018-2019	3.000	3.000	3.000	3.000		2.763	2.763	0	2.763	2.763			
25	Nhà văn hóa xã Sơn Trung	Sơn Trung	294m2	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.859	1.859	0	1.859	1.859			
26	Nhà văn hóa xã Sơn Cao	Sơn Cao	296m2	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.956	1.956	0	1.956	1.956			
27	Nâng cấp Trạm y tế Sơn Bao	Sơn Bao	235m2	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		1.958	1.958	0	1.958	1.958			
28	Trạm Y tế Sơn Thủy	Sơn Thủy	300m2	2018-2019	4.800	4.800	4.800	4.800		4.495	4.495	0	4.495	4.495			
	Dự án đang thực hiện						26.400	26.400	19.890	19.890	0	10.646	10.646	0	10.646	10.646	0
1	Đường Gò Dền - Mò O	Sơn Bao	1,623km		4.800	4.800	4.080	4.080		2.200	2.200	0	2.200	2.200			
2	Trường MG Sơn Hạ	Sơn Hạ	02 tầng, 04 phòng học		4.000	4.000	3.400	3.400		1.900	1.900	0	1.900	1.900			
3	Trường THCS Sơn Giang	Sơn Giang	nhà hiệu bộ, nhà xe và cổng ngõ		4.800	4.800	4.080	4.080		2.060	2.060	0	2.060	2.060			
4	Trường TH Sơn Linh	Sơn Thủy	nhà hiệu bộ, sân nền và tường rào cổng ngõ		4.800	4.800	4.080	4.080		1.700	1.700	0	1.700	1.700			
5	Trường TH Sơn Cao	Sơn Cao	nhà hiệu bộ		3.000	3.000	2.550	2.550		1.036	1.036	0	1.036	1.036			
6	Nhà văn hóa xã Sơn Hải	Sơn Hải	238m2		2.000	2.000	1.700	1.700		700	700	0	700	700			
7	Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	nhà hiệu bộ		3.000	3.000				1.050	1.050	0	1.050	1.050			
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020					44.450	44.450	37.136	37.136	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường MG Sơn Giang	Sơn Giang			3.000	3.000	2.550	2.550		0	0	0	0	0			
2	Nhà văn hóa xã Sơn Thượng	Sơn Thượng	294m2		2.000	2.000	1.700	1.700		0	0	0	0	0			
3	Nhà văn hóa xã Sơn Thủy	Sơn Thủy	324m2		2.000	2.000	1.700	1.700		0	0	0	0	0			
4	Trạm y tế Sơn Giang	Sơn Giang	375m2; 01 tầng		4.800	4.800	3.433	3.433		0	0	0	0	0			
5	Nâng cấp Trạm Y tế Sơn Kỳ	Sơn Kỳ			2.000	2.000	1.700	1.700		0	0	0	0	0			
6	Nâng cấp Trạm y tế xã Sơn Thành	Sơn Thành	135m2; cao 01 tầng		2.000	2.000	1.700	1.700		0	0	0	0	0			
7	Đường ĐT Tà Bi - Làng Á	Sơn Thủy			2.500	2.500	2.125	2.125		0	0	0	0	0			
8	Đường Xóm Trường - Gò Chè	Sơn Hạ			3.650	3.650	3.103	3.103		0	0	0	0	0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
9	Đường xóm Gò - Nước Chu	Sơn Thành			2.000	2.000	1.700	1.700		0	0	0	0	0		
10	Đường Chăm Rao - Làng Trố	Sơn Nham			4.000	4.000	3.400	3.400		0	0	0	0	0		
11	Cầu suối Bần	Sơn Thủy			3.000	3.000	2.550	2.550		0	0	0	0	0		
12	Đường Làng Trắng - Mang Hiên	Sơn Hải			3.000	3.000	2.550	2.550		0	0	0	0	0		
13	Đường Tà Gầm - Gò Sim	Sơn Kỳ			3.000	3.000	2.550	2.550		0	0	0	0	0		
14	Hồ chứa nước Nước Men	Sơn Thượng			4.500	4.500	3.825	3.825		0	0	0	0	0		
15	Chợ Sơn Thành	Sơn Thành			3.000	3.000	2.550	2.550		0	0	0	0	0		
D	HUYỆN SƠN TÂY				223.122	212.486	136.446	136.446	17.386	116.723	116.723	14.217	160.706	160.706	25.000	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				25.000	25.000	17.386	17.386	17.386	14.217	14.217	14.217	25.000	25.000	25.000	
1	Bán mặt cầu Huy Mãng		24m	2009	1.175	1.175				1.175	1.175	1.175	1.175	1.175	1.175	
2	Đường điện 0,4KV xóm ông Sang		4km	2009-2010	2.200	2.200				2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	
3	Nước sinh hoạt xóm Ông Huyết		45 hộ	2009	942	942				942	942	942	942	942	942	
4	Đường cầu Sơn Mùa - ngã ba Sơn Mùa	Sơn Mùa	1.935m	2009-2010	6.900	6.900				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
5	Trụ sở làm việc xã Sơn Dung	Sơn Dung	465m2	2009-2010	1.000	1.000				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Trụ sở làm việc xã Sơn Bua	Sơn Bua	465m2	2009-2010	1.000	1.000				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ Sơn Mùa)	Sơn Liên	465m2	2009-2010	1.000	1.000				1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
8	Đường cầu Tà Dô - xóm Ông Đồ thôn Tà Dô		4,102km	2009-2011	4.500	4.500							4.500	4.500	4.500	
9	Trụ sở làm việc xã Sơn Mậu (mới tách từ Sơn Tân)	Sơn Mậu	465m2	2009-2010	1.900	1.900							1.900	1.900	1.900	
10	Phòng khám khu vực Sơn Mùa	Sơn Mùa	384m2	2009-2010	800	800							800	800	800	
11	Đập đồng Nước Ma		tưới 7 ha	2009	615	615							615	615	615	
12	Đập Nước Rì		tưới 4 ha	2009	807	807							807	807	807	
13	Đập Ra Lin		tưới 5 ha	2009-2010	350	350							350	350	350	
14	Nước sinh hoạt xóm Ông Vút		25 hộ	2009	443	443							443	443	443	
15	Nước sinh hoạt Hà Tín		50 hộ	2009-2010	350	350							350	350	350	
16	Nước sinh hoạt xóm Ông Sáu		45 hộ	2009	1.019	1.019							1.019	1.019	1.019	
II	Thực hiện dự án				198.122	187.485	119.060	119.060	0	102.506	102.506	0	135.706	135.706	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				48.904	48.904	7.389	7.389	0	5.800	5.800	0	5.800	5.800		
1	Đường TT xã Sơn Màu - Apao (giai đoạn 1)	Xã Sơn Màu	4,432 Km	2013-2015	48.904	48.904	7.389	7.389		5.800	5.800	0	5.800	5.800		
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				149.218	138.581	111.671	111.671	0	96.706	96.706	0	129.906	129.906	0	
	Dự án hoàn thành				83.718	78.831	78.080	78.080	0	75.206	75.206	0	75.207	75.207	0	
1	Trạm y tế xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	2500m2	2016-2017	6.000	5.400	5.400	5.400		5.392	5.392	0	5.392	5.392		
2	Trường Tiểu học Sơn Màu	Xã Sơn Màu	6 phòng; tường rào cổng ngõ; nhà VS	2016-2017	5.000	4.500	4.500	4.500		4.500	4.500	0	4.500	4.500		
3	Trường Tiểu học Sơn Long	Xã Sơn Long	6 phòng; tường rào cổng ngõ; nhà VS	2016-2017	5.000	4.500	4.500	4.500		4.500	4.500	0	4.500	4.500		
4	Đập Ra Pân	Xã Sơn Long	10 ha	2016-2017	4.000	3.600	3.600	3.600		3.600	3.600	0	3.600	3.600		
5	Đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	0,9 km	2016-2018	23.867	21.480	21.480	21.480		19.402	19.402	0	19.402	19.402		
6	Đầu tư xây dựng Đài Truyền thanh phát lại truyền hình huyện Sơn Tây	Xã Sơn Dung	xd mới	2017-2018	9.000	8.500	8.100	8.100	0	8.500	8.500	0	8.500	8.500		
7	Đường TT xã Sơn Màu - A Pao (Giai đoạn II)	Xã Sơn Màu	5,0 km	2017-2019	10.000	10.000	10.000	10.000		9.630	9.630	0	9.630	9.630		
8	Đường điện 0,4Kv Khu Ha Tăng, thôn Gò Lã	Xã Sơn Dung	1,5 km	2017-2018	1.500	1.500	1.500	1.500		1.372	1.372	0	1.372	1.372		
9	Đập Ra Hách	Xã Sơn Tinh	5 ha	2017-2018	3.851	3.851	3.500	3.500		3.305	3.305	0	3.305	3.305		
10	Đường ĐX 05 Cầu dây nước Bua - Tang Tong thuộc dự án Đường xóm ông Lợi - Mang Rầy, thôn Tang Tong	Xã Sơn Liên	7 km	2018-2020	14.000	14.000	14.000	14.000		13.550	13.550	0	13.550	13.550		
11	Đường điện 0,4Kv xóm ông Lập KDC số 4	Xã Sơn Bua	1 km	2018-2019	1.500	1.500	1.500	1.500		1.455	1.455	0	1.455	1.455		
	Dự án đang thực hiện				29.500	26.550	26.391	26.391	0	21.499	21.499	0	21.499	21.499	0	
1	Đập A Rong	Xã Sơn Mùa	6 ha	2018-2019	3.500	3.150	3.150	3.150		2.850	2.850	0	2.850	2.850		
2	Trường Tiểu học Sơn Tân	Xã Sơn Tân	XD mới	2018-2020	5.000	4.500	4.500	4.500		4.000	4.000	0	4.000	4.000		
3	Đường điện 0,4Kv đến KDC mới thôn Bà He	Xã Sơn Tinh	1,5 km	2018-2019	2.000	1.800	1.800	1.800		1.700	1.700	0	1.700	1.700		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
4	Đường Cầu Xà Ruồng - Ông Ngậy, thôn Xà Ruồng	Xã Sơn Tinh	2 km	2019-2020	9.000	8.100	7.941	7.941		5.711	5.711	0	5.711	5.711		
5	Trường THCS Sơn Bua	Xã Sơn Bua	6000 m2	2019-2021	5.000	4.500	4.500	4.500		3.600	3.600	0	3.600	3.600		
6	Trường THCS Sơn Lập	Xã Sơn Lập	6000 m2	2019-2022	5.000	4.500	4.500	4.500		3.639	3.639	0	3.639	3.639		
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020					36.000	33.200	7.200	7.200	0	0	0	0	33.200	33.200	0
1	Trường THCS Sơn Dung	Xã Sơn Dung	XD mới	2020	6.000	5.400	5.400	5.400		0	0	0	5.400	5.400		
2	Đường điện 0,4Kv UBND xã về xóm ông Tâm	Xã Sơn Bua	1,5 km	2020	2.000	1.800	1.800	1.800		0	0	0	1.800	1.800		
3	Đường từ KDC Ra Pân đến KDC Long Vót	Xã Sơn Long	3km	2020	14.000	13.000							13.000	13.000		
4	Cầu Tà Ngàm và đường hai đầu cầu	Xã Sơn Lập	Cầu 15m, đường 1,5km	2020	14.000	13.000							13.000	13.000		
E	HUYỆN TÂY TRÀ					226.819	222.918	131.398	131.398	17.386	112.411	112.411	14.954	157.331	157.331	23.000
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW					23.000	23.000	17.386	17.386	17.386	14.954	14.954	14.954	23.000	23.000	23.000
1	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Tiểu học Trà Phong	Trà Phong	700m	2009	1.456	1.456				1.456	1.456	1.456	1.456	1.456	1.456	
2	Di dời dân vùng sạt lở thôn Vàng		1,1ha	2009-2010	2.000	2.000				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
3	Cầu Nước Tiên I		18m	2009-2010	1.481	1.481				1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	
4	Nhà bán trú cho HS trường THPT Tây Trà		360m2	2009	1.631	1.631				1.631	1.631	1.631	1.631	1.631	1.631	
5	Đường cầu Hà Riêng - Khu tái định cư		đường 1,5km; cầu 60m	2009-2011	1.850	1.850				1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
6	Trạm y tế xã Trà Thanh	Trà Thanh	220m2	2009-2010	1.554	1.554				1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	
7	Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong		1,6ha	2009-2010	1.982	1.982				1.982	1.982	1.982	1.982	1.982	1.982	
8	Thủy lợi Trà Phong	Trà Phong	tưới 25 ha	2009-2010	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
9	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Trà Phong	7,5km	2009-2011	5.884	5.884							5.884	5.884	5.884	
10	Kè chống xói lở Nước So		290m	2009-2010	975	975							975	975	975	
11	Cầu Tà Wat		18m	2009-2010	1.188	1.188							1.188	1.188	1.188	
II	Thực hiện dự án					203.819	199.918	114.012	114.012	0	97.457	97.457	0	134.331	134.331	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				42.819	42.819	6.000	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000	6.000		
1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung (giai đoạn 1)	xã Trà Phong	L = 6,518 km	2017-2019	42.819	42.819	6.000	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000	6.000		
II.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				161.000	157.099	108.012	108.012	0	91.457	91.457	0	128.331	128.331	0	
	Dự án hoàn thành				79.500	78.149	63.512	63.512	0	66.220	66.220	0	66.220	66.220	0	
1	Trường THCS Trà Phong 1 (Trường Trương Ngọc Khang); Hạng mục: Nhà lớp học; Nhà hiệu bộ	xã Trà Phong	Nhà 08 phòng,nhà hiệu bộ	2016-2017	6.000	5.400	5.400	5.400		5.988	5.988	0	5.988	5.988		
2	Trường THCS Trà Phong 1	xã Trà Phong	San nền	2016-2017	4.500	4.500				152	152	0	152	152		
3	Trường PTDT bán trú THCS Trà Xinh	xã Trà Xinh	Nhà 02 tầng, 08 phòng	2.016	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	0	4.000	4.000		
4	Trường mầm non huyện (Trường mầm non 28/8)	xã Trà Phong	Nhà hiệu bộ; nhà ăn; sân chơi, phòng chức năng	2016	3.500	3.465	3.465	3.465		3.499	3.499	0	3.499	3.499		
5	Trường THCS Trà Thọ	xã Trà Thọ	8 phòng, 2 tầng	2015-2016	6.500	6.500				725	725	0	725	725		
6	Nâng cấp trạm Y tế Trà Thanh	xã Trà Thanh	03 phòng nhà kho, vườn thuốc nam	2016-2017	1.500	1.484	1.350	1.350	0	1.484	1.484	0	1.484	1.484		
7	Trạm Y tế Trà Xinh	xã Trà Xinh	Phòng khám và điều trị 10 phòng, 2 tầng	2017-2018	7.000	6.300	6.300	6.300	0	4.500	4.500	0	4.500	4.500		
8	Trạm Y tế Trà Thọ	xã Trà Thọ	Phòng khám và điều trị 10 phòng, 2 tầng	2017-2018	4.500	4.500	4.050	4.050	0	4.500	4.500	0	4.500	4.500		
9	Điện sinh hoạt thôn Tây	xã Trà Thọ	ĐD 22 KV,L=2000m;ĐD 0,23KV, L=2000m	2017-2018	5.000	5.000	4.500	4.500	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000		
10	Trường Tiểu học Trà Quân	xã Trà Quân	Nhà hiệu bộ, nhà ở bán trú cho học sinh	2017-2018	4.000	4.000	3.600	3.600	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000		
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Na-Trà Reo-Trà Bung, xã Trà Phong (giai đoạn 1)	xã Trà Phong	BTXM L = 2,5 km	2017-2019	20.000	20.000	18.000	18.000	0	19.372	19.372	0	19.372	19.372		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
12	Trường Mẫu giáo Trà Phong	xã Trà Phong	Nhà hiệu bộ, nhà ăn, sân chơi, phòng chức năng	2018-2019	4.000	4.000	4.000	4.000	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000		
13	Điện sinh hoạt thôn Nước Biếc, xã Trà Thọ	xã Trà Thọ	ĐD 22 KV, L=150m; ĐD 0,23KV, L=700m	2018-2019	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	0	2.000	2.000		
14	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi đội 3, thôn Trà Veo (đường nội vùng lòng Hồ Nước Trong)	xã Trà Xinh	BTXM L = 1,1 km	2018-2019	7.000	7.000	6.847	6.847		7.000	7.000	0	7.000	7.000		
	Dự án đang thực hiện				31.000	31.000	31.000	31.000	0	25.237	25.237	0	30.911	30.911	0	
1	Đường Liên xã Trà Nham - Trà Thọ - Trà Lãnh		BTXM L = 12 km	2020-2021	10.000	10.000	10.000	10.000	0	8.000	8.000	0	10.000	10.000		
2	Trường THCS Trà Lãnh	xã Trà Lãnh	Nhà lớp học 08 phòng, nhà đa chức năng hiệu bộ	2019-2020	4.000	4.000	4.000	4.000	0	3.000	3.000	0	4.000	4.000		
3	Trường Tiểu học Trà Thanh	xã Trà Thanh	Nhà hiệu bộ, phòng tập đa năng	2020-2021	5.000	5.000	5.000	5.000	0	4.500	4.500	0	5.000	5.000		
4	Trường THCS Dân tộc bán trú Trà Thanh	xã Trà Thanh	Nhà 02 tầng, 08 phòng	2020-2021	3.000	3.000	3.000	3.000	0	2.700	2.700	0	3.000	3.000		
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Na-Trà Reo-Trà Bung, xã Trà Phong (giai đoạn 2)	xã Trà Phong	BTXM L = 2,5 km	2020-2021	9.000	9.000	9.000	9.000		7.037	7.037	0	8.911	8.911		
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020				50.500	47.950	13.500	13.500	0	0	0	0	31.200	31.200	0	
1	Trạm Y tế Trà Phong	xã Trà Phong	Nhà 02 tầng, 08 phòng khám	2018-2019	4.500	4.500	4.500	4.500	0	0	0	0	0	0		
2	Đường Khu TĐC Suối Y Hồ Nước Trong (đường Trà Thọ - Trà Trung)	Trà Thọ, Trà Trung	BTXM L = 7 km	2019-2020	9.000	9.000	9.000	9.000	0	0	0	0	0	0		
3	Đường BTXM từ nhà bà Lý để xóm Ka tét, thôn Trà Niu xã Trà Phong	xã Trà Phong	1km		4.300	4.100							3.700	3.700		
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi Tổ 10 thôn Trà Ong xã Trà Quân (giai đoạn 2)	xã Trà Quân	1,2km		4.000	3.800							3.500	3.500		
5	Đập Vờ Lức	xã Trà Phong	Đầu mối lấy nước 15m; kênh ắc thép 2,5km		2.500	2.500							2.200	2.200		
6	Trường tiểu học Trà Lãnh	xã Trà Lãnh	Nhà bộ môn: 2 tầng 4p		2.700	2.700							2.400	2.400		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi đội 3, thôn Trà Véo (đường nội vùng lòng Hồ Nước Trong) nối tiếp	xã Trà Xinh	BTXM L = 2,1 km		14.500	13.250							12.000	12.000		
8	Điện sinh hoạt Tổ 4 thôn Bắc Dương	xã Trà Thọ	trạm biến áp; ĐD 22KV, L=1728m; ĐD 0,4KV, L=446m		5.000	4.500							4.000	4.000		
9	Trường THCS Trương Ngọc Khang	xã Trà Phong	Phòng học bộ môn: 4p 2 tầng		4.000	3.600							3.400	3.400		
F	HUYỆN TRÀ BÔNG				350.803	316.721	150.595	135.053	17.386	110.410	110.410	14.519	152.412	152.412	24.946	
I	Trả nợ các khoản ứng trước NSTW				24.946	24.946	17.386	17.386	17.386	14.519	14.519	14.519	24.946	24.946	24.946	
1	Cầu Hà Dơi 2		18m	2009-2010	2.000	2.000				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
2	Chợ Trà Bình	Trà Bình	523m2	2009-2010	690	690				690	690	690	690	690	690	
3	KCH kênh mương thủy lợi Suối Cầu, thôn Phú Hòa		6km	2009-2010	460	460				460	460	460	460	460	460	
4	KCH kênh mương ngõ thôn Phú An		1km	2009	320	320				320	320	320	320	320	320	
5	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh		1km	2009-2013	460	460				460	460	460	460	460	460	
6	Thủy lợi Hà Dơi		Tưới 5 ha	2009-2010	1.166	1.166				1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	
7	Đường Trà Phú - Trà Giang	Trà Phú, Trà Giang	5km	2009-2013	5.800	5.800				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
8	Kiên cố hóa kênh mương Sinh Kiến		1,2km	2009-2010	550	550				550	550	550	550	550	550	
9	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp	Trà Lâm	16,6km	2009-2013	13.500	13.500				3.073	3.073	3.073	13.500	13.500	13.500	
II	Thực hiện dự án				325.857	291.775	133.209	117.667	0	95.891	95.891	0	127.466	127.466	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				192.807	175.538	53.762	38.220	0	39.635	39.635	0	39.635	39.635	0	
	Trả nợ quyết toán				142.675	142.675	11.334	11.334	0	11.334	11.334	0	11.334	11.334	0	
1	Đường Trà Phú - Trà Giang	Trà Phú, Trà Giang	3,87km	2012-2014	13.504	13.504	73	73		73	73	0	73	73		
2	Đường thôn Cua - thôn Cá- thôn Bằng (giai đoạn I)	Trà Hiệp	6,056km	2012-2014	41.594	41.594	20	20		20	20	0	20	20		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		
3	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (giai đoạn I)	Trà Lâm, Trà Hiệp	6,656km	2012-2014	24.992	24.992	837	837		837	837	0	837	837			
4	NCMR đường Thôn Niên- Thôn Tây, huyện Trà Bồng	Trà Bui	3,731km	2013-2015	23.955	23.955	3.576	3.576		3.576	3.576	0	3.576	3.576			
5	Đường Trà Lâm- Trà Hiệp (giai đoạn II)	Trà Lâm	4,468km	2013-2015	38.630	38.630	6.828	6.828		6.828	6.828	0	6.828	6.828			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng					50.132	32.863	42.429	26.886	0	28.301	28.301	0	28.301	28.301	0	
1	Kiên cố hóa đường GTNT thôn Trà Ngon, xã Trà Tân	Trà Tân	2km	2014-2016	6.959	6.959	3.573	3.573		3.573	3.573	0	3.573	3.573			
2	Trường PTTH Phó Mục Gia	Trà Bình	541hs	2016-2019	43.173	25.904	38.855	23.313		24.728	24.728	0	24.728	24.728			
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					133.050	116.237	79.447	79.447	0	56.256	56.256	0	87.831	87.831	0	
	Dự án hoàn thành					45.000	35.807	35.307	35.307	0	33.681	33.681	0	33.681	33.681	0	
1	Nâng cấp mở rộng đường thôn Quế (Sửa chữa, nâng cấp Đường Di lãg-Trà Trung đi Thôn Quế) □		3,5km	2017-2018	11.000	5.000	4.500	4.500		3.633	3.633	0	3.633	3.633			
2	Trường THCS Trà Phú	xã Trà Phú	4p học 2 tầng	2017-2018	2.500	2.250	2.250	2.250		2.193	2.193	0	2.193	2.193			
3	Trường THCS Trà Sơn	xã Trà Sơn	Phòng HCQT và hạng mục phụ trợ	2017-2018	3.000	2.700	2.700	2.700		2.663	2.663	0	2.663	2.663			
4	Trường MN Trà Bình	xã Trà Bình	Phòng HCQT và hạng mục phụ trợ	2017-2018	3.500	3.157	3.157	3.157		3.157	3.157	0	3.157	3.157			
5	Trường TH Trà Sơn	xã Trà Sơn	TRCN+sân bê tông	2017-2018	1.500	1.350	1.350	1.350		1.276	1.276	0	1.276	1.276			
6	Đường điện Thôn Tang	Trà Bui	7,5km	2017-2018	10.000	9.000	9.000	9.000		8.691	8.691	0	8.691	8.691			
7	Trạm Y tế xã Trà Hiệp	xã Trà Hiệp	Chuẩn ngành	2017-2018	5.500	4.950	4.950	4.950		4.868	4.868	0	4.868	4.868			
8	Đường điện tổ 3 thôn Trà Hoa	Trà Lâm	ĐD22kv, hạ thế và trung biến	2018-2019	3.800	3.430	3.430	3.430		3.430	3.430	0	3.430	3.430			
9	Đường điện đội 10-11 thôn Bình Trung	Trà Bình	ĐD22kv, hạ thế và trung biến	2018-2019	2.200	2.170	2.170	2.170		2.170	2.170	0	2.170	2.170			
10	Đường điện thôn 6 Trà Thủy	xã Trà Thủy	ĐD22kv, hạ thế và trung biến	2018-2019	2.000	1.800	1.800	1.800		1.600	1.600	0	1.600	1.600			
	Dự án đang thực hiện					26.500	23.850	18.250	18.250	0	22.575	22.575	0	23.850	23.850	0	
1	Đường Quốc lộ 24C đi thôn 1, xã Trà Thủy (tuyến Quốc lộ 24C đi tổ 3, tổ 2 thôn 1)	xã Trà Thủy	1,6km	2019-2020	4.000	3.600	3.600	3.600		3.500	3.500	0	3.600	3.600			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
2	Đường TL622 đi Thạch Bích	Trà Bình	1,2km	2019-2020	8.500	7.650	7.650	7.650		7.500	7.500	0	7.650	7.650		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Thôn Cửa-thôn Cá - thôn Bằng (giai đoạn II)	Trà Hiệp		2019-2020	14.000	12.600	7.000	7.000		11.575	11.575	0	12.600	12.600		
	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020				61.550	56.580	25.890	25.890	0	0	0	0	30.300	30.300	0	
1	Đường UBND xã Trà Giang đi nóc Ông Bình, thôn 2 (hạng mục Cầu treo)	Trà Giang	cầu treo 45m	2020	3.000	2.700	2.700	2.700		0	0	0	2.700	2.700		
2	Trường TH và THCS Trà Tân	Trà Tân	Nhà vệ sinh GV+HS, tường rào	2020	2.000	2.000	3.330	3.330		0	0	0	1.800	1.800		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Thôn Bắc - Thôn Tây, xã Trà Sơn	Trà Sơn	BTXM và hạng mục khác	2020	3.000	3.000	6.300	6.300		0	0	0	2.800	2.800		
4	Trường Tiểu học Trà Thủy	Trà Thủy		2020	3.200	2.880	2.880	2.880		0	0	0	0	0		
5	Cầu qua sông Trà Bồng tuyến Trà Bình - Bình Minh	Trà Bình		2020	25.000	22.500	10.680	10.680		0	0	0	0	0		
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Phú đi Trà Giang	Trà Phú, Trà Giang	4000m	2020	14.850	14.000							13.500	13.500		
7	Trường TH và THCS Trà Lâm (Trường PTDTBT TH và THCS Trà Lâm)	Trà Lâm	san nền, 10 phòng ở hs bán trú, thiết bị, nhà vs, tường rào	2020	5.500	5.000							5.000	5.000		
8	Trạm y tế xã Trà Sơn	Trà Sơn	Cấp III 2 tầng và các HM phụ trợ	2020	5.000	4.500							4.500	4.500		



Phụ lục I.3
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
TIÊU DỤ ÁN 2- CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHEO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	Tổng số				116.821	103.250	106.591	94.900	78.734	78.734	95.100	94.750	
1	Huyện Lý Sơn				14.835	14.835	14.835	14.835	11.835	11.835	13.835	13.835	
1	Xã An Bình				4.945	4.945	4.945	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Nhà văn hóa xã An Bình	An Bình	149 m2	2016	926	926	926	926	926	926	926	926	
2	Trả nợ đường GTNT, hạng mục: Đường Đồng sừng giềng nổi dài	An Bình	82,75m	2016	19	19	19	19	19	19	19	19	
3	Đường GTNT xã An Bình	An Bình	276 m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Đường GTNT xã An Bình: Hạng mục truyền Bò kè-Đồi Tranh (nổi dài)	An Bình	230m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã An Bình	An Bình	180m2	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Tường rào cổng ngõ sân bê tông nhà văn hóa xã An Bình	An Bình	210m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
2	Xã An Vĩnh				4.945	4.945	4.945	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Đường GTNT xã An Vĩnh	An Vĩnh	233,11 m	2016	873	873	873	873	873	873	873	873	
2	Trả nợ chợ xã An Vĩnh, hạng mục: Nhà lồng dây mua bán	An Vĩnh	325 m2	2014	40	40	40	40	40	40	40	40	
3	Trả nợ kênh mương thoát nước chống ngập úng, hạng mục: Tuyến mương đồng bậc	An Vĩnh	235,65 m	2014	32	32	32	32	32	32	32	32	
4	Đường GTNT xã An Vĩnh	An Vĩnh	354 m2	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Đường GTNT xã An Vĩnh; HM: Tuyến tiếp nối Nguyễn Thanh Minh giáp đường dân sinh (225m)	An Vĩnh	250m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	Đường GTNT xã An Vĩnh; HM: Tuyến đường Lê Liên - Phạm A (350m)	An Vĩnh	300m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Mương thoát nước xã An Vĩnh	An Vĩnh	480m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
3	Xã An Hải				4.945	4.945	4.945	4.945	3.945	3.945	3.945	3.945	
1	Đường GTNT xã An Hải	An Hải	368,29 m	2016	860	860	860	860	860	860	860	860	
2	Trà nợ đường GTNT, hạng mục: Tuyến Nguyễn Thọ - Sân Bay	An Hải	394,1 m	2014	85	85	85	85	85	85	85	85	
3	Đường GTNT xã An Hải	An Hải	395 m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Đường GTNT xã An Hải; HM: BTXM tuyến Rừng Cây cảm - Chòi tuần tra thôn Tây (285m)	An Hải	348 m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Đường GTNT xã An Hải; HM: BTXM tuyến Rừng Cây cảm - Chòi tuần tra thôn Tây (giai đoạn 2) (220m)	An Hải	363 m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Đường GTNT xã An Hải	An Hải	371 m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	
II	Huyện Mộ Đức				34.143	28.725	28.613	24.725	21.725	21.725	26.725	26.725	
4	Xã Đức Chánh				7.216	5.945	5.686	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	KCH Kênh S18 - 2.3.4	Xã Đức Chánh	1170m	2016	1.045	945	1.045	945	945	945	945	945	
2	Đường trục chính nội đồng tuyến Mỏ Cây Năng An - Mỏ Cây (thôn 1)	Xã Đức Chánh	470m	2017	440	400	440	400	400	400	400	400	
3	Đường trục chính nội đồng tuyến kênh S18 - Mương rộc (thôn 2)	Xã Đức Chánh	720m	2017	660	600	660	600	600	600	600	600	
4	Đường nội đồng tuyến: Ruộng Bà Cúc - Mương Tiêu	Thôn 4	400m	2018	320	270	320	270	270	270	270	270	
5	Đường nội đồng tuyến: Ngõ Ông Tài - Ruộng Ông Liễn	Thôn 4	320m	2018	260	220	260	220	220	220	220	220	
6	Đường nội đồng tuyến: ngõ Mười Góp - Mã ông Huỳnh	Thôn 4	750m	2018	600	510	600	510	510	510	510	510	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
7	Đường nội đồng tuyến Từ kênh S18-1- Mương Con Lươn	Thôn 5	450m	2019	360	300	360	300	300	300	300	300	
8	Đường nội đồng tuyến Ngõ Bà Lư - Mương Bầu Trâm	Thôn 2	368m	2019	480	400	480	400	400	400	400	400	
9	Đường nội đồng tuyến Kênh S18- Nhà Ông Việt	Thôn 6	430m	2019	344	300	344	300	300	300	300	300	
10	Đường nội đồng tuyến: Kênh S18 - Giáp đường Mỏ Cây Năng An	Thôn 1	400m	2020	320	272	320	272	0	0	0	0	
11	Đường nội đồng tuyến: ngõ Ba Bong - giáp đường Mỏ Cây, Năng An	Thôn 4	250m	2020	200	170	200	170	0	0	0	0	
12	Đường nội đồng tuyến: ngõ ông Điệp - Đường tránh đông	Thôn 3	460m	2020	387	329	387	329	0	0	0	0	
13	Đường nội đồng Tuyến kênh S18-1 - Khoảnh 13	Thôn 5	320m	2020	270	230	270	230	0	0	0	0	
14	Đường GINT ngõ ông Muộn - Ngõ ông Mẫn	Thôn 4	850m	2020	1.530	1.000					1.000	1.000	
5	Xã Đức Minh				6.445	5.945	4.945	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Trả nợ chợ Đức Minh	Đức Minh		2016	945	945	945	945	945	945	945	945	
2	Trả nợ chợ Đức Minh	Đức Minh		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Trường Tiểu học Đức Minh (Điểm trường Minh Tân); Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đức Minh	178,2m2	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Kênh mương đồng Đạm Thủy	Đức Minh	1000m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Bê tông đường Đạm Thủy đi Đôn Lương	Đức Minh	1000m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	
6	NVH xã Đức Minh	Đức Minh	Tường rào cổng ngõ, sân nền	2020	1.500	1.000					1.000	1.000	
6	Xã Đức Lợi				6.857	5.945	5.557	4.945	4.945	4.945	5.945	5.945	
1	Tuyến đường Dốc ông Dợn - Lê Văn Hồng	Thôn Kỳ Tân	432 m	2016	976	945	976	945	945	945	945	945	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường BTXM Nguyễn Văn Xuân - Xăng dầu nối dài đến vật liệu Ba Trang	Thôn Kỳ Tân	250 chỗ ngồi	2017	1.050	1.000	1.050	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường GT Tuyến Trần Minh Phụng - Cổng Làng	Thôn Vinh Phú	450m	2018	824	700	824	700	700	700	700	700	
4	Đường GT Tuyến Võ Văn Vinh - Nguyễn Thị Trinh	Thôn Kỳ Tân	250m	2018	353	300	353	300	300	300	300	300	
5	Đường GT tuyến Lê Thành Sơn - Bò Đề Mỹ Á	Thôn Vinh Phú	1000m	2019	1.177	1.000	1.177	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Đường GT tuyến Trần Quang Vinh - Đập ngăn mặn	Thôn An Chuẩn	800m	2019	1.177	1.000	1.177	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Hệ thống thoát nước dọc trung tâm xã	Thôn An Mô	850m	2020	1.300	1.000					1.000	1.000	
7	Xã Đức Phong				5.875	4.945	5.875	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Tuyến đường Lâm Hạ - Lâm Sơn (Giai đoạn 2)	Xã Đức Phong	597,15 m	2016	810	600	810	600	600	600	600	600	
2	Đường GTNT tuyến Bò đề Đức Lợi Mỹ á - nhà ông Đức (giai đoạn 2)	Xã Đức Phong	306 m	2016	411	345	411	345	345	345	345	345	
3	Bê tông đường trục chính nội đồng tuyến Trường THCS Bắc Phong - Đập điều tiết Bắc Phong (giai đoạn 1)	Xã Đức Phong	700m	2017	655	600	655	600	600	600	600	600	
4	Bê tông đường trục chính nội đồng tuyến Sân kho cũ Thạch Nam - Kênh Tiêu (giai đoạn 1)	Xã Đức Phong	300m	2017	468	400	468	400	400	400	400	400	
5	BTXM đường thôn: Tuyến đường nhà ông Tại đi nhà ông Phạm Văn Tường	Xã Đức Phong	1000m	2018	1.177	1.000	1.177	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Chợ Trung tâm xã (giai đoạn 1)	Xã Đức Phong	3000 m ²	2019	1.177	1.000	1.177	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Chợ Trung tâm xã (giai đoạn 2)	Xã Đức Phong	3000 m ²	2020	1.177	1.000	1.177	1.000	0	0	1.000	1.000	
8	Xã Đức Thắng				7.750	5.945	6.550	4.945	4.945	4.945	5.945	5.945	
1	Đường nội đồng Huỳnh Ngọc Ân-Ra đồng	An Tịnh	971,31m	2016	780	700	780	700	700	700	700	700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường nội đồng Ngõ Minh- Ra đồng	Gia hòa	573m	2016	300	245	300	245	245	245	245	245	
3	Đường nội đồng Ngõ Láng- Ra đồng	Dương Quang	1200m	2017	550	500	550	500	500	500	500	500	
4	Đường nội đồng Đỗ Thị Vực- Ra đồng	Thanh Long	1000m	2017	550	500	550	500	500	500	500	500	
5	Đường xã: BTXM tuyến Nguyễn Xuân - Ra sông	Thanh Long	200m	2018	400	340	400	340	340	340	340	340	
6	Đường xã: BTXM Ngõ Chư - Đức Chánh (giai đoạn 1)	Dương Quang	1000m	2018	1.400	660	1.400	660	660	660	660	660	
7	Trả nợ công trình đường xã: BTXM Ngõ Chư - Đức Chánh (giai đoạn 1)	Dương Quang		2019	530	530	530	530	530	530	530	530	
8	Đường xã: BTXM tuyến Nguyễn Tiến Dũng - Cống Thoại	Mỹ Khánh	600m	2019	840	470	840	470	470	470	470	470	
9	Kênh thoát nước KDC số 13 thôn Mỹ Khánh	Mỹ Khánh	1000m	2019	1.200	1.000	1.200	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
10	BTXM tuyến Mỹ Khánh - Gia Hòa (giai đoạn 2)	Mỹ Khánh	630m	2020	1.200	1.000					1.000	1.000	
III	Huyện Đức Phổ				21.328	20.780	20.328	19.780	14.780	14.780	17.780	17.780	
9	Xã Phổ Châu				5.093	4.945	5.093	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Đường GTNT khu 2-khu 4 (đọc kênh tiêu) Tấn Lộc (GD 1)	Thôn Tấn Lộc	750m	2016	993	945	993	945	945	945	945	945	
2	Đường GTNT khu 2-khu 4 (đọc kênh tiêu) Tấn Lộc (GD 2)	Thôn Tấn Lộc	400m	2017	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Kênh N6 Hồ Cây Sanh (Giai đoạn 4)	Thôn Châu Me	251m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Kênh tiêu Cống Gò Mướp đi cầu Cháy (đọc theo Quốc lộ)	Phổ Châu	1,100m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt thôn Châu Me	Thôn Châu Me		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
10	Xã Phổ An				5.045	4.945	5.045	4.945	2.945	2.945	2.945	2.945	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Tuyến đường Cùng Huân thôn Hội An I (đoạn từ nhà ông Lê Ba đến đồng Cùng Huân)	Hội An I	420m	2016	945	945	945	945	945	945	945	945	
2	Tuyến đường bà Bộ đi sông Thoa	An Thạch	925m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường ra đồng ruộng xóm 4	An Thổ	700m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	
4	Đường ra đồng ruộng xóm Quần Huân	An Thạch	700m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	
5	Đường dốc ông Lãi thôn Hội An I	Hội An I	700m	2017	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
11	Xã Phổ Quang				6.145	5.945	5.145	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	Đường chợ vùng 10 đi bãi biển	Phản Thát	800m	2016	1.045	945	1.045	945	945	945	945	945	
2	Đường từ nhà ông Châu đi nhà ông Bình (Trái)	Bản An	750m	2017	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường từ trường 2/9 đi bãi biển	Phản Thát, Phổ Quang	700m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Tuyến kênh đồng đội 1 thôn Du Quang	Du Quang, Phổ Quang	1000m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Đường từ nhà ông Lĩnh đi bãi biển (đoạn từ nhà ông Ri đi bãi biển)	Bản An, Phổ Quang	650m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	
5	Đường Nhà ông bản đến giáp đường tỉnh lộ 267B	xã Phổ Quang	650m	2020	1.000	1.000					1.000	1.000	
12	Xã Phổ Khánh				5.045	4.945	5.045	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
*	Xã Phổ Thạnh				945	945	945	945	945	945	945	945	
1	Đường giao thông nông thôn tuyến KDC 31 - KDC 33 thôn Qui Thiện	Qui Thiện, Phổ Khánh	820m	2017	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
2	Đường QL1a đi xóm 4 Diên Trường (giai đoạn 2)	Diên Trường, Phổ Khánh	420m	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường giao thông nông thôn xóm 5 Diên Trường	Diên Trường, Phổ Khánh	800m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Qui Thiện-Phước Điền-Trung Hải	Diên Trường, Phổ Khánh	1,000m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
IV	Huyện Bình Sơn				34.070	33.020	30.370	29.670	26.504	26.504	32.870	32.520	
13	Xã Bình Chánh				6.045	5.945	4.945	4.945	4.945	4.945	6.045	5.945	
1	Nâng cấp tuyến đường từ cổng chào Quang Minh đi Mỹ Thành	Xã Bình Chánh	1km	2016	945	945	945	945	945	945	945	945	
2	Bê tông xi măng tuyến đường từ cầu Đập Đá đi quán Bà Đức	Xã Bình Chánh	700 m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Nâng cấp tuyến đường từ xóm Mỹ Thành đi xóm Mỹ An	Xã Bình Chánh	1 km	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Bê tông xi măng tuyến đường từ ngã sáu Bàu Chuốc đến giáp ranh xã Bình Thạnh	Xã Bình Chánh	1.2 km	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Xây mới 02 phòng học trường Mầm non Sao Mai, cụm số 2 (Mỹ Thành)	Xã Bình Chánh	96 m ²	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
6	Nhà văn hóa thôn Mỹ Tân	Xã Bình Chánh	TRCN và nhà sinh hoạt	2020	1.100	1.000					1.100	1.000	
14	Xã Bình Châu				5.945	5.845	4.945	4.945	4.279	4.279	5.445	5.345	
1	Trường Tiểu học số 2 Bình Châu (cụm Phú Quý); hạng mục: Sân nền, đường đi nội bộ, bồn hoa	Xã Bình Châu	800m ²	2016	245	245	245	245	245	245	245	245	
2	Trường Tiểu học số 1 Bình Châu (cụm HCR); hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, đường đi nội bộ	Xã Bình Châu	200m	2016	700	700	700	700	700	700	700	700	
3	BTXM đoạn Tân Lập thôn Châu Thuận Biển đi Châu Tân thôn Châu Me	Xã Bình Châu	1Km	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh Gò Lang - Ruộng Trần Chi	Xã Bình Châu	1Km	2018-2019	1.500	1.500	1.500	1.500	1.000	1.000	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
5	KCH kênh mương Đỗ Hùng - giáp Tịnh Hòa	Xã Bình Châu	1,5Km	2019-2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.334	1.334	1.500	1.500	
6	Đường BTXM Châu Tân thôn Cầu Mẹ đi giáp đường Dung Quất - Sa Huỳnh	Xã Bình Châu	850m	2020	1.000	900					1.000	900	
15	Xã Bình Đông				6.045	5.945	4.945	4.945	4.945	4.945	6.045	5.945	
1	Nhà văn hóa kết hợp nhà trú bão thôn Thượng Hòa	Thôn Thượng Hòa, xã Bình Đông	Nhà cấp 3	2016	945	945	945	945	945	945	945	945	
2	Nhà văn hóa kết hợp nhà trú bão thôn Tân Hy	Thôn Tân Hy, xã Bình Đông	Nhà cấp 3	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường thôn, tuyến BTXM quán Kiều Oanh đến nhà ông Nguyễn Tiến thôn Sơn Trà	Thôn Sơn Trà, xã Bình Đông	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
4	Đường thôn, tuyến BTXM từ nhà ông Võ Đức Tài đến nhà ông Phạm Nuôi thôn Sơn Trà	Thôn Sơn Trà, xã Bình Đông	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2018	600	600	600	600	600	600	600	600	
5	Nhà văn hóa kết hợp tránh trú bão thôn Sơn Trà	Thôn Sơn Trà, xã Bình Đông	Tường rào, cổng ngõ, sân nền bê tông	2019	400	400	400	400	400	400	400	400	
6	Nhà văn hóa kết hợp tránh trú bão thôn Tân Hy	Thôn Tân Hy, xã Bình Đông	Tường rào, cổng ngõ, sân nền bê tông	2019	600	600	600	600	600	600	600	600	
7	Đường thôn, tuyến BTXM ngã tư cao tốc đến UBND xã (cũ) thôn Tân Hy	Thôn Tân Hy, xã Bình Đông	600m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
8	Trường mẫu giáo xã Bình Đông				1.100	1.000					1.100	1.000	
16	Xã Bình Hải				5.445	5.395	4.945	4.945	4.445	4.445	5.445	5.395	
1	Tuyến đường và cổng Bà Hích thôn Phước Thiện	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải	Dài 400m, cổng dài 100m	2016	945	945	945	945	945	945	945	945	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường giao thông thôn Thanh Thủy (Đường ra bến cá thôn Thanh Thủy từ giếng Vương đến KDC Hải Hòa và tuyến đường từ nhà ông Đỗ Giàu đến nhà ông Nguyễn Văn Thơm)	Thôn Thanh Thủy, xã Bình Hải	600m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Đường từ chùa Hải Quang hướng ra cầu một cây	Thôn An Cường, xã Bình Hải	400m	2018	700	700	700	700	700	700	700	700	
4	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Á đến trường Tiểu học số 1	Thôn Vạn Tường, xã Bình Hải	200m	2018	300	300	300	300	300	300	300	300	
5	Trường mẫu giáo thôn Phước Thiện	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải	Nhà bán trú, bếp ăn, tường rào, cổng ngõ	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000	1.500	1.500	2.000	2.000	
9	Tường rào cổng ngõ sân bê tông nhà văn hóa thôn Phước Thiện	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải	200m	2020	500	450					500	450	
17	Xã Bình Thạnh				5.145	4.945	5.145	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	
1	BTXM tuyến đường xóm Cầu (Nhà bà Đỗ Thị Minh) đi qua xóm Cồn (nhà ông Trần Văn Long), thôn Vĩnh An	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	250m	2016	325	325	325	325	325	325	325	325	
2	BTXM tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Vĩnh An đi đến nhà ông Nguyễn Vàng, xóm núi	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	500m	2016	620	620	620	620	620	620	620	620	
3	Nhà văn hóa thôn Hải Ninh	Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh	Tường rào, cổng ngõ, sân nền bê tông, nhà vệ sinh	2017	620	620	620	620	620	620	620	620	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
4	BTXM tuyến đường từ nhà bà Trần Thị Thành đi ra bãi biển xóm Tân Khương	Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh	250m	2017	380	380	380	380	380	380	380	380	
5	Tuyến đường trung tâm xã từ thôn Vĩnh Trà, Vĩnh An đến giáp xã Bình Chánh (đoạn còn lại từ tuyến đường số 3 đến nhà bà Hà Thị Hát)	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	150m	2018	250	250	250	250	250	250	250	250	
6	Tuyến từ nhà bà Ngô Thị Lâu đến Nhà ông Đặng Sơn, thôn Hải Ninh	Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh	350m	2018	450	450	450	450	450	450	450	450	
7	Tuyến từ Nhà ông Lâm Quang Trung đi đường Dốc sỏi - Dung Quất	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	200m	2018	300	300	300	300	300	300	300	300	
8	Nhà sinh hóa kết hợp tránh lũ bão thôn Phước Thành	Thôn Phước Thành, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
9	Nhà sinh hoạt xóm Tây Thành, thôn Trung An	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 400m ²	2020	300	250	300	250	0	0	250	250	
10	Nhà sinh hoạt khu dân cư xóm Tân Khương, thôn Hải Ninh	Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 500m ²	2020	300	250	300	250	0	0	250	250	
11	Nhà sinh hoạt xóm Núi, thôn Vĩnh An	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 700m ²	2020	300	250	300	250	0	0	250	250	
12	Nhà sinh hoạt xóm Đông An, thôn Trung	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ	2020	300	250	300	250	0	0	250	250	
18	Xã Bình Thuận				5.445	4.945	5.445	4.945	3.945	3.945	4.945	4.945	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	Xã Bình Trị				945	945	945	945	945	945	945	945	
1	Trường tiểu học Bình Thuận	Thôn Tuyệt Diêm 1, xã Bình Thuận	Xây mới	2017	1.500	1.000	1.500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
2	Đoạn đường sông cầu đến nghĩa trang liệt sỹ, xã Bình Thuận	Thôn Tuyệt Diêm 3, xã Bình Thuận	Xây mới	2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
3	Xây dựng nhà truyền thống tại nghĩa trang liệt sỹ	Thôn Tuyệt Diêm 3, xã Bình Thuận	Xây mới	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Xây dựng trung tâm vui chơi giải trí của UBND xã Bình Thuận	UBND xã Bình Thuận	Xây mới	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
V	TP.Quảng Ngãi				12.445	5.890	12.445	5.890	3.890	3.890	3.890	3.890	
19	Xã Tịnh Kỳ				11.500	4.945	11.500	4.945	2.945	2.945	2.945	2.945	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Vĩnh Hạng mục: Nhà sinh hoạt, tường rào, cổng ngõ	Thôn An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ	500m ²	2016	1.500	945	1.500	945	945	945	945	945	
2	Xây dựng 08 phòng, 2 tầng Trường Tiểu học Tịnh kỳ	Thôn An Kỳ, xã Tịnh Kỳ	360m ²	2017-2018	5.000	2.000	5.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
3	Xây dựng Nhà văn hóa xã	xã Tịnh Kỳ	500m ²	2019-2020	5.000	2.000	5.000	2.000	0	0	0	0	
*	Xã Tịnh Hòa				945	945	945	945	945	945	945	945	



lục I.4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
TIỂU DỰ ÁN 1 - CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG CỘNG				337.074	327.917	318.473	313.183	249.835	248.400	313.897	306.953	
I	Huyện Ba Tơ				91.715	87.109	85.975	81.659	64.419	63.851	82.580	78.564	
	Bổ sung năm 2016						856	856	856	856	856	856	
	Xã Ba Ngạc				6.538	6.338	6.327	6.127	4.966	4.966	6.146	5.946	
1	Nâng cấp tuyến đường GTNT tuyến nhà ông Thay đi nhà bà Nhưng	Thôn Tà noát	1000m	2016	1.000	1.000	789	789	789	789	789	789	
2	Nối tiếp và nâng cấp tuyến đường thôn Ba Lăng - thôn K ên	Thôn Ba Lăng	800m	2017	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3	Bê tông đường nhà ông Ôn - nhà ông A			2017	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032	
4	Bê tông cầu suối Non - nhà ông Hùng	Thôn Ba Lăng	L =800m	2018	806	806	806	806	806	806	806	806	
5	Nối tiếp và nâng cấp tuyến đường bê tông xi măng thôn Ba Lăng - thôn Krên	thôn Ba Lăng	L=650m	2019	1.100	1.000	1.100	1.000	839	839	939	839	
6	Đập và kênh Tà Vòng	Thôn Nước Lầy	L=450m	2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980	
	Xã Ba Vinh				6.950	6.638	5.661	5.449	5.302	5.302	6.214	6.002	

7	BTXM đường nhà ông Quang thôn Nước Y đến Gò đụn thôn Nước OM	Thôn Nước Y	1000m	2016	1.000	1.000	911	911	911	911	911	911
8	Nhà văn hóa thôn Nước Gia	Thôn Nước Gia	80 chỗ ngồi	2017	500	500	500	500	500	500	500	500
9	Nhà văn hóa thôn Gò Đập	Thôn Gò Đập, xã Ba Vinh	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	500	500	500	500	500	500	500	500
10	Nhà văn hóa thôn Phan Vinh	Thôn Phan Vinh	01phòng /120m2	2018	800	800	800	800	800	800	800	800
11	Nhà văn hóa thôn Nước Sung	Thôn Nước Sung	01phòng /80m2	2018	750	738	750	738	697	697	709	697
12	KCH Kênh Vã Sương (tại đầu mỗi nhà ông Đại)	Thôn Phan Vinh	800m	2019	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000	1.100	1.000
13	Kênh Long Đi (Từ đầu mỗi nhà Ông Đại)	Thôn Nước Sung	750m	2019	1.100	1.000	1.100	1.000	894	894	994	894
14	Nối tiếp kênh Long Đi	Thôn Nước Sung	750m	2020- 2021	1.200	1.100			-	-	700	700
	Xã Ba Điền				1.000	1.000	789	789	789	789	789	789
15	Nâng cấp tuyến đường Làng Rêu - Gò Vi	Thôn Làng Rêu	1000m	2016	1.000	1.000	789	789	789	789	789	789
	Xã Ba Động				5.980	5.121	4.533	3.774	2.141	2.141	3.600	2.841
16	Bê tông hóa kênh mương nội đồng (Bàu bà Chánh Lại, Quốc lộ 24)	Thôn Hóc Kè	1300m	2016	1.000	1.000	653	653	653	653	653	653
17	Nâng cấp tuyến mương từ đồng Rộc Lang đến cầu đi Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	1100m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	907	907	907	907
18	Sửa chữa, nâng cấp cầu treo Tân Long Trung	thôn Tân Long Trung	130m/1,5 m	2018	680	680	680	680	581	581	581	581

19	Nối tiếp nâng cấp tuyến mương từ đồng Rộc Lang đến cầu đi Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	750m	2019	1.100	441	1.100	441	-	-	659	-	
20	Kênh mương Rộc Hai tuyến từ nhà ông Thắng đến dốc ruộng ông Giới	Thôn Bắc Lân	740m	2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	100	-	
21	Nối tiếp kênh Mang Kê đi Ruộng Gò, Ruộng Lãng thôn Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	750m	2020	1.100	1.000					700	700	
	Xã Ba Tô				6.834	6.469	5.925	5.600	4.852	4.852	6.300	5.975	
22	Nối tiếp BTXM đoạn km45 đi tập đoàn Gò xi	Thôn Mang Lũng 1	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
23	BTXM đoạn km44 đi vào KDC Lang Tiết	Thôn Mang Lũng 2	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
24	GTNT QL24 và Tập đoàn Làng Chai	Thôn Làng Xi	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
25	Nhà văn hóa thôn làng Mạ; hạng mục Tường rào cổng ngõ	Thôn Làng Mạ	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
26	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL24 đi tập đoàn Làng Chai (đoạn cầu treo)	Thôn Làng Xi 2	L=2.000 m	2017	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513	
27	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến QL24 đi Gò Xi (KDC Mang Kare) thôn Trà Nô	thôn Trà Nô	900m	2018	1.367	1.367	1.367	1.367	1.230	1.230	1.230	1.230	
28	Nối tiếp BTXM đoạn km44 (QL24) đi vào KDC Làng Tiết thôn Mang Lũng 2	Thôn Mang Lũng 2	750m	2019	1.514	1.389	1.125	1.000	1.389	1.389	1.514	1.389	
29	Đường BTXM Quốc lộ 24 (Km 45) đi vào tập đoàn Gò Xi, thôn Mang Lũng I	Thôn Mang Lũng 1	800m	2020	1.200	1.000	1.200	1.000	-	-	1.123	923	

30	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL24 đi tập đoàn Làng Chai (đoạn cầu treo)	Thôn Làng Xi 2	300m	2020-2021	440	400			-	-	200	200
	Xã Ba Đình				4.952	4.752	4.872	4.672	3.748	3.668	4.848	4.648
31	BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+850) - Tổ 5 Nước Lang	Thôn Nước Lang	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
32	Nối tiếp BTXM đường GTNT tổ 1 Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
33	Nối tiếp kênh mương Bà Pà Ó	thôn Kà La	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
34	Nối tiếp đường GTNT Nước Tiên - Ba Chùa	Thôn Nước Tiên	200m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
35	Nối tiếp tuyến đường BTXM tổ 1 thôn Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
36	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ tổ 3 đi tổ 4 (nhánh tuyến Nước Tiên đi Ba Chùa)	Thôn Nước Tiên	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
37	BTXM Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Tạo đi tổ 2 Kà La	Thôn Kà La	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
38	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 (Km 38 + 150) đi tổ 2 Kách Lang	Thôn Làng Măng	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
39	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 (Km35+850) - Tổ 2 Đồng Xa	Thôn Nước Lang	L=170m	2017	225	225	225	225	225	225	225	225
40	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km38+150) - Tổ 2 Kách Lang	Thôn Làng Măng	L=500m	2018	927	927	927	927	927	927	927	927

41	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km38+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đồng Xa)	Thôn Nước Lang	L=500m	2019	1.100	1.000	1.100	1.000	1.076	996	1.096	996
42	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+400) - Tổ 3 Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	L=500m	2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980
	Xã Ba Vì				3.680	3.600	3.640	3.560	2.760	2.760	3.640	3.560
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Ui; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ	Thôn Nước Ui	200m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
44	Nối tiếp đường BTXM từ trường thôn Nước Xuyên đi Gò Xuyên	Thôn Nước Xuyên	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
45	BTXM tuyến đường Gò Xuyên	Thôn Nước Rò	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
46	BTXM từ suối nước Đen đi nhà văn hóa thôn Mang Đen	Thôn Mang Đen	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
47	BTXM từ tổ Gò Y Vang đi suối nước Đen	Thôn Nước Y Vang	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
48	BTXM từ nhà ông Lịch đến NVH thôn Gò Vành	thôn Gò Vành	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
49	Đ.xã: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 310m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200
50	Đ.thôn: Nhà văn hóa thôn Mang Đen - xóm ông Lầy (đoạn nhà văn hóa thôn Mang Đen - Mang Cành)	thôn Mang Đen	L = 300m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200
51	Đ.thôn: Từ thôn Mang Đen - xóm Mang Cành (đoạn từ thôn Nước Y Vang đi suối Nước Đen)	thôn Nước Y Vang	L =200m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200

52	Đ. thôn: Nối tiếp đường BTXM từ ngã ba ông Tuấn đi tổ 3 Gò Vành	thôn Gò Vành	L = 400m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
53	ĐX 60: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	
54	ĐX 70: Đường BTXM Nước Trét - Gò Vành	thôn Gò Vành	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	
55	Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Đen - Mang Cánh	thôn Mang Đen	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	
56	KCH kênh Vả Đen	thôn Nước Y Vang	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	
57	ĐX 60: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200	
58	ĐX 70: Đường BTXM Nước Trét - Gò Vành	thôn Gò Vành	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200	
59	Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Đen - Mang Cánh	thôn Mang Đen	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200	
60	Nối tiếp KCH kênh Vả Đen	thôn Nước Y Vang	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200	
	Xã Ba Liên				1.020	1.000	1.000	980	780	780	1.000	980	
61	Nâng cấp tuyến kênh dưới hạ lưu thôn Núi Ngang		200m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
62	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Hương Chiềng	Thôn Hương Chiềng	80 chỗ ngồi	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
63	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng ngũ hành sơn	Thôn Hương Chiềng	L = 160m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
64	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ thôn Hương Chiềng đi Dốc Ôi	Thôn Hương Chiềng	L = 130m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	

65	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ thôn Hương Chiêng đi Dốc Ôi	Thôn Hương Chiêng	L = 130m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200	
	Thị trấn Ba Tơ				3.260	3.000	3.200	2.940	2.540	2.340	3.200	2.940	
66	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường đi Nước Đang, Ba Bích đến giáp nhà ông Phạm Văn Khuyên	TDP Và Nhân	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
67	Nâng cấp tuyến đường từ sân vận động Ba Tơ - KDC số 6 đến giáp đường lên hồ Tôn Dung	TDP Kon Dung	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
68	Nâng cấp tuyến kênh I On (nhánh 2)	TDP Uy Năng	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
69	Nối tiếp tuyến đường từ sân vận động Ba Tơ đi KDC số 6 đến giáp đường lên hồ Tôn Dung	TDP Kon Dung TT Ba Tơ	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
70	Xây dựng Nhà Văn hóa Tò Dân phố Và Nhân	TDP Và Nhân TT Ba Tơ	L=150m	2017	600	400	600	400	600	400	600	400	
71	Nâng cấp, nối tiếp tuyến kênh I on (giai đoạn 3)	TDP Uy Năng TT Ba Tơ	L=100m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
72	Nâng cấp nối tiếp tuyến kênh I On (giai đoạn 4)	TDP Uy Năng	L =146m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
73	Nâng cấp tuyến kênh nước Dong (nhánh 1)	TDP Kon Dung	L = 146m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
74	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường Trương Quang Giao đến xóm ông Phạm Văn Ôt	TDP Kon Dung	L=160m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200	

75	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến đường từ đường huyện ĐH.64 đi Hồ Tôn Dung,	TDP Uy Năng	L=100m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200
76	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 – TDP Và Nhân	TDP Và Nhân	L=150m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200
77	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường Trương Quang Giao đến xóm ông Phạm Văn Ôt	TDP Kon Dung	L=150m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200
78	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến đường từ đường huyện ĐH.64 đi Hồ Tôn Dung,	TDP Uy Năng	L=100m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200
79	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 – TDP Và Nhân	TDP Và Nhân	L=160m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200
	Xã Ba Cung				600	400	560	360	560	360	560	360
80	Nâng cấp tuyến kênh đồng Dầu	Thôn Đồng Dầu	170m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180
81	Nhà văn hóa thôn Làng Giấy - Dốc Mốc (thôn 4 cũ)	Thôn Làng Giấy	80 chỗ ngồi	2016	400	200	380	180	380	180	380	180
	Xã Ba Tiêu				1.820	1.800	1.707	1.687	1.487	1.487	1.707	1.687
82	Nối tiếp đường BTXM từ nhà bà Tuyết đi Làng Lũy	Thôn Làng Trui	1000m	2016	1.000	1.000	887	887	887	887	887	887
83	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ vĩa ka Nóc đi tổ 4 Gò Bô Nu	thôn Krây	L=410m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
84	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ vĩa ka Nóc đi tổ 4 Gò Bô Nu	thôn Krây	L=500m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200
85	Nối tiếp đường BTXM từ Vĩa Ka Nóc đi tổ 4 Gò Pa Nu	Thôn K Rây	L=200m	2019	210	200	210	200	200	200	210	200

86	Nối tiếp đường BTXM từ Vả Ka Nóc đi tổ 4 Gò Pa Nu	Thôn K Rây	L=200m	2020	210	200	210	200	-	-	210	200
	Xã Ba Lế				5.374	5.074	5.139	4.839	3.865	3.865	5.145	4.845
87	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi Gỏi Lế	Thôn Gỏi Lế	1000m	2016	1.000	1.000	838	838	838	838	838	838
88	Nối tiếp đường BTXM tuyến UBND xã đi Vả Tia	Thôn Đồng Lâu	L=800m	2017	994	994	994	994	994	994	994	994
89	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn Mang KRúi	thôn Mang KRúi	L=825m	2018	1.007	1.007	1.007	1.007	960	960	960	960
90	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn Mang KRúi	thôn Mang KRúi	L=825m	2019	1.273	1.073	1.200	1.000	1.073	1.073	1.273	1.073
91	Kênh Đồng Thu	Thôn Đồng Lâu	L=800m	2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980
	Xã Ba Nam				5.301	5.101	5.298	5.098	3.632	3.632	4.812	4.612
92	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi Làng Vờ	Thôn Làng Vờ	1000m	2016	1.000	1.000	997	997	997	997	997	997
93	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ UBND xã - Làng Vờ	Thôn Xà Râu, xã Ba Nam	BTXM, L = 800m	2017	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194
94	Đường BTXM từ thôn làng Dút II đi Mang Tương	Ba Nam		2018	907	907	907	907	479	479	479	479
95	Đường BTXM từ thôn làng Dút II đi Mang Tương	Ba Nam		2019	1.100	1.000	1.100	1.000	962	962	1.062	962
96	Nối tiếp Đường BTXM từ UBND xã - Làng Vờ	Ba Nam		2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980
	Xã Ba Trang				5.150	4.950	5.150	4.950	4.029	3.949	5.129	4.929
97	BTXM ngõ xóm Bùi Hui	Thôn Con Dóc	1000m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
98	BTXM ngõ xóm Đèo Ai	Thôn Nước Đang, xã Ba Trang	BTXM, L = 800m	2017	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023
99	Đập dâng Nước Vơ	Ba Trang		2018	927	927	927	927	927	927	927	927

100	Đập dâng Làng Leo	Ba Trang		2019	1.100	1.000	1.100	1.000	1.079	999	1.099	999	
101	Kênh nội đồng Cây Muối	Ba Trang		2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980	
	Xã Ba Chùa				4.927	4.727	4.679	4.479	2.998	2.998	4.078	3.978	
102	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Lều (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới	Thôn Đồng Chùa	250m	2016	350	350	350	350	350	350	350	350	
103	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Cầu (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới	Thôn Đồng Chùa	250m	2016	350	350	350	350	350	350	350	350	
104	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Đua (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới	Thôn Gò Ghèm	225m	2016	300	300	52	52	52	52	52	52	
105	Nhà văn hóa thôn Gò Păng	Thôn Gò Păng, xã Ba Chùa	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	600	600	600	600	600	600	600	600	
106	Nối tiếp Kênh nhánh Nước Peng	Thôn Gò Păng, xã Ba Chùa	200 m	2017	400	400	400	400	400	400	400	400	
107	Nối tiếp BTXM Tuyến Ông Phót-Ông Liều	Ba Chùa	260m	2018	344	344	344	344	344	344	344	344	
108	Trường TH&THCS Ba Chùa; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân vườn	Ba Chùa		2019	1.100	1.000	1.100	1.000	902	902	1.002	902	
109	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Ông Bó -Trường TH&THCS	Ba Chùa	250m	2020	383	383	383	383	-	-	-	-	
110	Nâng cấp Nhà văn hóa xã	Ba Chùa	1.345m2	2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	980	980	
	Xã Ba Bích				4.991	4.591	4.866	4.466	3.178	3.178	4.178	3.778	
111	Nhà văn hóa thôn Nước Đàng	Thôn Nước Đàng	80 chỗ ngồi	2016	500	500	500	500	500	500	500	500	

112	Nối tiếp công trình BTXM tuyến đường Đồng Tiên - Nước Đang	Thôn Đồng Tiên	325m	2016	500	500	375	375	375	375	375	375
113	Nối tiếp công trình BTXM tuyến đường Đồng Tiên - Nước Đang	Thôn Đồng Tiên	BTXM, L = 200 m	2017	350	350	350	350	350	350	350	350
114	Nhà văn hóa thôn Làng Mâm	Thôn Làng Mâm	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	650	650	650	650	650	650	650	650
115	Đập Nước Noa - thôn Đồng Tiên	Ba Bích		2018	591	591	591	591	591	591	591	591
116	Đập Suối Lương - tổ Vả Đót - thôn Đồng Vào	Ba Bích		2019	800	800	800	800	712	712	712	712
117	Đường Làng Mâm đi làng Diêu (đoạn từ suối Con Trỏ nối tiếp đường bê tông Làng Mâm)	Ba Bích		2019	600	600	600	600	-	-	-	-
118	Tuyến kênh Nước Cam - thôn Đồng Tiên	Ba Bích		2020	500	500	500	500	-	-	500	500
119	Tuyến kênh suối Vroang	Ba Bích		2020	500	100	500	100	-	-	500	100
	Xã Ba Xa				6.262	6.062	5.822	5.622	4.582	4.582	5.762	5.562
120	Tường rào cổng ngõ trường tiểu học trung tâm xã	Thôn Nước Như	800m	2016	500	500	500	500	500	500	500	500
121	Đường BTXM thôn Mang Mu	Thôn Mang Mu	400m	2016	500	500	500	500	500	500	500	500
122	BTXM tuyến T1. Thôn Mang Krá - Gội Re	Thôn Gội Re, xã Ba Xa	BTXM, L = 400m	2017	680	680	680	680	680	680	680	680

123	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Mang Krá	Thôn Mang Krá, xã Ba Xa	Sân vườn, công ngõ	2017	500	500	500	500	500	500	500	500
124	Kênh mương Nước K điều - thôn Mang Mu	Ba Xa		2018	1.442	1.442	1.442	1.442	962	962	962	962
125	Nối tiếp tuyến đường thôn Nước Như - Ba Ha - Nước Chạch	Ba Xa		2019	1.540	1.440	1.100	1.000	1.440	1.440	1.540	1.440
126	Nối tiếp BTXM đường thôn Mang Mu đi Mang Đen	Ba Xa		2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980
	Xã Ba Khâm				5.222	5.022	5.222	5.022	4.021	4.021	5.201	5.001
127	Kiên cố hóa kênh mương đập cây Khê	Thôn Đồng Râm	550	2016	500	500	500	500	500	500	500	500
128	Kiên cố hóa kênh mương đập Ta Lát	Thôn Hồ sâu	400	2016	500	500	500	500	500	500	500	500
129	Nối tiếp BTXM tuyến Ma Năng - A Khâm	Thôn Vây Ốc	BTXM, L = 700 m	2017	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
130	Nối đường điện 0,4KV vào làng Heo Học thôn Đồng Râm	Ba Khâm		2018	672	672	672	672	672	672	672	672
131	Nâng cấp tuyến đường Đồng Râm – Hồ Sâu giai đoạn 2	Ba Khâm		2019	1.100	1.000	1.100	1.000	999	999	1.099	999
132	Nối tiếp tuyến đường Vây Ốc - Nước Giáp	Ba Khâm		2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	1.080	980
	Xã Ba Giang				5.009	4.969	5.009	4.969	3.956	3.948	4.988	4.948
133	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường Nước Lô - Gò Khôn	Thôn Nước Đang	1000m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
134	BTXM tuyến Nước Lô - Gò Khôn	Thôn Nước Lô, xã Ba Giang	BTX, L = 400 m	2017	600	600	600	600	600	600	600	600

135	Nâng cấp kênh mương Làng Chai - Gò Khôn	Thôn Gò Khôn, xã Ba Giang	L =300 m	2017	528	528	528	528	528	528	528	528
136	Đ xã: Tuyến từ trường Mầm non đi thôn Gò Khôn (đoạn Nước lồ - Gò Khôn)	Ba Giang		2018	841	841	841	841	841	841	841	841
137	Nối tiếp BTXM tuyến Nước Lồ - Gò Khôn	Ba Giang		2019	510	500	510	500	500	500	510	500
138	Nâng cấp nối tiếp kênh mương Hro	Ba Giang	400m	2019	510	500	510	500	487	479	489	479
139	Nâng cấp kênh mương Nước Khôn thôn Gò Khôn	Ba Giang		2020	510	500	510	500	-	-	510	500
140	Nâng cấp kênh mương Mang Lác	Ba Giang		2020	510	500	510	500	-	-	510	500
	Xã Ba Thành				6.845	6.495	5.720	5.420	3.377	3.377	4.427	4.327
141	Đường ngã ba Hóc Kè - Hố Cau	Thôn Trường An	1000m	2016	1.000	1.000	875	875	875	875	875	875
142	BTXM Đường suối Ôn - Ông Xếp	Thôn Huy Ba I	BTXM, L =700 m	2017	999	999	999	999	999	999	999	999
143	Nối tiếp BTXM đường suối Ôn - Ông Xếp	Ba Thành		2018	1.646	1.546	1.646	1.546	1.503	1.503	1.603	1.503
144	Đường BTXM suối Ôn - Bể Nước sạch	Ba Thành		2019	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	-	-
145	Nối tiếp đường BTXM suối Ôn - Bể Nước sạch	Ba Thành		2020	1.100	1.000	1.100	1.000	-	-	-	-
146	Đường suối Loa Ba Điền - bà Hoa	Ba Thành		2020	400	380			-	-	380	380
147	Đường BTXM QL24 - Trường TH Ba Thành	Ba Thành		2020	600	570			-	-	570	570
II	HUYỆN MINH LONG				28.865	26.861	25.548	25.548	21.451	21.451	27.252	25.248
	Bổ sung và trả nợ năm 2016						2.132	2.132	2.132	2.132	2.132	2.132
	Xã Long Môn				5.196	4.592	4.192	4.192	3.271	3.271	4.471	3.867

1	Thông tuyến đường Làng Mun - Cà Xen (giai đoạn 2)	Long Môn	1300m	2016	1.275	1.275	875	875	875	875	875	875
2	Nâng cấp đường Làng Vang - Làng Lơn	Long Môn	1,5km	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	807	807	807	807
3	Thông tuyến đường Suối Cà Eo đến TĐ 13 (GD2)	Long Môn	0,5 km	2018	721	721	721	721	616	616	616	616
4	Đập Suối Dầu	Long Môn		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	973	973	973	973
5	Thông tuyến đường Làng Vang - Ru Trắc (GD2)	Long Môn	0,8km	2020	1.200	596	596	596	-	-	1.200	596
	Xã Thanh An				6.183	5.683	4.692	4.692	3.860	3.860	5.360	4.860
6	Nâng cấp cống qua đường thôn Làng Đổ và Diệp Thượng	Thanh An	02 cống	2016	1.275	1.275	727	727	727	727	727	727
7	Kênh mương Làng Vang	Thanh An	800 m	2017	975	975	975	975	942	942	942	942
8	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá	Thanh An	857 m	2018	1.000	1.000	990	990	991	991	991	991
9	Đường Ấp Gò Bắc	Thanh An	900 m	2019	1.433	1.433	1.000	1.000	1.200	1.200	1.200	1.200
10	Đường GTNT xóm Tà Huynh - Công Loan	Thanh An	400m	2020	1.500	1.000	1.000	1.000	-	-	1.500	1.000
	Xã Long Mai				5.193	5.093	4.386	4.386	3.711	3.711	4.611	4.511
11	Đường GTNT nhà ông Ê - tỉnh lộ 628	Long Mai	800m	2016	1.275	1.275	715	715	715	715	715	715
12	Đường GTNT nhà ông Ê- tỉnh lộ 628	Long Mai	801 m	2016-2017	52	52	52	52	52	52	52	52
13	Đường BT GTNT nội bộ khu TĐC xóm Gò Gù	Long Mai	1.000m	2017	666	666	666	666	644	644	644	644
14	Kênh mương Đập Hóc Trúi	Long Mai	5 ha	2018	1.100	1.100	953	953	1.100	1.100	1.100	1.100
15	Đường giản dân Tỉnh lộ 624 - xóm ông Tiên	Long Mai	1.200 m	2019	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200

16	Thông tuyến đường gián dân nhà ông Liễu - sân bóng đá thôn	Long Mai	500 m	2020	900	800	800	800	-	-	900	800
	Xã Long Sơn				7.788	6.988	6.436	6.436	5.598	5.598	6.998	6.198
17	Đường GTNT xã Long Sơn tuyến Gò Sết - Biều Quan nổi dài	Long Sơn	1000m	2016	1.275	1.275	764	764	764	764	764	764
18	KCH kênh mương nội đồng Xã Hoãn Hạ	Long Sơn	1.000 m	2017	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
19	Nối dài kênh mương Biều Qua - Hồ Nghệ	Long Sơn	800m	2017	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
20	Đường từ nhà ông Khương đến nhà ông Sự đến nhà ông Phu	Long Sơn	800m	2018	1.472	1.472	1.472	1.472	1.272	1.272	1.272	1.272
21	Đường từ nhà Bà Váy đến Hồ Đồng Tre	Long Sơn	1000m	2019	1.241	1.241	1.200	1.200	1.162	1.162	1.162	1.162
22	Nâng cấp đường bê tông xi măng Gò Chè	Long Sơn	1200m	2020-2021	1.400	600	600	600	-	-	1.400	600
	Xã Long Hiệp				4.505	4.505	3.710	3.710	2.879	2.879	3.680	3.680
23	Bê tông đường TĐ 13	Hà Liet-Long Hiệp	515m	2016	750	750	180	180	180	180	180	180
24	Đường từ nhà ông Giúp đến Gò Chòi - Ru Rì	Hà Bôi-Long Hiệp	800m	2016	255	255	180	180	180	180	180	180
25	Đường từ nhà ông Tỏi - Cánh đồng Len	Dục Ái-Long Hiệp	600m	2016	255	255	180	180	180	180	180	180
26	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa thôn Thiệp Xuyên	T. Xuyên-Long Hiệp	70m+sân	2016	255	255	180	180	180	180	180	180
27	Đường từ cống thoát nước nước La đến Hồ Nước La (Giai đoạn 2)	Hà Liet-Long Hiệp	300m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200
28	Nâng cấp Kênh Hồ Nước La (TĐ10)	Hà Bôi-Long Hiệp	400m	2017	192	192	192	192	188	188	188	188

29	Kiên cố hóa kênh Đa phú (giai đoạn 2)	Dục Ái-Long Hiệp	150m	2017	199	199	199	199	193	193	193	193
30	Nối dài kênh Nước Xuyên 2	T. Xuyên-Long Hiệp	200m	2017	195	195	195	195	191	191	191	191
31	Kênh Đa Phú (GD 3- cuối)	Dục Ái	250 m	2018	131	131	131	131	131	131	131	131
32	Kiên cố hóa kênh đập Dài	Hà Bôi	200 m	2018	200	200	200	200	199	199	200	200
33	Đường từ Hồ Đa - Nước Rét	Thiệp Xuyên + Hà Liệt	550m	2018-2019	550	550	550	550	535	535	535	535
34	Đường Từ nhà ông Phô đến đập Nước Mương(bê tông)	Hà Liệt	200 m	2019	185	185	185	185	185	185	185	185
35	Kiên cố hóa kênh đập Dài (giai đoạn II)	Hà Bôi	130 m	2019-2020	138	138	138	138	138	138	138	138
36	Thông tuyến đường vào khu sản xuất Gò Cà Nóc		250 m	2019-2020	200	200	200	200	200	200	200	200
37	Đường từ ngã ông Rú đến KDC TaKàTu	Thiệp Xuyên	120m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200
38	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục thôn Dục Ái	Dục Ái	200m		200	200	200	200	-	-	200	200
39	Bê tông hóa đường Từ Mai Hiệp An đến KDC TakàTu		150m		200	200	200	200	-	-	200	200
40	Bê tông hóa đường Tập đoàn 10 (GD2)		150m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200
III	Huyện Sơn Hà				65.830	64.650	60.029	59.929	47.615	47.515	57.791	57.691
	Trả nợ năm 2016				2.141	2.141	2.141	2.141	2.141	2.141	2.141	2.141
	Xã Sơn Nham				4.849	4.849	4.749	4.749	3.705	3.705	4.749	4.749
1	Nhà SHCD thôn Canh Mo	Sơn Nham	515m	2016	500	500	500	500	500	500	500	500
2	Nhà SHCD thôn Cận Sơn	Sơn Nham	515m	2016	500	500	400	400	400	400	400	400
3	Nhà SHCD thôn Bầu Sơn	Sơn Nham	100m2	2017	500	500	500	500	500	500	500	500
4	Đường BTXM Xà Riêng - Xóm Hủ (Nối tiếp)	Sơn Nham	500m	2017	500	500	500	500	500	500	500	500
5	Nhà SHCD thôn Chăm Rao	Sơn Nham	100m2	2018	500	500	500	500	500	500	500	500

6	Đường BTXM Gai ngoạt	Sơn Nham	1000m	2018	999	999	999	999	999	999	999	999
7	Đường BTXM Xà Nay Thượng	Sơn Nham	1000m	2019	513	513	513	513	306	306	513	513
8	Đường BTXM trục Chính – KDC Gò Rốc thôn Chàm Rao	Sơn Nham	500 m	2020	500	500	500	500	-	-	500	500
9	Kênh mương Gai ngoạt, thôn xà Nay	Sơn Nham	500 m	2020	337	337	337	337	-	-	337	337
	Xã Sơn Cao				5.156	5.156	4.505	4.505	3.660	3.660	4.592	4.592
10	Đường Đồng Sạ - Làng Gung (nối tiếp)	Sơn Cao		2016	1.500	1.500	936	936	936	936	936	936
11	Đường BTXM từ Cầu Làng Gung đến Làng Lệnh, thôn Làng Gung	Sơn Cao	750m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
12	Đường Đồng Sạ - Làng Gung (nối tiếp)	Sơn Cao		2018	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137
13	Trường TH thôn Làng Gung (01 phòng)	Sơn Cao		2019	587	587	500	500	587	587	587	587
14	Đường từ nhà bà Rơi đến nhà ông Rỡ thôn Kà Long	Sơn Cao		2020	500	500	500	500	-	-	500	500
15	Kênh mương nội đồng thôn Xà Ấy	Sơn Cao		2020	432	432	432	432	-	-	432	432
	Xã Sơn Linh				8.567	8.567	6.430	6.430	4.163	4.163	5.300	5.300
16	Đường điện xóm Đồng Lang	Sơn Linh		2016	800	800	800	800	800	800	800	800
17	Đường điện xóm Cà Tu	Sơn Linh		2016	700	700	63	63	63	63	63	63
18	Đập suối Tiên thôn Ka La	Sơn Linh		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
19	Đường BTXM ông Hùng - đồng Bờ Rây	Sơn Linh		2018	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567
20	Đường BTXM Làng Ghè - Hóc Triên (nối tiếp)	Sơn Linh		2019	1.500	1.500	1.500	1.500	733	733	1.500	1.500
21	Tuyến kênh bê tông đồng Cà Rô	Sơn Linh		2020	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-

22	Đường BTXM DDH72 - Bò Nung	Sơn Linh		2020-2021	1.500	1.500			-	-	370	370
	Xã Sơn Hạ				5.648	5.288	4.955	4.955	4.288	4.288	5.288	5.288
23	Đường BTXM Xóm Trường - Gò Chè (GD II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180	180	180
24	Đường BTXM Cà Nục - Đèo Gió (GD II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180	180	180
25	Đường BTXM Gò Lũy - Xóm Reng (GD II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180	180	180
26	Đường BTXM BTXM Tà Gai- Suối cầu GD II	Trường Ka		2017	500	500	500	500	500	500	500	500
27	Đường BTXM Cây Da- nhà ông Tua	Thôn Đồng Reng		2017	300	300	300	300	300	300	300	300
28	Đường BTXM Sân bóng- nhà ông Bê	Thôn Đèo Gió		2017	303	303	303	303	303	303	303	303
29	Đường BTXM Tà Gai- Suối cầu GD II (nối tiếp)	Trường Ka		2018	500	500	500	500	500	500	500	500
30	Đường BTXM Cây Da- nhà ông Tua	Thôn Đồng Reng		2018	300	300	300	300	300	300	300	300
31	Đường BTXM 623-Hóc Mỡ	Trường Khay		2018	512	512	512	512	512	512	512	512
32	Đường BTXM Nhà ông Cùi- ông Trấp	Trường Ka		2019	300	300	300	300	300	300	300	300
33	Đường BTXM Đồng Cân- Nhà Đình Nét	Thôn Đồng Reng		2019	300	300	300	300	300	300	300	300
34	Đường BTXM nhà ông Nga- nhà cha Trê	Thôn Đèo Gió		2019	733	733	400	400	733	733	733	733
35	Đường Sân bóng- nhà bà In	Thôn Đèo Gió		2020	300	300	300	300	-	-	300	300
36	Đường nhà ông Lít- nhà ông Quát	Xóm Reng		2020	300	300	300	300	-	-	300	300
37	Đường nhà ông KLép- Xóm Gò Mỡ	Trường Ka		2020	400	400	400	400	-	-	400	400
	Xã Sơn Bao				8.549	8.549	7.049	7.049	4.658	4.658	5.921	5.921

38	nâng cấp hệ thống thoát nước tuyến đường Tà Lanh Sơn thượng đi Mò O Nước Rinh, Sơn Bao	Sơn Bao		2016	600	600	600	600	600	600	600	600	
39	Đường xóm ông Cam - xóm ông Bê	Sơn Bao		2016	900	900	900	900	900	900	900	900	
40	Đường giao thông thôn Mang Nà - Nước Bao	Sơn Bao		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
41	Đường giao thông Làng Chúc	Sơn Bao		2018	600	600	600	600	600	600	600	600	
42	Đập thủy lợi Nước Sâu II	Sơn Bao		2018	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	
43	Đường BTXM xóm Mang KRót	Sơn Bao		2019	1.357	1.357	1.357	1.357	466	466	1.357	1.357	
44	Cầu Nước Bao III	Sơn Bao		2020	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	
45	Đường giao thôn thôn Mang Nà - Nước bao (nối tiếp)	Sơn Bao		2020	1.500	1.500			-	-	372	372	
	Xã Sơn Thành				3.060	2.700	2.700	2.700	2.100	2.100	2.700	2.700	
46	Đường BTXM tuyến Quốc lộ 24B - Gò Gạo (nối tiếp)	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
47	Đường BTXM nhà ông Đinh Văn Nga - Gò Phú (nối tiếp)	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
48	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hoãn Vây	Thôn Hoãn Vây		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
50	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Vệt	Thôn Làng Vệt		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
51	Đường BTXM ruộng viên - Gò Lũy	Thôn Hà Thành		2017	400	400	400	400	400	400	400	400	
52	Đường BTXM nhà ông Nghĩa đi Gò Pử Rầy (nối tiếp)	Thôn Hoãn Vây		2018	280	280	280	280	280	280	280	280	

53	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt	Thôn Làng Vệt	191,5m	2018	280	280	280	280	280	280	280	280	
54	Đường BTXM nhà ông Nghĩa đi Gò Pù Rầy (gdd2)	Thôn Hoãn Vây		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
55	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt (GD III)	Thôn Làng Vệt		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
56	Đường BTXM ruộng viên - Gò Lũy (Nối tiếp)	Thôn Hà Thành		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400	
	Xã Sơn Giang				3.900	3.900	3.900	3.900	3.100	3.100	3.700	3.700	
57	Nhà văn hóa thôn Làng Rí	Sơn Giang		2016	500	500	500	500	500	500	500	500	
58	Đập dâng Ka la	Sơn Giang		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
59	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Tà Cơm (từ nhà Đình Rinh - Đình Ớt)	Thôn Tà Đình		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
60	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh cộng đồng thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
61	Nối tiếp kênh mương đập dâng Ka La qua cánh đồng Hà Cúc	Thôn Làng Lùng		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
62	Nâng cấp sửa chữa trang thiết bị (Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Đình)	Thôn Tà Đình		2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
63	Bê tông hóa nối tiếp đường Gò Xếp thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2018-2019	400	400	400	400	400	400	400	400	
64	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Lùng	Thôn Làng Lùng		2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
65	Nâng cấp tuyến đường Gò Ngang (từ ông Đình Cu - Đình Mai)	Thôn Tà Đình		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400	

66	Mở mới tuyến đường (từ nhà ông Đinh Dẻo - Ka Nhù)	Thôn Làng Lùng		2020-2021	400	400	400	400	-	-	200	200
67	Bê tông hóa nối tiếp đường Gò Xếp thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2020	200	200	200	200	-	-	200	200
	Xã Sơn Hải				4.700	4.700	4.700	4.700	3.900	3.900	4.700	4.700
68	KCH kênh mương Xô Lô Làng Lành, Làng Rá (nối tiếp)	Sơn Hải		2016	700	700	700	700	700	700	700	700
69	KCH kênh mương Xô Lô Làng Lành - Làng Hẻ	Sơn Hải		2016	800	800	800	800	800	800	800	800
70	Đường BTXM từ nhà ông Trần Văn Thường - Cổng nhà ông Đinh Văn Lệnh	Thôn Gò Sim		2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400
71	Nhà văn hóa thôn Làng Trắng	Thôn Làng Trắng	100 m2	2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400
72	Đường BTXM từ Quốc lộ 24B - thôn Tà Mát (Nối tiếp)	Thôn Tà Mát		2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400
73	Đường BTXM Làng Lành - Làng Rá	Thôn Làng Lành		2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400
74	Đường BTXM từ nhà ông Trần Văn Thường - Cổng nhà ông Đinh Văn Lệnh (nối tiếp)	Thôn Gò Sim		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400
75	Đường BTXM từ nhà ông Đinh Văn Tâm - nhà ông Đinh Văn Vát	Thôn Làng Trắng		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400
76	Đường BTXM thôn Tà Mát - Làng Ru (Nối tiếp)	Thôn Tà Mát		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400

77	Đường BTXM Làng Lành - Làng Hẻ	Thôn Làng Lành		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	400	400	
	Xã Sơn Thủy				3.100	3.100	3.100	3.100	2.700	2.700	3.100	3.100	
78	Đường BTXM QL24 B - Nhà ông Đình Văn Anh	Sơn Thủy		2016	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
79	Đường Sơn Cao – Sơn Kỳ đến xóm ông Tốp	Thôn Tà Bi		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
80	Đập Suối Kà Rát	Thôn Giá Gối		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
81	Nối tiếp Đường Sơn Cao - Sơn Kỳ đến xóm ông Tốp	Thôn Tà Bi		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	400	400	
82	Đập Suối Kà Rát	Thôn Giá Gối		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	400	400	
	Xã Sơn Kỳ				4.200	4.200	4.200	4.200	3.400	3.400	4.200	4.200	
83	Đập Làng Riêng	Sơn Kỳ		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
84	Đường BTXM Làng Rếch (nối tiếp)	Thôn Bò Nung		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
85	Đường BTXM Bờ La (nối tiếp)	Thôn Làng Trắng		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
86	Bê tông XM đường giao thông nông thôn thôn Mô Níc	Thôn Mô Níc		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
87	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Bắc	Thôn Tà Bắc		2017- 2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
88	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Rờ Ma	Thôn Bò Nung		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	400	400	

89	Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh và BTXM đường vào nhà SHCĐ	Thôn Làng Trảng		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400
90	Nhà công vụ cho giáo viên Trường TH thôn Tà Bắc	thôn Tà Bắc		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400
91	Bê tông XM đường giao thông nông thôn thôn Mô Níc (Nối tiếp)	Thôn Mô Níc		2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400
	Xã Sơn Ba				3.900	3.900	3.900	3.900	3.300	3.300	3.900	3.900
92	Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba	Sơn Ba		2016	500	500	500	500	500	500	500	500
93	Đường BTXM từ cầu nước tia đến nhà ông Lễ (nối tiếp)	Sơn Ba		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
94	Đường BTXM thôn Làng Già	Thôn Làng Già		2017	200	200	200	200	200	200	200	200
95	Đường BTXM thôn Làng Già-Làng Chai (nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2017	200	200	200	200	200	200	200	200
96	Cấp phối đoạn đường từ Gò Đa - Mò O	Thôn Gò Đa		2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400
97	Đường BTXM thôn Làng Già (Nối tiếp)	Thôn Làng Già		2018	200	200	200	200	200	200	200	200
98	Đường BTXM thôn Làng Chai (Nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2018	200	200	200	200	200	200	200	200
99	Đường BTXM thôn Làng Già	Thôn Làng Già		2019	200	200	200	200	200	200	200	200
100	Đường BTXM thôn Làng Già-Làng Chai (nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2019	200	200	200	200	200	200	200	200
101	Cấp phối đoạn đường từ Gò Đa - Mò O (nối tiếp)	Thôn Gò Đa		2019	200	200	200	200	200	200	200	200
102	Cấp phối đoạn đường từ Gò Đa - Mò O (nối tiếp)	Thôn Gò Đa		2020	200	200	200	200	-	-	200	200

103	Đường BTXM thôn Làng Già (Nối tiếp)	Thôn Làng Già		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
104	Đường BTXM thôn Làng Chai (Nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	TT Di Lăng				3.060	2.700	2.700	2.700	2.100	2.100	2.500	2.500	
105	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Đáo	Thị trấn Di Lăng		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
106	Đường BTXM vào KDC Văn hóa - Đồi Ráy	Thị trấn Di Lăng		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
107	Đường BTXM vào KDC Đồi Gu - Nước Nia	Thị trấn Di Lăng		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	
108	Đường dân sinh Đồi Gu	TDP Đồi Ráy		2017-2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
109	Đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	TDP Nước Nia		2017-2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
110	Đường BTXM vào nhà Ông Bôn (GĐ I)	TDP Nước Rạc		2017-2018	300	300	300	300	300	300	300	300	
111	Đường BTXM vào xóm ông Đình Văn Thay - TDP Nước Nia	TDP Đồi Ráy		2018-2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
112	Đường BTXM vào nhà Ông Bôn (GĐ II)	TDP Nước Rạc		2018-2019	300	300	300	300	300	300	300	300	
113	Đường BTXM vào KDC Nước Nia (giai đoạn II)	TDP Nước Nia		2018-2019	280	280	280	280	280	280	280	280	
114	Đường BTXM vào KDC Đồi Gu	TDP Đồi Ráy		2019-2020	280	280	280	280	80	80	280	280	
115	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Nước Rạc	TDP Nước Rạc		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	

116	Đường BTXM vào KDC Nước Nia (giai đoạn III)	TDP Nước Nia		2020	200	200	200	200	-	-	-	-	
	Xã Sơn Thượng				1.900	1.800	1.900	1.800	1.700	1.600	1.900	1.800	
117	Đường BTXM ngã ba Gò Da đi ngã ba xóm ông Méo nối tiếp)	Sơn Thượng		2016	500	500	500	500	500	500	500	500	
118	Đường BTXM 623 - Tà Pa (nối tiếp)	Sơn Thượng		2016	500	500	500	500	500	500	500	500	
119	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bờ Reo	Thôn Bờ Reo	Nhà cấp IV □	2017-2018	500	400	500	400	500	400	500	400	
120	Đường BTXM ngã ba Bờ Reo đi ngã ba xóm ông Méo (nối tiếp)	Thôn Bờ Reo	L=150m, cấp đường cấp B	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
121	Đường BTXM ngã ba Bờ Reo đi ngã ba xóm ông Méo (nối tiếp)	Thôn Bờ Reo		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
122	Xã Sơn Trung				3.100	3.100	3.100	3.100	2.700	2.700	3.100	3.100	
123	Đường BTXM Gia Ri - Xóm suối (nối tiếp)	Sơn Trung		2016	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
124	Nối tiếp kênh bờ nam công trình đập dâng Rlon	Thôn Làng Lòn	300m	2017-2018	400	400	400	400	400	400	400	400	
125	BTXM nối dài xóm Gò Rộc	Thôn Gò Rộc	200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
126	Nước sinh hoạt xóm Gò Nữ	Thôn Gò Rộc	20m3/ngà y đêm	2018-2019	400	400	400	400	400	400	400	400	
127	Tường rào Nhà văn hóa thôn Làng Lòn	Thôn Làng Lòn	400m	2019-2020	400	400	400	400	200	200	400	400	
128	BTXM nối dài xóm Gò Rộc	Thôn Gò Rộc		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
IV	HUYỆN SƠN TÂY				43.324	43.114	43.641	43.431	34.014	33.804	42.980	42.770	

	Bổ sung và trả nợ năm 2016						1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	
	Xã Sơn Long				4.790	4.790	4.676	4.676	3.720	3.720	4.629	4.629	
1	Đài truyền thanh xã Sơn Long	Xã Sơn Long	1000m2	2016	1.000	1.000	886	886	886	886	886	886	
2	Đường Măng Lăng đi Long Vót (Giai đoạn 1)	Xã Sơn Long	4 km	2017-2018	1.500	1.500	1.500	1.500	1.466	1.466	1.466	1.466	
3	Đường Điện 0,4KV đến Khu dân cư Ha Ro	Xã Sơn Long	1,5 km	2018	781	781	781	781	769	769	769	769	
4	Đường Măng Lăng - Nước Đóp (giai đoạn 1)	Xã Sơn Long	4 km	2019	1.200	1.200	1.200	1.200	600	600	1.200	1.200	
5	Xây dựng sân vận động xã Sơn Long	Xã Sơn Long	4000 m2	2020	309	309	309	309	-	-	309	309	
	Xã Sơn Tinh				5.082	5.082	4.908	4.908	4.012	4.012	4.898	4.898	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Kĩa	Xã Sơn Tinh	150 m2	2016	700	700	700	700	700	700	700	700	
7	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Trường mầm non Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	Tường rào, cổng	2016	300	300	126	126	126	126	126	126	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Tân	Xã Sơn Tinh	150 m2, nhà cấp IV	2017	970	970	970	970	970	970	970	970	
9	Nước sinh hoạt xóm ông Veo, thôn Ra Tân	Xã Sơn Tinh	50 hộ	2018	1.112	1.112	1.112	1.112	1.102	1.102	1.102	1.102	
10	Xây dựng Trường Tiểu học thôn Xà Ruông	Xã Sơn Tinh	150 m2	2019	700	700	700	700	700	700	700	700	
11	Nâng cấp đường cầu Ka Năng - Thác Lụa, thôn Bà He	Xã Sơn Tinh	1500 m	2019	800	800	800	800	414	414	800	800	
12	Đài Truyền thanh xã Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	500 m2	2018	500	500	500	500	-	-	500	500	
	Xã Sơn Mùa				4.693	4.693	4.579	4.579	3.510	3.510	4.566	4.566	
13	Đài truyền thanh xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	1000m2	2016	1.000	1.000	886	886	886	886	886	886	

14	Tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa		2017-2018	1.200	1.200	1.200	1.200	1.194	1.194	1.194	1.194
15	Đường Tu Ka Nhỗ - Tập đoàn 17; Hạng mục: thông tuyến	Xã Sơn Mùa	3 km	2018	1.437	1.437	1.437	1.437	1.430	1.430	1.430	1.430
16	Đường Tu Ka Nhỗ - Tập đoàn 17; Hạng mục: BTXM	Xã Sơn Mùa	3 km	2019	1.056	1.056	1.056	1.056	-	-	1.056	1.056
17	Xây dựng sân vận động xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	4000 m2	2020	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Liên				4.570	4.570	4.433	4.433	3.342	3.342	4.357	4.357
18	Đài truyền thanh xã Sơn Liên	Xã Sơn Liên	1000m2	2016	1.000	1.000	863	863	863	863	863	863
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tang Tong	Xã Sơn Liên		2017-2018	950	950	950	950	880	880	880	880
20	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt xóm ông Rò	Xã Sơn Liên		2018-2019	796	796	796	796	791	791	791	791
21	Xây dựng sân vận động xã Liên	Xã Sơn Liên	4000 m2	2019-2020	1.824	1.824	1.824	1.824	809	809	1.824	1.824
	Xã Sơn Bua				4.787	4.787	4.735	4.735	3.539	3.539	4.726	4.726
22	Đài truyền thanh xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	1000 m2	2016	1.000	1.000	948	948	948	948	948	948
23	Đường xóm ông Me đi KDC Nước Toa, thôn Mang He	Xã Sơn Bua	1,2 km	2017-2018	996	996	996	996	996	996	996	996
24	Đường BTXM xóm ông Dứa đi Mang Rin	Xã Sơn Bua	2 km	2018	1.350	1.350	1.350	1.350	1.341	1.341	1.341	1.341
25	Đường xã BTXM tuyến UBND xã đi KDC Nước Toa, thôn Mang He	Xã Sơn Bua	1 km	2019	791	791	791	791	254	254	791	791
26	Đường KDC Mang Rin đi Nước Mù	Xã Sơn Bua	1,5 km	2020	650	650	650	650	-	-	650	650

	Xã Sơn Tân				4.649	4.649	4.426	4.426	3.542	3.542	4.089	4.089
27	Đài truyền thanh xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	1000 m2	2016	1.000	1.000	777	777	777	777	777	777
28	Đường điện thấp sáng KDC I Lách, thôn Tà Dô	Xã Sơn Tân		2017	1.492	1.492	1.492	1.492	1.250	1.250	1.250	1.250
29	Xây dựng mới Đường dân sinh từ nhà ông Ghen đến Nước Mốc, thôn Ra Nhua	Xã Sơn Tân	1,5 km	2018	967	967	967	967	872	872	872	872
30	Đường Khu dân cư Đắc Leo, thôn Đắc Ròng	Xã Sơn Tân	750 m	2019	1.190	1.190	1.190	1.190	643	643	1.190	1.190
	Xã sơn Màu				5.022	5.022	4.885	4.885	3.575	3.575	4.875	4.875
31	Đài truyền thanh xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	1000 m2	2016	1.000	1.000	863	863	863	863	863	863
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắc Panh	Xã Sơn Màu		2017-2018	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
33	Đường Điện 0,4KV xóm ông Võ, xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	1,5 km	2018	922	922	922	922	912	912	912	912
34	Nước sinh hoạt khu dân cư Tà Vành, thôn Đắc Páo	Xã Sơn Màu	Cấp nước cho 50 hộ dân	2019	900	900	900	900	700	700	900	900
35	Xây dựng sân vận động xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	4000 m2	2019-2020	1.100	1.100	1.100	1.100	-	-	1.100	1.100
	Xã Sơn Lập				5.088	4.878	4.999	4.789	3.828	3.618	4.958	4.748
36	Đài truyền thanh xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập	1000 m2	2016	1.000	1.000	911	911	911	911	911	911
37	Đường xóm ông Loan - Nước Beo, thôn mang Rẫy	Xã Sơn Lập		2017-2018	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488
38	Đường xóm ông Nờ - Khu sản xuất Tà Vây, thôn Mang Rễ	Xã Sơn Lập	2 km	2018	1.016	1.016	1.016	1.016	975	975	975	975

39	Xây dựng sân vận động xã Lập	Xã Sơn Lập	4000 m2	2019-2020	1.584	1.374	1.584	1.374	454	244	1.584	1.374
	Xã Sơn Dung				4.643	4.643	4.419	4.419	3.365	3.365	4.302	4.302
40	Đường điện 0,4 KV KDC Ngọc Long Rinh - KDC Ngọc Long Rôn	Xã Sơn Dung	1500m	2016	1.000	1.000	776	776	776	776	776	776
41	Đường Nội đồng Ra Lãng, thôn Đắc Trên; Hạng mục: Bê tông xi măng	Xã Sơn Dung	L=380,94 m	2017-2018	784	784	784	784	772	772	772	772
42	Đường Điện 0,4KV Khu Đắc Xút, thôn Gò Lã	Xã Sơn Dung	1,5 km	2018	1.017	1.017	1.017	1.017	912	912	912	912
43	Đường BTXM KDC Ra Lung	Xã Sơn Dung	1 km	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	905	905	1.000	1.000
44	Đường BTXM KDC Ka Xim	Xã Sơn Dung	1 km	2020	842	842	842	842	-	-	842	842
V	HUYỆN TÂY TRÀ				47.523	47.523	46.767	46.767	36.456	36.456	46.169	46.169
	Bổ sung năm 2016				593	593	593	593	593	593	593	593
	Xã Trà Phong				5.859	5.859	5.411	5.411	4.795	4.795	5.795	5.795
1	Điện sinh hoạt Làng Ré, thôn Gò Rô	Trà Phong	13 hộ	2016	1.000	1.000	936	936	936	936	936	936
2	Điện sinh hoạt Đồi sim, thôn Gò Rô	Trà Phong	45 hộ	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088
3	Điện sinh hoạt Đồi sim, thôn Gò Rô (nối tiếp)	Trà Phong	45 hộ	2018	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387
4	Nước sinh hoạt đội 1, Trà Nga	Trà Phong	50 hộ	2019	1.384	1.384	1.000	1.000	1.384	1.384	1.384	1.384
5	Nước sinh hoạt thôn Trà Reo	Trà Phong	55 hộ	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Thọ				5.043	5.043	4.925	4.925	3.943	3.943	4.943	4.943
6	BTXM tuyến đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Biên; Nhà bà Nhung đến nhà ông Giá	Trà Thọ	639 m	2016	1.000	1.000	900	900	900	900	900	900

7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây	Trà Thọ	200m2	2017	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023
8	Nước sinh hoạt tổ 3 thôn Tre	Trà Thọ		2018	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002
9	Nước sinh hoạt tổ 2 thôn Nước Biếc	Trà Thọ		2019	1.018	1.018	1.000	1.000	1.018	1.018	1.018	1.018
10	Tuyến ngã ba đường huyện đi Suối Dinh	Trà Thọ	700m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Xinh				6.045	6.045	6.042	6.042	3.973	3.973	5.042	5.042
11	BTXM tuyến đường ngã ba Trường THCS đến Xóm ông Ngon, đội 5 thôn Trà Ôi (đoạn 2)	Thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	415 m	2016	1.000	1.000	997	997	997	997	997	997
12	Tuyến đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem (đoạn 3)	Trà Xinh	0,4km	2017	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128
13	BTXM tuyến đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	Trà Xinh	300m	2018	917	917	917	917	917	917	917	917
14	BTXM tuyến đường khu tái định cư Núi Vác 1	Trà Xinh	500m	2019	2.000	2.000	2.000	2.000	931	931	2.000	2.000
15	Đầu tư giếng khoan cho các khu dân cư thiếu nước	Trà Xinh		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-
	Xã Trà Trung				4.879	4.879	4.879	4.879	3.779	3.779	4.879	4.879
16	BTXM tuyến đường tổ 1,2,3 thôn Xanh (nối tiếp)	Thôn Xanh, xã Trà Trung	415 m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
17	BTXM đường tổ 4 thôn Xanh	Trà Trung	0,5km	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088
18	BTXM đường từ UBND xã đi tổ 8, thôn Vàng	Trà Trung	400m	2018	791	791	791	791	791	791	791	791
19	BTXM tổ 7, 8 thôn Vàng nối tiếp đi nhà ông Hồ Văn Xanh	Trà Trung	500m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	900	900	1.000	1.000

20	BTXM nối tiếp nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Trà Xanh	Trà Trung	500m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Quân				4.957	4.957	4.942	4.942	3.771	3.771	4.942	4.942
21	BTXM tuyến đường từ tổ 12 đến tổ 9 thôn Trà Ong (đoạn cuối)	Thôn Trà Ong, xã Trà Quân	250 m	2016	1.000	1.000	985	985	985	985	985	985
22	BTXM đường từ tổ 1 đi tổ 3 thôn Trà Bao	Trà Quân	0,4km	2017	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141
23	Đường từ tổ 7 đến tổ 8 thôn Trà Ong	Trà Quân	500m	2018	816	816	816	816	816	816	816	816
24	Đường từ tổ 7 đến tổ 8 thôn Trà Ong (nối tiếp)	Trà Quân	1,5 km	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	829	829	1.000	1.000
25	Thủy lợi Nhà Tà Móc, thôn Trà Bao	Trà Quân		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Lãnh				5.021	5.021	4.944	4.944	3.931	3.931	4.944	4.944
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Ích	Thôn Trà Ích, xã Trà Lãnh	120 m2	2016	1.000	1.000	923	923	923	923	923	923
27	BTXM tuyến đường từ tổ 4 thôn Trà Lãnh	Trà Lãnh	0,5km	2017	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049
28	Nước sinh hoạt từ tổ 2, 4 thôn Trà Lương	Trà Lãnh		2018	972	972	972	972	972	972	972	972
29	Nước sinh hoạt từ tổ 3 thôn Trà Lãnh	Trà Lãnh		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	987	987	1.000	1.000
30	BTXM ngã ba đường Trà Nham - Tổ 3 thôn Trà Lương	Trà Lãnh	300m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Khê				4.980	4.980	4.940	4.940	3.769	3.769	4.940	4.940
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông	Thôn Đông, xã Trà Khê	120 m2	2016	1.000	1.000	960	960	960	960	960	960
32	Trường Mẫu giáo thôn Đông	Trà Khê	751m2	2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114
33	Điện sinh hoạt từ tổ 4-7 thôn Sơn	Trà Khê		2018	866	866	866	866	866	866	866	866

34	Nước sinh hoạt tổ 4 thôn Hà	Trà Khê		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	829	829	1.000	1.000
35	BTXM UBND xã đi thôn Đông	Trà Khê		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Thanh				5.060	5.060	5.020	5.020	3.920	3.920	5.020	5.020
36	BTXM tuyến đường từ ngã ba đi tổ 1 thôn Cát (đoạn cuối)	Thôn Cát, xã Trà Thanh	339 m	2016	1.000	1.000	960	960	960	960	960	960
37	Nhà văn hóa thôn Vuông	Trà Thanh	200m2	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088
38	BTXM từ tổ 2 đi tổ 5 thôn Vuông	Trà Thanh	483m	2018	972	972	972	972	972	972	972	972
39	Tuyến đường BTXM tổ 2 thôn Môn	Trà Thanh	215m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	900	900	1.000	1.000
40	Nước sinh hoạt tổ 2,5 thôn Vuông	Trà Thanh	52 hộ	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Nham				5.086	5.086	5.071	5.071	3.982	3.982	5.071	5.071
41	BTXM tuyến đường tổ 2- tổ 3 thôn Trà Cương	Thôn Trà Cương, xã Trà Nham	420 m	2016	1.000	1.000	985	985	985	985	985	985
42	Thủy lợi Trà Nun tổ 2 thôn Trà Long	Trà Nham	490m	2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn trà Cương	Trà Nham		2018	972	972	972	972	972	972	972	972
44	Mở tuyến mương suối Tà Oát	Trà Nham		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	911	911	1.000	1.000
45	Nâng cấp tuyến đường Lý Thanh Tùng - Hồ Văn Biên-Hồ Văn Dốt	Trà Nham		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
VI	HUYỆN TRÀ BÔNG				44.898	44.891	43.492	43.485	35.394	35.394	44.489	44.482
	Bổ sung và trả nợ năm 2016				447	447	987	987	987	987	987	987
	TT Trà Xuân				1.400	1.400	1.160	1.160	960	960	1.160	1.160

1	Công trình thủy lợi Ông Hộ	Tổ dân phố 3	bxxh = 30x40, L = 345m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
2	Công trình thủy lợi Ông Bồn	Tổ dân phố 7	bxxh = 30x40, L = 340m	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
3	Kênh thủy lợi Ông Bồn nối dài	TDP7 TT Trà Xuân		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
4	Công trình bê tông xi măng GTNT Gò Bàu	TDP 7 TT Trà Xuân		2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
5	Bê tông xi măng GTNT Gò Bàu (nối tiếp)	TT Trà Xuân	150m	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 7	TDP 7 TT Trà Xuân		2020	200	200	200	200	-	-	-	-	
7	BTXM từ nhà ông Phan Thanh Chung đi Gò Bộng Chình	TT Trà Xuân		2020	200	200			-	-	200	200	
	Xã Trà Bình				1.000	1.000	980	980	780	780	980	980	
8	Đường đội 10 qua đội 9, thôn Bình Trung	Thôn Bình Trung	L=402m, Bn=5m, Bm=3,5	2016	200	200	180	180	180	180	180	180	
9	Nối kênh mương bê tông Hồ Cây Xanh đi ruộng Hóc Ổi	Trà Bình		2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
10	BTXM đường nội đồng chính đi Nà Cô Chi thôn Bình Trung	Xã Trà Bình		2018	200	200	200	200	200	200	200	200	

11	Tuyến đường khu dân cư 11 đi Ruộng Dinh, Thôn Bình Trung	Xã Trà Bình		2019	200	200	200	200	200	200	200	200
12	Công trình: Duy tu bảo dưỡng đường nội đồng trục chính đi ruộng Cây Gạo	Xã Trà Bình		2020	200	200	200	200	-	-	200	200
	Xã Trà Phú				4.458	4.458	4.123	4.123	2.779	2.779	4.123	4.123
13	Tuyến đường nhà Ông Thạch (QL24C) đi ngã ba nhà Ông Huỳnh Mão	Thôn Phú An	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	665	665	665	665	665	665
14	Tuyến QL24C đi nhà Ông Nhất	Trà Phú		2017	812	812	812	812	812	812	812	812
15	Nhà Văn Hóa xã	Xã Trà Phú		2018	646	646	646	646	646	646	646	646
16	Tuyến đường từ nhà Bà Thành đi cầu Bồng Bộc	Xã Trà Phú		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	656	656	1.000	1.000
17	Tuyến đường từ nhà Bà Châu đi nhà Ông Nguyễn Thanh Quế (P.Hòa)	Xã Trà Phú		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Thủy				5.515	5.515	5.279	5.279	4.515	4.515	5.515	5.515
18	Nối tiếp đường bê tông xi măng Thôn 6, Trà Thủy	Thôn 6	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
19	Nối tiếp đường bê tông xi măng Tổ 2, Thôn 1, Trà Thủy (Đã gồm 10% tiết kiệm chi)	Trà Thủy		2017	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062
20	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 6	Xã Trà Thủy		2018	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217
21	Nâng cấp đường từ thôn 5 đi tổ 2, tổ 3 thôn 1	Xã Trà Thủy		2019	1.236	1.236	1.000	1.000	1.236	1.236	1.236	1.236
22	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 1	Xã Trà Thủy		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Lâm				5.145	5.145	5.127	5.127	4.145	4.145	5.145	5.145

23	Nối tiếp đường tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	Thôn Trà Hoa	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
24	Đường bê tông xi măng tổ 5,6,7, thôn Trà Xanh	Trà Lâm		2017	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
25	Đường BTXM từ TL 622B - thôn Trà Hoa (Lồng ghép chương trình nông thôn mới)	Xã Trà Lâm		2018	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027
26	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622b đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc	Xã Trà Lâm		2019	1.018	1.018	1.000	1.000	1.018	1.018	1.018	1.018
27	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622b - thôn Trà Hoa	Xã Trà Lâm		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Sơn				6.814	6.807	5.799	5.792	5.372	5.372	6.659	6.652
28	Nhà Văn hóa Thôn Bắc	Thôn Bắc	200m2 sàn	2016	1.000	1.000	985	985	985	985	985	985
29	Đường BTXM lên tổ 2, 3 thôn Kà Tinh	Trà Sơn		2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114
30	Nhà Văn hóa thôn Sơn Thành	Xã Trà Sơn		2018	1.700	1.693	1.700	1.693	1.553	1.553	1.560	1.553
31	Nhà Văn hóa thôn Sơn Bàn	Xã Trà Sơn	247m2	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
32	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622 tổ 1 Sơn Bàn đi tổ 2 Sơn Bàn	Xã Trà Sơn		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	720	720	1.000	1.000
33	Đường BTXM từ tỉnh lộ 622 tổ 2,3 thôn Kà Tinh (giai đoạn 2)	Xã Trà Sơn		2020	1.000	1.000			-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Giang				4.483	4.483	4.480	4.480	3.284	3.284	4.284	4.284
34	Sân TDTT xã Trà Giang	Thôn 3	3.000m2	2016	1.000	1.000	997	997	997	997	997	997
35	Cầu bản qua suối Hồ Mít	Xã Trà Giang		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
36	Đường cây Ké đi Sông Ong	Xã Trà Giang		2018-2019	1.483	1.483	1.483	1.483	1.287	1.287	1.287	1.287

37	Đường BTXM từ nhà Sinh hoạt Thôn 3 đi ruộng Ông Su	Xã Trà Giang		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Hiệp				5.047	5.047	5.047	5.047	3.983	3.983	5.047	5.047
38	Nâng cấp MR đường dân sinh tổ 1, 2, Thôn Bắ	Thôn Bắ	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
39	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Thanh đi nóc Ông Tô	Trà Hiệp		2017	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
40	Đường BTXM nhà Hường Lự đến nhà Ông Hoàng (tổ 4, thôn Cá)	Xã Trà Hiệp		2018	947	947	947	947	947	947	947	947
41	Mở rộng đường dân sinh tổ 2, tổ 4 thôn Cua	Xã Trà Hiệp		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	936	936	1.000	1.000
42	Xây mới Thủy lợi NaLa Ngu	Xã Trà Hiệp		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Tân				5.241	5.241	5.162	5.162	4.241	4.241	5.241	5.241
43	Đường BTXM tổ 4 đi tổ 6 Thôn Trà Ót	Thôn Trà Ót	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
44	Tuyến đường từ tổ 21 Trà Ngon đi tổ 15 Trường Giang (lồng ghép với nông thôn mới)	Trà Tân		2017	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075
45	Tuyến đường từ Tổ 10 đi ruộng Liên	Xã Trà Tân		2018	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087
46	Nối tiếp tuyến đường Tổ 19 đi Suối Loa	Xã Trà Tân		2019	1.079	1.079	1.000	1.000	1.079	1.079	1.079	1.079
47	BTXM tuyến đường Nhà Ông Đức đi Trường Mẫu giáo	Xã Trà Tân		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000
	Xã Trà Bùi				5.348	5.348	5.348	5.348	4.348	4.348	5.348	5.348

48	Rãnh thoát nước đường bê tông Thôn Nước Nĩa	Thôn Nước Nĩa	Rãnh thoát nước và cống	2016	300	300	300	300	300	300	300	300	
49	Nối tiếp đường BTXM tổ 7 đi tổ 8 Thôn Quế	Thôn Quế	Đường GTNT loại B	2016	700	700	700	700	700	700	700	700	
50	Tuyến đường thôn Gò, xã Trà Bùi đi Đông Hòa Tịnh Giang, Sơn Tịnh, "lồng ghép nông thôn mới".	Trà Bùi		2017	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	
51	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tổ 2 thôn Niên - Trường Biện	Xã Trà Bùi		2018	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207	
52	Nối tiếp tuyến đường thôn Gò xã Trà Bùi đi Đông Hòa xã Tịnh Giang	Xã Trà Bùi	569,48m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
53	Đường dân sinh Tổ 5 thôn Tây	Xã Trà Bùi		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
VII	HUYỆN TƯ NGHĨA				5.161	4.769	4.803	4.604	3.768	3.569	4.468	4.269	
	Xã Nghĩa Thọ				5.161	4.769	4.803	4.604	3.768	3.569	4.468	4.269	
1	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Cư đến Hóc Đảnh (giai đoạn 2)	Thôn 2	600m	2016	1.063	973	973	973	973	973	973	973	
2	Nhà văn hóa thôn 1	Nghĩa Thọ		2017	550	500	550	500	550	500	550	500	
3	Nhà văn hóa thôn 2	Nghĩa Thọ		2017	520	470	520	470	520	470	520	470	
4	Tuyến đường từ nhà ông Phạm No đến nhà ông Đình Phương	Nghĩa Thọ	1000m	2018	760	661	760	661	760	661	760	661	
5	Tuyến nhà Phạm Mây đến đồng chặt	Nghĩa Thọ	500m	2019	500	500	500	500	-	-	-	-	
6	Tuyến đường từ ruộng Phạm Huynh đến ruộng Phạm Bùa	Nghĩa Thọ	500m	2019	385	335	500	500	335	335	335	335	

7	Kênh bê tông cốt thép đường ống Hóc Xoài đến Hóc Thè 1	Nghĩa Thọ	700m	2020	700	700	250	250	-	-	700	700
8	Kênh bê tông cốt thép đường ống Hóc Xoài đến Hóc Thè 2	Nghĩa Thọ	750m	2020	683	630	750	750	630	630	630	630
VIII	Huyện Bình Sơn				1.500	1.380	1.080	980	780	780	1.030	980
	Trả nợ năm 2016				200	200	200	200	200	200	200	200
	Xã Bình An				1.300	1.180	880	780	580	580	830	780
1	Cầu Tô 1 và cầu Tô 5	Thôn Thọ An		2016	250	180	180	180	180	180	180	180
2	Đường BTXM từ nhà ông Huỳnh Đồng đi xóm nam	Thôn Thọ An	250m	2018	400	400	200	200	400	400	400	400
3	Đường BTXM từ nhà ông Huỳnh Hoàng đến nhà ông Nghị	Thôn Thọ An	120m	2019	400	400	250	200	-	-	250	200
4	Đường BTXM từ nhà ông Thành đi Hóc 3	Thôn Thọ An	130m	2020	250	200	250	200	-	-	-	-
IX	Huyện Sơn Tịnh				2.400	2.320	2.320	2.320	1.920	1.920	2.320	2.320
	Xã Tịnh Đông				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	1.960	1.960
1	BTXM tuyến đường Ngõ ông Việt - Ngõ ông Mẫn	Thôn Tân An		2016	200	180	180	180	180	180	180	180
2	Nhà văn hóa thôn Hưng Nhượng Bắc; hạng mục: Tường rào, công + sân bê tông	Thôn Hưng Nhượng Bắc		2016	200	180	180	180	180	180	180	180
3	Đường ngõ xóm tuyến: Nhà ông Nghĩa - Nhà ông Bông	Thôn Hưng Nhượng Bắc		2017	200	200	200	200	200	200	200	200
4	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ Bà Nguyễn Thị Lan - ngõ Bà Trần Thị Hơ	Thôn Tân An		2017	200	200	200	200	200	200	200	200
5	Đường trục thôn tuyến: Ngõ ông Nguyễn Minh Đức - ngõ bà Bình	Thôn Hưng Nhượng Bắc		2018	200	200	200	200	200	200	200	200

6	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ Bà Nguyễn Thị Lan - ngõ Bà Trần Thị Hơ (nối dài)	Thôn Tân An		2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
7	Đường trục thôn tuyến: Đường BTXM - Ngõ bà Võ Thị Hoàn	Thôn Hương Nhượng Bắc	140m	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
8	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ ông Hồ Ngọc Công-ngõ bà Định	Thôn Tân An		2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
9	Đường trục chính nội đồng tuyến Nhà ông Ao Khanh - Đồng Cây Gạo	Thôn Hương Nhượng Bắc	180m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
10	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ ông Huỳnh Ngọc Thọ-ngõ ông Nguyễn Đức Hội	Thôn Tân An		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Tịnh Giang				200	180	180	180	180	180	180	180	
1	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa sân vận động thôn Đông Hòa	Thôn Đông Hòa		2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
	Xã Tịnh Hiệp				200	180	180	180	180	180	180	180	
1	BTXM tuyến đường Ngõ ông Hương - cầu Vững Trây, xóm 3B thôn Vĩnh Tuy (nối dài)	Thôn Vĩnh Tuy		2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
X	H.NGHĨA HÀNH				4.000	3.920	3.920	3.920	3.120	3.120	3.920	3.920	
	Xã Hành Tín Tây				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	1.960	1.960	
1	Nâng cấp kênh mương Gò Thống	Thôn Trũng Kè 2	200m	2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
2	Tường rào, công, sân BTXM nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trũng Kè 1	Thôn Trũng Kè 1	240m2	2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
3	Nâng cấp sửa chữa BTXM đập Đồng cau	Thôn Trũng kè I	220m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	

4	Tường rào, công, sân BTXM nhà SHCĐ thôn Trùng kè II	Thôn Trùng kè II	240m2	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
5	Nâng cấp kênh mương Đập Đồng Cau - Ruộng Lũy	Thôn Trùng Kè 1	40 hộ	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
6	Nâng cấp kênh Đập Hóc Bắc ruộng ông Như	Thôn Trùng Kè 2	86 hộ	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
7	Nâng cấp kênh mương Đập Hồ Dâu- Hóc Ông Quyền	Thôn Trùng Kè 1	200m	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
8	Bê tông kênh mương Đập Hóc Bắc, xóm Gò Thống	Thôn Trùng Kè 1	40 hộ	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
9	Xây dựng bể nước SHTT thôn Trùng Kè 1	Thôn Trùng Kè 1	120 hộ	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
10	Xây dựng bể nước SHTT làng Suối cháy, thôn Trùng Kè 2	Thôn Trùng Kè 2	35 hộ	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Hành Tín Đông				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	1.960	1.960	
11	BTXM kênh mương cầu bán qua đập Rộc lác - Đá đen	Thôn Trường Lệ	200m	2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
12	BTXM kênh mương Rộc Cá	Thôn Khánh Giang	200m	2016	200	180	180	180	180	180	180	180	
13	BTXM kênh mương Rộc Cá nối dài	thôn Khánh Giang	200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
14	BTXM kênh mương cầu bán qua đập Rộc lác- Đá đen nối dài	thôn Trường Lệ	200m	2017	200	200	200	200	200	200	200	200	
15	Nâng cấp tường rào ,công, sân BTXM nhà SHCĐ Xóm Ruộng Vỡ, thôn Khánh Giang	thôn Khánh Giang	200m2	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	

16	Sửa chữa hệ thôn nước SHTT thôn Trường Lệ	thôn Trường Lệ	200m	2018	200	200	200	200	200	200	200	200	
17	BTXM kênh mương Đồng Tổng Vạn	thôn Khánh Giang	200m	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
18	Nâng cấp, nạo vét lòng hồ Đập Rộc Lát	thôn Trường Lệ	500m2	2019	200	200	200	200	200	200	200	200	
19	BTXM đường nông thôn tuyến ông Quân- Đồng Lúa trắng	thôn Khánh Giang	200m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
20	BTXM kênh nội đồng Trạm hạ thế- Hóc Biều	thôn Trường Lệ	200m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
XI	Huyện Đức Phổ				1.858	1.380	898	540	898	540	898	540	
	Xã Phổ Phong				1.558	1.200	718	360	718	360	718	360	
1	Đường từ nhà ông Hùng đến giáp thôn Thanh Bình xã Phổ Thuận (giai đoạn 3)	Thôn Vĩnh Xuân		2016	758	600	338	180	338	180	338	180	
2	Cầu treo dân sinh thôn Trung Liêm	Thôn Trung Liêm		2016	800	600	380	180	380	180	380	180	
	Xã Phổ Nhơn				300	180	180	180	180	180	180	180	
3	Tường rào, cổng ngõ nhà sinh hoạt văn hóa thôn An Điền	Thôn An Điền		2016	300	180	180	180	180	180	180	180	



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2020

Phần II

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung	Lũy kế vốn đã giao đến năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Thuộc kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020	Hỗ trợ huyện thoát nghèo	
1	2	3	4	5	6=3-4	7	8
	Tổng số	1.293.753	996.861	378.832	296.892	81.940	
I	Dự án 1: Chương trình 30a	986.800	748.461	320.279	238.339	81.940	
II	Dự án 2: Chương trình 135	306.953	248.400	58.553	58.553		



Phụ lục II.1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐƯỢC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết 23/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: triệu đồng

STT	Huyện	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn trung hạn đã giao đến hết năm 2019			Kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Thuộc kế hoạch trung hạn 2016-2020					Vốn ngân NSTW hỗ trợ huyện thoát nghèo	
			Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án		Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án		Tổng số	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án				
											Tổng số	Chuyển tiếp	Khởi công mới		
	Tổng	1.293.753	110.837	1.182.916	996.861	68.773	928.088	378.832	296.892	42.064	254.828	28.090	226.738	81.940	
I	Dự án 1: Chương trình 30a	986.800	110.837	875.963	748.461	68.773	679.688	320.279	238.339	42.064	196.275	16.514	179.761	81.940	
I.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	892.050	110.837	781.213	669.727	68.773	600.954	304.263	222.323	42.064	180.259	15.848	164.411	81.940	
1	Huyện Ba Tơ	178.680	5.703	172.977	131.766	5.703	126.063	46.914	46.914	0	46.914	8.834	38.080		
2	Huyện Minh Long	145.168	25.000	120.168	103.337	14.865	88.472	41.831	41.831	10.135	31.696	65	31.631		
3	Huyện Sơn Hà	97.754	7.188	90.566	95.081	4.515	90.566	84.613	2.673	2.673	0			81.940	Huyện Sơn Hà thoát nghèo năm 2018
4	Huyện Sơn Tây	160.706	25.000	135.706	116.723	14.217	102.506	43.983	43.983	10.783	33.200	0	33.200		
5	Huyện Tây Trà	157.331	23.000	134.331	112.411	14.954	97.457	44.920	44.920	8.046	36.874	5.674	31.200		
6	Huyện Trà Bồng	152.412	24.946	127.466	110.410	14.519	95.891	42.002	42.002	10.427	31.575	1.275	30.300		
I.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	94.750	0	94.750	78.734	0	78.734	16.016	16.016		16.016	666	15.350	0	Năm 2020 có 16 xã BNVB
1	Huyện Lý Sơn	13.700		13.700	11.700		11.700	2.000	2.000		2.000		2.000		Xã An Hải đạt chuẩn NTM 2018
2	Huyện Mộ Đức	26.500		26.500	21.500		21.500	5.000	5.000		5.000		5.000		
3	Huyện Đức Phổ	18.500		18.500	15.500		15.500	3.000	3.000		3.000		3.000		
4	Huyện Bình Sơn	32.250		32.250	26.234		26.234	6.016	6.016		6.016	666	5.350		

STT	Huyện	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh, bổ sung			Kế hoạch vốn trung hạn đã giao đến hết năm 2019			Kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Thuộc kế hoạch trung hạn 2016-2020					Vốn ngân NSTW hỗ trợ huyện thoát nghèo	
			Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW	Giao chi tiết thực hiện dự án		Tổng số	Trong đó								
							Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW		Giao chi tiết thực hiện dự án						
									Tổng số	Chuyển tiếp	Khởi công mới				
5	Huyện Sơn Tịnh	1.800		1.800	1.800		1.800	0	0		0				
6	Thành phố Quảng Ngãi	2.000		2.000	2.000		2.000	0	0		0				
II	Dự án 2: Chương trình 135														
II.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	306.953		306.953	248.400	0	248.400	58.553	58.553		58.553	11.576	46.977	0	
1	Huyện Ba Tơ	78.564		78.564	63.851		63.851	14.713	14.713		14.713	0	14.713		
2	Huyện Minh Long	25.248		25.248	21.451		21.451	3.796	3.796		3.796	0	3.796		
3	Huyện Sơn Hà	57.691		57.691	47.515		47.515	10.176	10.176		10.176	4.665	5.511		
4	Huyện Sơn Tây	42.770		42.770	33.804		33.804	8.967	8.967		8.967	4.510	4.457		
5	Huyện Tây Trà	46.169		46.169	36.456		36.456	9.713	9.713		9.713	1.713	8.000		
6	Huyện Trà Bồng	44.482		44.482	35.394		35.394	9.088	9.088		9.088	688	8.400		
7	Huyện Tư Nghĩa	4.269		4.269	3.569		3.569	700	700		700	0	700		
8	Huyện Bình Sơn	980		980	780		780	200	200		200	0	200		
9	Huyện Sơn Tịnh	2.320		2.320	1.920		1.920	400	400		400	0	400		
10	Huyện Nghĩa Hành	3.920		3.920	3.120		3.120	800	800		800	0	800		
11	Huyện Đức Phổ	540		540	540		540	0	0		0				



lục II.2

TƯ CÔNG NĂM 2020

TIÊU DỰ ÁN 01-CHƯƠNG TRÌNH 30A-HỢP TÁC CHIA SẺ TRÌNH MTQG GIẢI NGÈO BÈN VÙNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ				348.289	333.021	322.439	322.119	45.137	99.796	99.796	3.073	222.323	222.323	42.064	
A	HUYỆN BA TÔ				95.374	94.354	91.080	90.760	0	43.846	43.846	0	46.914	46.914	0	
I	Thực hiện dự án				95.374	94.354	91.080	90.760	0	43.846	43.846	0	46.914	46.914	0	
	Dự án chuyển tiếp				55.274	55.274	52.680	52.680	0	43.846	43.846	0	8.834	8.834	0	
1	Trường Mầm non Ba Tiêu. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + 01 phòng học	xã Ba Tiêu	Cấp III, nhà hiệu bộ +1p học	2019-2020	2.000	2.000	1.910	1.910		1.800	1.800	0	110	110		
2	Nhà văn hóa xã Ba Vinh	Ba Vinh	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900	2.750	2.750		2.200	2.200	0	550	550		
3	Đường Phân vinh - Nước Lá - Hang vọt rệp	Ba Vinh	Loại A	2019-2020	6.998	6.998	6.649	6.649		4.849	4.849	0	1.800	1.800		
4	Trường Tiểu học Ba Thành. Hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	xã Ba Thành	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.400	3.400	3.250	3.250		2.700	2.700	0	550	550		
5	Đập Đèo Nai, xã Ba Vinh	Ba Vinh	Cấp IV, đầu mối lấy nước 7m, kênh 1200m	2019-2020	3.000	3.000	2.900	2.900		2.800	2.800	0	100	100		
6	Nhà văn hóa xã Ba Tô	Ba Tô	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	1.900	1.900		1.800	1.800	0	100	100		
7	Nhà văn hóa xã Ba Đình	Ba Đình	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	1.900	1.900		1.800	1.800	0	100	100		
8	Đập dâng Con Cua, xã Ba Cung	Ba Cung	đập 15m, kênh 100m	2019-2020	2.000	2.000	1.900	1.900		1.800	1.800	0	100	100		
9	Trường THCS Ba Động. Hạng mục: Khối phòng phục vụ học tập, bộ môn	Ba Động	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	2.500	2.500	2.400	2.400		2.300	2.300	0	100	100		
10	Trường TH Ba Tô; hạng mục: 08 phòng học	Ba Tô	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.500	3.500	3.350	3.350		2.700	2.700	0	650	650		
11	Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Điền	Cấp III, 2 tầng	2019-2020	3.300	3.300	3.100	3.100		2.620	2.620	0	480	480		
12	Nhà văn hóa xã Ba Tiêu	Ba Tiêu	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.000	2.000	1.900	1.900		1.700	1.700	0	200	200		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
13	Trường THCS Ba Tô; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Tô	Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	2019-2020	3.300	3.300	3.150	3.150		2.511	2.511	0	639	639		
14	Trường Mầm non Ba Cung. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ba cung	Nhà hiệu bộ	2019-2020	1.776	1.776	1.720	1.720		1.600	1.600	0	120	120		
15	Trường Mầm non Ba Liên. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng phục vụ học tập	Ba Liên	Nhà hiệu bộ, phòng pv học tập	2019-2020	2.700	2.700	2.610	2.610		2.200	2.200	0	410	410		
16	Nhà văn hóa xã Ba Xa	Ba Xa	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900	2.750	2.750		2.000	2.000	0	750	750		
17	Nhà văn hóa xã Ba Trang	Ba Trang	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.900	2.900	2.750	2.750		2.000	2.000	0	750	750		
18	Nhà văn hóa xã Ba Lẽ	Ba Lẽ	Cấp III, 1 tầng	2019-2020	2.800	2.800	2.656	2.656		1.966	1.966	0	690	690		
19	Trường THCS Ba Đình - Ba Tô; hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	Ba Đình	Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh	2019-2020	3.300	3.300	3.135	3.135		2.500	2.500	0	635	635		
	Dự án khởi công mới				40.100	39.080	38.400	38.080	0	0	0	0	38.080	38.080	0	
1	Đập Nước Đọt, xã Ba Bích	Ba Bích	Tưới 17ha	2020	1.600	1.280	1.600	1.280					1.280	1.280		
2	Đường TTCX Ba Vinh	Ba Vinh	1,5km	2020	5.000	5.000	4.900	4.900					4.900	4.900		
3	Đập dâng Nước Cam	xã Ba Bích	Tưới 20ha	2020	2.300	2.300	2.150	2.150					2.150	2.150		
4	KCH Kênh Mang Mít	Ba Thành	Tưới 35ha	2020	1.900	1.900	1.800	1.800					1.800	1.800		
5	Nâng cấp tuyến đường Làng Giây - Cà La	xã Ba Thành	4205,63m	2020	10.000	9.500	9.500	9.500					9.500	9.500		
6	Trường TH&THCS Ba Điện; hạng mục: 08 phòng học 02 tầng	Ba điện	8P học 2 tầng	2020	4.300	4.300	4.100	4.100					4.100	4.100		
7	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang, hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng + Nhà vệ sinh	xã Ba Trang	8P học 2 tầng, nhà vs	2020	4.500	4.500	4.300	4.300					4.300	4.300		
8	Trường TH&THCS Ba Tiêu, Nhà hiệu bộ + Phòng phục vụ học tập	xã Ba Tiêu	Nhà hiệu bộ, phòng pv học tập	2020	6.000	5.800	5.800	5.800					5.800	5.800		
9	Nhà văn hóa xã Ba Bích	xã Ba Bích	260m2	2020	2.500	2.500	2.350	2.350					2.350	2.350		
10	Nhà văn hóa xã Ba Nam	xã Ba Nam	240m2	2020	2.000	2.000	1.900	1.900					1.900	1.900		
B	HUYỆN MINH LONG				54.063	49.965	46.896	46.896	10.135	5.065	5.065	0	41.831	41.831	10.135	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				10.135	10.135	10.135	10.135	10.135	0	0	0	10.135	10.135	10.135	
1	Đường Thanh An - Long Môn	Thanh An,Long Môn	10,99km	2009-2011	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050				5.050	5.050	5.050	
2	Bể lọc HT nước tự chảy Thác Trắng		20m3	2009-2010	400	400	400	400	400				400	400	400	
3	Đập dâng kết hợp nước SH Nước Cua		tưới 05 ha	2009-2010	400	400	400	400	400				400	400	400	
4	Đập Nước Rét		tưới 10 ha	2009	520	520	520	520	520				520	520	520	
5	Đập gỗ Cà Niêu		tưới 10 ha	2009-2010	400	400	400	400	400				400	400	400	
6	Đập Ru Lá và KM ở thôn Mai Lãnh Thượng		tưới 15 ha	2009-2010	600	600	600	600	600				600	600	600	
7	Đập cầu Trắng và kênh mương ở thôn Minh Xuân		tưới 10 ha	2009-2010	600	600	600	600	600				600	600	600	
8	Đập Pà Giang và kênh mương		tưới 10 ha	2009-2010	415	415	415	415	415				415	415	415	
9	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá		791,49m	2009-2010	400	400	400	400	400				400	400	400	
10	Kênh mương xã Hoen Thượng		995,1m	2009-2010	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350				1.350	1.350	1.350	
II	Thực hiện dự án				43.928	39.830	36.761	36.761	0	5.065	5.065	0	31.696	31.696	0	
	Dự án hoàn thành				5.628	5.130	5.130	5.130	0	5.065	5.065	0	65	65	0	
1	Nhà văn hóa xã Long Mai	Long Mai	510m2	2018-2019	5.628	5.130	5.130	5.130		5.065	5.065	0	65	65		
	Dự án khởi công mới				38.300	34.700	31.631	31.631	0	0	0	0	31.631	31.631	0	
1	Đường từ Trung tâm y tế dự phòng huyện đi cầu nước Siêng (cầu Thiệp Xuyên)	Long Hiệp	675m, bồi thường, điện, thoát nước, cống...	2.020	11.000	10.000	9.000	9.000					9.000	9.000		
2	Đường từ cầu sông Phước Giang đi Xá Tôn đến Lạc Hạ, Long Sơn	Long Sơn	6500m	2.020	11.350	10.200	9.000	9.000					9.000	9.000		
3	Trường Mẫu giáo Long Mai	Long Mai	4p 2 tầng + tường rào	2.020	4.600	4.200	4.000	4.000					4.000	4.000		
4	Đường làng Mun - Cà Xen	Long Môn	2200m+cầu bản	2.020	7.000	6.300	6.000	6.000					6.000	6.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
5	Trường tiểu học Long Mai II	Long Mai	Nhà đa năng 427m2	2.020	4.350	4.000	3.631	3.631		0	0	0	3.631	3.631		
C	HUYỆN SON HÀ				2.673	2.673	2.673	2.673	2.673	0	0	0	2.673	2.673	2.673	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				2.673	2.673	2.673	2.673	2.673	0	0	0	2.673	2.673	2.673	
1	Mặt bằng khu SH văn hóa Sơn Bao	Sơn Bao	10.883m2	2009-2010	673	673	673	673	673				673	673	673	
2	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Di Lăng	TT Di Lăng	4 phòng	2009-2010	200	200	200	200	200				200	200	200	
3	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường TH&THCS Sơn Nham	Sơn Nham	4 phòng	2009-2010	200	200	200	200	200				200	200	200	
4	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Giang	Sơn Giang	6 phòng	2009-2010	300	300	300	300	300				300	300	300	
5	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Linh	Sơn Linh	6 phòng	2009-2010	400	400	400	400	400				400	400	400	
6	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Thượng	Sơn Thượng	4 phòng	2009-2010	300	300	300	300	300				300	300	300	
7	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	4 phòng	2009-2010	200	200	200	200	200				200	200	200	
8	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Linh	Sơn Linh	4 phòng	2009-2010	200	200	200	200	200				200	200	200	
9	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Thành	Sơn Thành	4 phòng	2009-2010	200	200	200	200	200				200	200	200	
D	HUYỆN SON TÂY				46.783	43.983	43.983	43.983	10.783	0	0	0	43.983	43.983	10.783	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				10.783	10.783	10.783	10.783	10.783	0	0	0	10.783	10.783	10.783	
1	Đường cầu Tà Dô - xóm Ông Đò thôn Tà Dô		4,102km	2009-2011	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500				4.500	4.500	4.500	
2	Trụ sở làm việc xã Sơn Mậu (mới tách từ Sơn Tân)	Sơn Mậu	465m2	2009-2010	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900				1.900	1.900	1.900	
3	Phòng khám khu vực Sơn Mùa	Sơn Mùa	384m2	2009-2010	800	800	800	800	800				800	800	800	
4	Đập đồng Nước Ma		tưới 7 ha	2009	615	615	615	615	615				615	615	615	
5	Đập Nước Ri		tưới 4 ha	2009	807	807	807	807	807				807	807	807	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
6	Đập Ra Lin		tưới 5 ha	2009-2010	350	350	350	350	350				350	350	350	
7	Nước sinh hoạt xóm Ông Vút		25 hộ	2009	443	443	443	443	443				443	443	443	
8	Nước sinh hoạt Ha Tin		50 hộ	2009-2010	350	350	350	350	350				350	350	350	
9	Nước sinh hoạt xóm Ông Sáu		45 hộ	2009	1.019	1.019	1.019	1.019	1.019				1.019	1.019	1.019	
II	Thực hiện dự án				36.000	33.200	33.200	33.200	0	0	0	0	33.200	33.200	0	
	Dự án khởi công mới				36.000	33.200	33.200	33.200	0	0	0	0	33.200	33.200	0	
1	Trường THCS Sơn Dung	Xã Sơn Dung	XD mới	2020	6.000	5.400	5.400	5.400		0	0	0	5.400	5.400		
2	Đường điện 0,4Kv UBND xã về xóm ông Tâm	Xã Sơn Bua	1,5 km	2020	2.000	1.800	1.800	1.800		0	0	0	1.800	1.800		
3	Đường từ KDC Ra Pân đến KDC Long Vót	Xã Sơn Long	3km	2020	14.000	13.000	13.000	13.000					13.000	13.000		
4	Cầu Tà Ngâm và đường hai đầu cầu	Xã Sơn Lập	Cầu 15m, đường 1,5km	2020	14.000	13.000	13.000	13.000					13.000	13.000		
E	HUYỆN TÂY TRÁ				76.046	73.496	70.157	70.157	8.046	25.237	25.237	0	44.920	44.920	8.046	
I	Bố trí thu hồi vốn ứng trước NSTW				8.046	8.046	8.046	8.046	8.046	0	0	0	8.046	8.046	8.046	
1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Trà Phong	7,5km	2009-2011	5.884	5.884	5.884	5.884	5.884				5.884	5.884	5.884	
2	Kè chống xói lở Nước So		290m	2009-2010	975	975	975	975	975				975	975	975	
3	Cầu Tà Wat		18m	2009-2010	1.188	1.188	1.188	1.188	1.188				1.188	1.188	1.188	
II	Thực hiện dự án				68.000	65.450	62.111	62.111	0	25.237	25.237	0	36.874	36.874	0	
	Dự án chuyển tiếp				31.000	31.000	30.911	30.911	0	25.237	25.237	0	5.674	5.674	0	
1	Đường Liên xã Trà Nham - Trà Thọ - Trà Lãnh		BTXM L = 12 km	2020-2021	10.000	10.000	10.000	10.000		8.000	8.000	0	2.000	2.000		
2	Trường THCS Trà Lãnh	xã Trà Lãnh	Nhà lớp học 08 phòng, nhà đa chức năng hiệu bộ	2019-2020	4.000	4.000	4.000	4.000		3.000	3.000	0	1.000	1.000		
3	Trường Tiểu học Trà Thanh	xã Trà Thanh	Nhà hiệu bộ, phòng tập đa năng	2020-2021	5.000	5.000	5.000	5.000		4.500	4.500	0	500	500		
4	Trường THCS Dân tộc bán trú Trà Thanh	xã Trà Thanh	Nhà 02 tầng, 08 phòng	2020-2021	3.000	3.000	3.000	3.000		2.700	2.700	0	300	300		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Nà-Trà Reo-Trà Bung, xã Trà Phong (giai đoạn 2)	xã Trà Phong	BTXM L = 2,5 km	2020-2021	9.000	9.000	8.911	8.911		7.037	7.037	0	1.874	1.874		
	Dự án khởi công mới				37.000	34.450	31.200	31.200	0	0	0	0	31.200	31.200	0	
1	Đường BTXM từ nhà bà Lý để xóm Ka tét, thôn Trà Niu xã Trà Phong	xã Trà Phong	1km		4.300	4.100	3.700	3.700					3.700	3.700		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi Tổ 10 thôn Trà Ong xã Trà Quân (giai đoạn 2)	xã Trà Quân	1,2km		4.000	3.800	3.500	3.500					3.500	3.500		
3	Đập Vờ Lức	xã Trà Phong	Đầu mối lấy nước 15m; kênh ố thép 2,5km		2.500	2.500	2.200	2.200					2.200	2.200		
4	Trường tiểu học Trà Lãnh	xã Trà Lãnh	Nhà bộ môn: 2 tầng 4p		2.700	2.700	2.400	2.400					2.400	2.400		
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi đội 3, thôn Trà Veo (đường nội vùng lòng Hồ Nước Trong) nối tiếp	xã Trà Xinh	BTXM L = 2,1 km		14.500	13.250	12.000	12.000					12.000	12.000		
6	Điện sinh hoạt Tổ 4 thôn Bắc Dương	xã Trà Thọ	trạm biến áp; ĐD 22KV, L=1728m; ĐD 0,4KV, L=446m		5.000	4.500	4.000	4.000					4.000	4.000		
7	Trường THCS Trương Ngọc Khang	xã Trà Phong	Phòng học bộ môn: 4p 2 tầng		4.000	3.600	3.400	3.400					3.400	3.400		
F	HUYỆN TRÀ BÔNG				73.350	68.550	67.650	67.650	13.500	25.648	25.648	3.073	42.002	42.002	10.427	
I	Trả nợ các khoản ứng trước NSTW				13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	3.073	3.073	3.073	10.427	10.427	10.427	
1	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp	Trà Lâm	16,6km	2009-2013	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	3.073	3.073	3.073	10.427	10.427	10.427	
II	Thực hiện dự án				59.850	55.050	54.150	54.150	0	22.575	22.575	0	31.575	31.575	0	
	Dự án chuyển tiếp				26.500	23.850	23.850	23.850	0	22.575	22.575	0	1.275	1.275	0	
1	Đường Quốc lộ 24C đi thôn 1, xã Trà Thủy (tuyến Quốc lộ 24C đi tổ 3, tổ 2 thôn 1)	xã Trà Thủy	1,6km	2019-2020	4.000	3.600	3.600	3.600		3.500	3.500	0	100	100		
2	Đường TL622 đi Thạch Bích	Trà Bình	1,2km	2019-2020	8.500	7.650	7.650	7.650		7.500	7.500	0	150	150		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2019			Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Thôn Cua-thôn Cà - thôn Bàng (giai đoạn II)	Trà Hiệp		2019-2020	14.000	12.600	12.600	12.600		11.575	11.575	0	1.025	1.025		
	Dự án khởi công mới				33.350	31.200	30.300	30.300	0	0	0	0	30.300	30.300	0	
1	Đường UBND xã Trà Giang đi nóc Ông Bình, thôn 2 (hạng mục Cầu treo)	Trà Giang	cầu treo 45m	2020	3.000	2.700	2.700	2.700		0	0	0	2.700	2.700		
2	Trường TH và THCS Trà Tân	Trà Tân	Nhà vệ sinh GV+HS, tường rào	2020	2.000	2.000	1.800	1.800		0	0	0	1.800	1.800		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Thôn Bắc - Thôn Tây, xã Trà Sơn	Trà Sơn	BTXM và hạng mục khác	2020	3.000	3.000	2.800	2.800		0	0	0	2.800	2.800		
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Phú đi Trà Giang	Trà Phú, Trà Giang	4000m	2020	14.850	14.000	13.500	13.500					13.500	13.500		
5	Trường TH và THCS Trà Lâm (Trường PTDTBT TH và THCS Trà Lâm)	Trà Lâm	san nền, 10 phòng ở hs bán trú, thiết bị, nhà vs, tường rào	2020	5.500	5.000	5.000	5.000					5.000	5.000		
6	Trạm y tế xã Trà Sơn	Trà Sơn	Cấp III 2 tầng và các HM phụ trợ	2020	5.000	4.500	4.500	4.500					4.500	4.500		



Phụ lục II.3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TIỀN THOÁT NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 275/QĐ-TTg NGÀY 03/7/2018

CỦA TƯ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn TH bố trí đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ				97.936	93.206	10.646	10.646	81.940	81.940	
I	Dự án chuyển tiếp				26.400	24.060	10.646	10.646	13.414	13.414	
1	Đường Gò Dền - Mò O	Sơn Bao	1,623km	2019-2020	4.800	4.080	2.200	2.200	1.880	1.880	
2	Trường MG Sơn Hạ	Sơn Hạ	02 tầng, 04 phòng học	2019-2020	4.000	3.400	1.900	1.900	1.500	1.500	
3	Trường THCS Sơn Giang	Sơn Giang	nhà hiệu bộ, nhà xe và cổng ngõ	2019-2020	4.800	4.800	2.060	2.060	2.740	2.740	
4	Trường TH Sơn Linh	Sơn Thủy	nhà hiệu bộ, và các HM khác	2019-2020	4.800	4.080	1.700	1.700	2.380	2.380	
5	Trường TH Sơn Cao	Sơn Cao	nhà hiệu bộ	2019-2020	3.000	3.000	1.036	1.036	1.964	1.964	
6	Nhà văn hóa xã Sơn Hải	Sơn Hải	238m2	2019-2020	2.000	1.700	700	700	1.000	1.000	
7	Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	nhà hiệu bộ	2019-2020	3.000	3.000	1.050	1.050	1.950	1.950	
II	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2020				71.536	69.146	0	0	68.526	68.526	
1	Nhà văn hóa xã Sơn Thủy	Sơn Thủy	324m2	2020	2.000	1.700			1.700	1.700	
2	Nhà văn hóa xã Sơn Thượng	Sơn Thượng	294m2	2020	2.000	2.000			2.000	2.000	
3	Trạm y tế Sơn Giang	Sơn Giang	375m2; 01 tầng	2020	4.800	4.080			4.080	4.080	
4	Trạm y tế Sơn Thượng	Sơn Thượng	220m2; 02 tầng	2020	4.800	4.800			4.800	4.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn TH bố trí đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
5	Nâng cấp Trạm y tế xã Sơn Thành	Sơn Thành	135m2; cao 01 tầng	2020	2.000	1.700			1.700	1.700	
6	Nâng cấp Trạm Y tế Sơn Kỳ	Sơn Kỳ		2020	2.000	1.700			1.700	1.700	
7	Nhà văn hóa xã Sơn Ba	Sơn Ba	294m2	2020	2.000	2.000			1.950	1.950	
8	Nhà văn hóa xã Sơn Bao	Sơn Bao	294m2	2020	2.000	2.000			1.950	1.950	
9	Sân vận động Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	1ha	2020	2.200	2.200			2.150	2.150	
10	Đường Tà Bân - Tà Pía	Sơn Thủy, Sơn Hải	Loại A	2020	10.000	9.700			9.700	9.700	
11	Đường Hà Bắc - Đèo Rơn	Sơn Hạ, Sơn Thành	Loại A	2020	7.000	6.900			6.900	6.900	
12	Đường Sơn Nham - Sơn Kỳ (ĐH 72)	Sơn Nham, Sơn Linh	Loại A	2020	11.886	11.646			11.646	11.646	
13	Nước sinh hoạt tập trung Ra Ma, thôn Bồ Nung	Sơn Kỳ	250 hộ	2020	2.000	2.000			1.930	1.930	
14	Trường MG Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	Nhà hiệu bộ, bếp ăn và các hạng mục phụ	2020	5.500	5.370			5.370	5.370	
15	Trường TH Sơn Linh (điểm Đồng A)	Sơn Linh	04 phòng học 1 tầng	2020	1.400	1.400			1.350	1.350	
16	Trường TH Sơn Hạ số II (điểm Gò Gia)	Sơn Hạ	04 phòng học 2 tầng	2020	2.200	2.200			2.150	2.150	
17	Trường THCS Sơn Linh	Sơn Linh	Phòng học đa năng, tường rào	2020	2.500	2.500			2.400	2.400	
18	Trường THCS Sơn Hạ	Sơn Hạ	Phòng học đa năng, tường rào	2020	2.500	2.500			2.400	2.400	
19	Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	6 phòng học	2020	2.750	2.750			2.650	2.650	



Phụ lục II.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

TIÊU DỰ ÁN 2- CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số: 32/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	Tổng số				21.107	18.850	19.200	18.850	2.834	2.834	16.366	16.016	
I	Huyện Lý Sơn				2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	
	Xã An Bình				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
1	Tường rào cổng ngõ sân bê tông nhà văn hóa xã An Bình	An Bình	210m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
	Xã An Vĩnh				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
2	Mương thoát nước xã An Vĩnh	An Vĩnh	480m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
II	Huyện Mộ Đức				6.707	5.000	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	
	Xã Đức Chánh				1.530	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
1	Đường GTNT ngõ ông Muộn - Ngõ ông Mẫn	Thôn 4	850m	2020	1.530	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	
	Xã Đức Minh				1.500	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
2	NVH xã Đức Minh	Thôn Minh Tân Nam	Tường rào cổng ngõ, sân nền	2020	1.500	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	
	Xã Đức Lợi				1.300	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
3	Hệ thống thoát nước dọc trung tâm xã	Thôn An Mô	850m	2020	1.300	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	
	Xã Đức Phong				1.177	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
4	Chợ Trung tâm xã (giai đoạn 2)	Thôn Văn Hà	3000 m ²	2020	1.177	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
	Xã Đức Thắng				1.200	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
5	BTXM tuyến Mỹ Khánh - Gia Hòa (giai đoạn 2)	Thôn Mỹ Khánh	630m	2020	1.200	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	
III	Huyện Đức Phổ				3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	3.000	3.000	
	Xã Phổ Châu				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt thôn Châu Me	Thôn Châu Me		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
	Xã Phổ Quang				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
2	Đường Nhà ông bán đến giáp đường tỉnh lộ 267B	xã Phổ Quang	650m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	
	Xã Phổ Khánh				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Qui Thiện-Phước Điền-Trung Hải	Diên Trường, Phổ Khánh	1,000m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
IV	Huyện Bình Sơn				9.400	8.850	9.200	8.850	2.834	2.834	6.366	6.016	
	Xã Bình Chánh				1.100	1.000	1.100	1.000	0	0	1.100	1.000	
1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Tân	Xã Bình Chánh	TRCN và nhà sinh hoạt	2020	1.100	1.000	1.100	1.000			1.100	1.000	
	Xã Bình Châu				2.500	2.400	2.500	2.400	1.334	1.334	1.166	1.066	
2	KCH kênh mương Đỗ Hùng - giáp Tịnh Hòa	Xã Bình Châu	1,5Km	2019-2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.334	1.334	166	166	
3	Đường BTXM Châu Tân thôn Cầu Mẹ đi giáp đường Dung Quất - Sa Huỳnh	Xã Bình Châu	850m	2020	1.000	900	1.000	900			1.000	900	
	Xã Bình Đông				1.100	1.000	1.100	1.000	0	0	1.100	1.000	
4	Trường mẫu giáo xã Bình Đông				1.100	1.000	1.100	1.000			1.100	1.000	
	Xã Bình Hải				2.500	2.450	2.500	2.450	1.500	1.500	1.000	950	
5	Trường mẫu giáo thôn Phước Thiện	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải	Nhà bán trú, bếp ăn, tường rào, cổng ngõ	2019-2020	2.000	2.000	2.000	2.000	1.500	1.500	500	500	
6	Tường rào cổng ngõ sân bê tông nhà văn hóa thôn Phước Thiện	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải	200m	2020	500	450	500	450			500	450	
	Xã Bình Thạnh				1.200	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn TH đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
7	Nhà sinh hoạt xóm Tây Thành, thôn Trung An	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 400m ²	2020	300	250	250	250	0	0	250	250	
8	Nhà sinh hoạt khu dân cư xóm Tân Khương, thôn Hải Ninh	Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 500m ²	2020	300	250	250	250	0	0	250	250	
9	Nhà sinh hoạt xóm Núi, thôn Vĩnh An	Thôn Vĩnh An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ; diện tích 700m ²	2020	300	250	250	250	0	0	250	250	
10	Nhà sinh hoạt xóm Đông An, thôn Trung	Thôn Trung An, xã Bình Thạnh	01 nhà sinh hoạt + tường rào + cổng ngõ	2020	300	250	250	250	0	0	250	250	
	Xã Bình Thuận				1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	
11	Xây dựng trung tâm vui chơi giải trí của UBND xã Bình Thuận	UBND xã Bình Thuận	Xây mới	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	



Phụ lục II.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

TIÊU DỰ ÁN 1 - CHƯƠNG TRÌNH 135 (PHẦN CHUNG) TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số. 25/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG CỘNG				337.074	327.917	313.897	306.953	249.835	248.400	58.603	58.553	
I	Huyện Ba Tư				91.715	87.109	82.580	78.564	64.419	63.851	14.713	14.713	
	Bổ sung năm 2016						856	856	856	856			
	Xã Ba Ngạc				6.538	6.338	6.146	5.946	4.966	4.966	980	980	
1	Nâng cấp tuyến đường GTNT tuyến nhà ông Thay đi nhà bà Nhung	Thôn Tà noát	1000m	2016	1.000	1.000	789	789	789	789			
2	Nối tiếp và nâng cấp tuyến đường thôn Ba Lăng - thôn K ền	Thôn Ba Lăng	800m	2017	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			
3	Bê tông đường nhà ông Ôn - nhà ông A			2017	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032	1.032			
4	Bê tông cầu suối Non - nhà ông Hùng	Thôn Ba Lăng	L =800m	2018	806	806	806	806	806	806			
5	Nối tiếp và nâng cấp tuyến đường bê tông xi măng thôn Ba Lăng - thôn K ền	thôn Ba Lăng	L=650m	2019	1.100	1.000	939	839	839	839	-		
6	Đập và kênh Tà Vòng	Thôn Nước Lầy	L=450m	2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Vinh				6.950	6.638	6.214	6.002	5.302	5.302	700	700	
7	BTXM đường nhà ông Quang thôn Nước Y đến Gò đụn thôn Nước OM	Thôn Nước Y	1000m	2016	1.000	1.000	911	911	911	911			
8	Nhà văn hóa thôn Nước Gia	Thôn Nước Gia	80 chỗ ngồi	2017	500	500	500	500	500	500			
9	Nhà văn hóa thôn Gò Đập	Thôn Gò Đập, xã Ba Vinh	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	500	500	500	500	500	500			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
10	Nhà văn hóa thôn Phân Vinh	Thôn Phân Vinh	01phòng /120m2	2018	800	800	800	800	800	800			
11	Nhà văn hóa thôn Nước Sung	Thôn Nước Sung	01phòng /80m2	2018	750	738	709	697	697	697			
12	KCH Kênh Vã Sương (tại đầu mối nhà ông Đại)	Thôn Phân Vinh	800m	2019	1.100	1.000	1.100	1.000	1.000	1.000			
13	Kênh Long Đi (Từ đầu mối nhà Ông Đại)	Thôn Nước Sung	750m	2019	1.100	1.000	994	894	894	894			
14	Nối tiếp kênh Long Đi	Thôn Nước Sung	750m	2020- 2021	1.200	1.100	700	700	-	-	700	700	
	Xã Ba Điền				1.000	1.000	789	789	789	789	-	-	
15	Nâng cấp tuyến đường Làng Rêu - Gò Vi	Thôn Làng Rêu	1000m	2016	1.000	1.000	789	789	789	789			
	Xã Ba Động				5.980	5.121	3.600	2.841	2.141	2.141	700	700	
16	Bê tông hóa kênh mương nội đồng (Bàu bà Chánh Lại, Quốc lộ 24)	Thôn Hóc Kè	1300m	2016	1.000	1.000	653	653	653	653			
17	Nâng cấp tuyến mương từ đồng Rộc Lang đến cầu đi Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	1100m	2017	1.000	1.000	907	907	907	907			
18	Sửa chữa, nâng cấp cầu treo Tân Long Trung	thôn Tân Long Trung	130m/1,5m	2018	680	680	581	581	581	581			
19	Nối tiếp nâng cấp tuyến mương từ đồng Rộc Lang đến cầu đi Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	750m	2019	1.100	441	659	-	-	-			
20	Kênh mương Rộc Hai tuyến từ nhà ông Thắng đến dốc ruộng ông Giới	Thôn Bắc Lân □	740m	2020	1.100	1.000	100	-	-	-			
21	Nối tiếp kênh Mang Kè đi Ruộng Gò, Ruộng Lãng thôn Tân Long Thượng	thôn Tân Long Thượng	750m	2020	1.100	1.000	700	700			700	700	
	Xã Ba Tô				6.834	6.469	6.300	5.975	4.852	4.852	1.123	1.123	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
22	Nối tiếp BTXM đoạn km45 đi tập đoàn Gò xi	Thôn Mang Lùng 1	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
23	BTXM đoạn km44 đi vào KDC Lang Tiét	Thôn Mang Lùng 2	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
24	GTNT QL24 và Tập đoàn Làng Chai	Thôn Làng Xi	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
25	Nhà văn hóa thôn làng Mạ; hạng mục Tường rào cổng ngõ	Thôn Làng Mạ	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
26	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL24 đi tập đoàn Làng Chai (đoạn cầu treo)	Thôn Làng Xi 2	L=2.000m	2017	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513	1.513			
27	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến QL24 đi Gò Xi (KDC Mang Kare) thôn Trà Nô	thôn Trà Nô	900m	2018	1.367	1.367	1.230	1.230	1.230	1.230			
28	Nối tiếp BTXM đoạn km44 (QL24) đi vào KDC Làng Tiét thôn Mang Lùng 2	Thôn Mang Lùng 2	750m	2019	1.514	1.389	1.514	1.389	1.389	1.389			
29	Đường BTXM Quốc lộ 24 (Km 45) đi vào tập đoàn Gò Xi, thôn Mang Lùng I	Thôn Mang Lùng 1	800m	2020	1.200	1.000	1.123	923	-	-	923	923	
30	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL24 đi tập đoàn Làng Chai (đoạn cầu treo)	Thôn Làng Xi 2	300m	2020- 2021	440	400	200	200	-	-	200	200	
	Xã Ba Đình				4.952	4.752	4.848	4.648	3.748	3.668	980	980	
31	BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+850) - Tổ 5 Nước Lang	Thôn Nước Lang	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
32	Nối tiếp BTXM đường GTNT tổ 1 Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
33	Nối tiếp kênh mương Bả Pà Ó	thôn Kà La	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
34	Nối tiếp đường GTNT Nước Tiên - Ba Chùa	Thôn Nước Tiên	200m	2016	200	200	180	180	180	180			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
35	Nối tiếp tuyến đường BTXM tổ 1 thôn Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200			
36	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ tổ 3 đi tổ 4 (nhánh tuyến Nước Tiên đi Ba Chùa)	Thôn Nước Tiên	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200			
37	BTXM Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Tạo đi tổ 2 Kà La	Thôn Kà La	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200			
38	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 (Km 38 + 150) đi tổ 2 Kách Lang	Thôn Làng Măng	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200			
39	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 (Km35+850) - Tổ 2 Đồng Xa	Thôn Nước Lang	L=170m	2017	225	225	225	225	225	225			
40	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km38+150) - Tổ 2 Kách Lang	Thôn Làng Măng	L=500m	2018	927	927	927	927	927	927			
41	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km38+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đồng Xa)	Thôn Nước Lang	L=500m	2019	1.100	1.000	1.096	996	1.076	996			
42	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+400) - Tổ 3 Đồng Dinh	Thôn Đồng Dinh	L=500m	2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Vì				3.680	3.600	3.640	3.560	2.760	2.760	800	800	
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Ui; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ	Thôn Nước Ui	200m	2016	200	200	180	180	180	180			
44	Nối tiếp đường BTXM từ trường thôn Nước Xuyên đi Gò Xuyên	Thôn Nước Xuyên	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
45	BTXM tuyến đường Gò Xuyên	Thôn Nước Rò	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200			
46	BTXM từ suối nước Đen đi nhà văn hóa thôn Mang Đen	Thôn Mang Đen	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
47	BTXM từ tổ Gò Y Vang đi suối nước Đen	Thôn Nước Y Vang	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200			
48	BTXM từ nhà ông Lịch đến NVH thôn Gò Vành	thôn Gò Vành	L=200m	2017	200	200	200	200	200	200			
49	Đ.xã: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 310m	2018	200	200	200	200	200	200			
50	Đ.thôn: Nhà văn hóa thôn Mang Đen - xóm ông Lầy (đoạn nhà văn hóa thôn Mang Đen - Mang Cảnh)	thôn Mang Đen	L = 300m	2018	200	200	200	200	200	200			
51	Đ.thôn: Từ thôn Mang Đen - xóm Mang Cảnh (đoạn từ thôn Nước Y Vang đi suối Nước Đen)	thôn Nước Y Vang	L =200m	2018	200	200	200	200	200	200			
52	Đ.thôn: Nối tiếp đường BTXM từ ngã ba ông Tuấn đi tổ 3 Gò Vành	thôn Gò Vành	L =400m	2018	200	200	200	200	200	200			
53	ĐX 60: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200			
54	ĐX 70: Đường BTXM Nước Trết - Gò Vành	thôn Gò Vành	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200			
55	Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Đen - Mang Cảnh	thôn Mang Đen	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200			
56	KCH kênh Vả Đen	thôn Nước Y Vang	L = 160 m	2019	210	200	210	200	200	200			
57	ĐX 60: Nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên	thôn Nước Rò	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
58	ĐX 70: Đường BTXM Nước Trết - Gò Vành	thôn Gò Vành	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
59	Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Đen - Mang Cảnh	thôn Mang Đen	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
60	Nối tiếp KCH kênh Và Đen	thôn Nước Y Vang	L = 160 m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
	Xã Ba Liên				1.020	1.000	1.000	980	780	780	200	200	
61	Nâng cấp tuyến kênh dưới hạ lưu thôn Núi Ngang		200m	2016	200	200	180	180	180	180			
62	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Hương Chiêng	Thôn Hương Chiêng	80 chỗ ngồi	2017	200	200	200	200	200	200			
63	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng ngũ hành sơn	Thôn Hương Chiêng	L = 160m	2018	200	200	200	200	200	200			
64	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ thôn Hương Chiêng đi Dốc Ồi	Thôn Hương Chiêng	L = 130m	2019	210	200	210	200	200	200			
65	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ thôn Hương Chiêng đi Dốc Ồi	Thôn Hương Chiêng	L = 130m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
	Thị trấn Ba Tơ				3.260	3.000	3.200	2.940	2.540	2.340	600	600	
66	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường đi Nước Đang, Ba Bích đến giáp nhà ông Phạm Văn Khuyên	TDP Và Nhãn	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
67	Nâng cấp tuyến đường từ sân vận động Ba Tơ - KDC số 6 đến giáp đường lên hồ Tôn Dung	TDP Kon Dung	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
68	Nâng cấp tuyến kênh I On (nhánh 2)	TDP Uy Năng	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
69	Nối tiếp tuyến đường từ sân vận động Ba Tơ đi KDC số 6 đến giáp đường lên hồ Tôn Dung	TDP Kon Dung TT Ba Tơ	L=170m	2017	200	200	200	200	200	200			
70	Xây dựng Nhà Văn hóa Tổ Dân phố Và Nhãn	TDP Và Nhãn TT Ba Tơ	L=150m	2017	600	400	600	400	600	400			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
71	Nâng cấp, nối tiếp tuyến kênh Ion (giai đoạn 3)	TDP Uy Năng TT Ba Tơ	L=100m	2017	200	200	200	200	200	200			
72	Nâng cấp nối tiếp tuyến kênh I On (giai đoạn 4)	TDP Uy Năng	L =146m	2018	200	200	200	200	200	200			
73	Nâng cấp tuyến kênh nước Dong (nhánh 1)	TDP Kon Dung	L = 146m	2018	200	200	200	200	200	200			
74	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường Trương Quang Giao đến xóm ông Phạm Văn Ôt	TDP Kon Dung	L=160m	2019	210	200	210	200	200	200			
75	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến đường từ đường huyện ĐH.64 đi Hồ Tôn Dung,	TDP Uy Năng	L=100m	2019	210	200	210	200	200	200			
76	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 – TDP Và Nhãn	TDP Và Nhãn	L=150m	2019	210	200	210	200	200	200			
77	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ đường Trương Quang Giao đến xóm ông Phạm Văn Ôt	TDP Kon Dung	L=150m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
78	Nâng cấp nối tiếp BTXM tuyến đường từ đường huyện ĐH.64 đi Hồ Tôn Dung,	TDP Uy Năng	L=100m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
79	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường BTXM từ QL 24 – TDP Và Nhãn	TDP Và Nhãn	L=160m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
	Xã Ba Cung				600	400	560	360	560	360	-	-	
80	Nâng cấp tuyến kênh đồng Dâu	Thôn Đồng Dâu	170m	2016	200	200	180	180	180	180			
81	Nhà văn hóa thôn Làng Giấy - Dốc Mốc (thôn 4 cũ)	Thôn Làng Giấy	80 chỗ ngồi	2016	400	200	380	180	380	180			
	Xã Ba Tiêu				1.820	1.800	1.707	1.687	1.487	1.487	200	200	
82	Nối tiếp đường BTXM từ nhà bà Tuyết đi Làng Lũy	Thôn Làng Trui	1000m	2016	1.000	1.000	887	887	887	887			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
83	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ và ka Nóc đi tổ 4 Gò Bô Nu	thôn Krây	L=410m	2017	200	200	200	200	200	200			
84	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ và ka Nóc đi tổ 4 Gò Bô Nu	thôn Krây	L=500m	2018	200	200	200	200	200	200			
85	Nối tiếp đường BTXM từ Và Ka Nóc đi tổ 4 Gò Pa Nu	Thôn K Rây	L=200m	2019	210	200	210	200	200	200			
86	Nối tiếp đường BTXM từ Và Ka Nóc đi tổ 4 Gò Pa Nu	Thôn K Rây	L=200m	2020	210	200	210	200	-	-	200	200	
	Xã Ba Lể				5.374	5.074	5.145	4.845	3.865	3.865	980	980	
87	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi Gỏi Lể	Thôn Gỏi Lể	1000m	2016	1.000	1.000	838	838	838	838			
88	Nối tiếp đường BTXM tuyến UBND xã đi Và Tia	Thôn Đồng Lâu	L=800m	2017	994	994	994	994	994	994			
89	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn Mang KRúi	thôn Mang KRúi	L=825m	2018	1.007	1.007	960	960	960	960			
90	Nối tiếp BTXM từ UBND xã đi thôn Mang KRúi	thôn Mang KRúi	L=825m	2019	1.273	1.073	1.273	1.073	1.073	1.073			
91	Kênh Đồng Thu	Thôn Đồng Lâu	L=800m	2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Nam				5.301	5.101	4.812	4.612	3.632	3.632	980	980	
92	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi Làng Vờ	Thôn Làng Vờ	1000m	2016	1.000	1.000	997	997	997	997			
93	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ UBND xã - Làng Vờ	Thôn Xà Râu, xã Ba Nam	BTXM, L = 800m	2017	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194	1.194			
94	Đường BTXM từ thôn làng Dút II đi Mang Tương	Ba Nam		2018	907	907	479	479	479	479			
95	Đường BTXM từ thôn làng Dút II đi Mang Tương	Ba Nam		2019	1.100	1.000	1.062	962	962	962			
96	Nối tiếp Đường BTXM từ UBND xã - Làng Vờ	Ba Nam		2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Trang				5.150	4.950	5.129	4.929	4.029	3.949	980	980	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
97	BTXM ngõ xóm Bùi Hui	Thôn Con Dốc	1000m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
98	BTXM ngõ xóm Đèo Ai	Thôn Nước Đang, xã Ba Trang	BTXM, L = 800m	2017	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023			
99	Đập dâng Nước Vơ	Ba Trang		2018	927	927	927	927	927	927			
100	Đập dâng Làng Leo	Ba Trang		2019	1.100	1.000	1.099	999	1.079	999			
101	Kênh nội đồng Cây Muối	Ba Trang		2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Chùa				4.927	4.727	4.078	3.978	2.998	2.998	980	980	
102	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Lều (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới)	Thôn Đồng Chùa	250m	2016	350	350	350	350	350	350			
103	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Cầu (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới)	Thôn Đồng Chùa	250m	2016	350	350	350	350	350	350			
104	BTXM đường xã đến nhà ông Phạm Văn Đua (tuyến đường xã Ba chùa đi xóm mới)	Thôn Gò Ghềm	225m	2016	300	300	52	52	52	52			
105	Nhà văn hóa thôn Gò Păng	Thôn Gò Păng, xã Ba Chùa	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	600	600	600	600	600	600			
106	Nối tiếp Kênh nhánh Nước Peng	Thôn Gò Păng, xã Ba Chùa	200 m	2017	400	400	400	400	400	400			
107	Nối tiếp BTXM Tuyến Ông Phót- Ông Liều	Ba Chùa	260m	2018	344	344	344	344	344	344			
108	Trường TH&THCS Ba Chùa; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân vườn	Ba Chùa		2019	1.100	1.000	1.002	902	902	902			
109	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Ông Bó -Trường TH&THCS	Ba Chùa	250m	2020	383	383	-	-	-	-			
110	Nâng cấp Nhà văn hóa xã	Ba Chùa	1.345m2	2020	1.100	1.000	980	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Bích				4.991	4.591	4.178	3.778	3.178	3.178	600	600	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
111	Nhà văn hóa thôn Nước Đàng	Thôn Nước Đàng	80 chỗ ngồi	2016	500	500	500	500	500	500			
112	Nối tiếp công trình BTXM tuyến đường Đồng Tiên - Nước Đàng	Thôn Đồng Tiên	325m	2016	500	500	375	375	375	375			
113	Nối tiếp công trình BTXM tuyến đường Đồng Tiên - Nước Đàng	Thôn Đồng Tiên	BTXM, L = 200 m	2017	350	350	350	350	350	350			
114	Nhà văn hóa thôn Làng Mâm	Thôn Làng Mâm	Tối thiểu 80 chỗ ngồi	2017	650	650	650	650	650	650			
115	Đập Nước Noa - thôn Đồng Tiên	Ba Bích		2018	591	591	591	591	591	591			
116	Đập Suối Lương - tổ Vả Đót - thôn Đồng Vào	Ba Bích		2019	800	800	712	712	712	712			
117	Đường Làng Mâm đi làng Diều (đoạn từ suối Con Trỏ nối tiếp đường bê tông Làng Mâm)	Ba Bích		2019	600	600	-	-	-	-			
118	Tuyến kênh Nước Cam - thôn Đồng Tiên	Ba Bích		2020	500	500	500	500	-	-	500	500	
119	Tuyến kênh suối Vroang	Ba Bích		2020	500	100	500	100	-	-	100	100	
	Xã Ba Xa				6.262	6.062	5.762	5.562	4.582	4.582	980	980	
120	Tường rào cổng ngõ trường tiểu học trung tâm xã	Thôn Nước Như	800m	2016	500	500	500	500	500	500			
121	Đường BTXM thôn Mang Mu	Thôn Mang Mu	400m	2016	500	500	500	500	500	500			
122	BTXM tuyến T1. Thôn Mang Krá - Gội Re	Thôn Gội Re, xã Ba Xa	BTXM, L = 400m	2017	680	680	680	680	680	680			
123	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Mang Krá	Thôn Mang Krá, xã Ba Xa	Sân vườn, cổng ngõ	2017	500	500	500	500	500	500			
124	Kênh mương Nước K điều - thôn Mang Mu	Ba Xa		2018	1.442	1.442	962	962	962	962			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
125	Nối tiếp tuyến đường thôn Nước Như - Ba Ha - Nước Chạch	Ba Xa		2019	1.540	1.440	1.540	1.440	1.440	1.440			
126	Nối tiếp BTXM đường thôn Mang Mu đi Mang Đen	Ba Xa		2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Khâm				5.222	5.022	5.201	5.001	4.021	4.021	980	980	
127	Kiên cố hóa kênh mương đập cây Khế	Thôn Đồng Rằm	550	2016	500	500	500	500	500	500			
128	Kiên cố hóa kênh mương đập Ta Lát	Thôn Hồ sâu	400	2016	500	500	500	500	500	500			
129	Nối tiếp BTXM tuyến Ma Năng - A Khâm	Thôn Vây Ốc	BTXM, L = 700 m	2017	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350			
130	Nối đường điện 0,4KV vào làng Heo Học thôn Đồng Rằm	Ba Khâm		2018	672	672	672	672	672	672			
131	Nâng cấp tuyến đường Đồng Rằm – Hồ Sâu giai đoạn 2	Ba Khâm		2019	1.100	1.000	1.099	999	999	999			
132	Nối tiếp tuyến đường Vây Ốc - Nước Giáp	Ba Khâm		2020	1.100	1.000	1.080	980	-	-	980	980	
	Xã Ba Giang				5.009	4.969	4.988	4.948	3.956	3.948	1.000	1.000	
133	Nâng cấp nối tiếp tuyến đường Nước Lô - Gò Khôn	Thôn Nước Đang	1000m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
134	BTXM tuyến Nước Lô - Gò Khôn	Thôn Nước Lô, xã Ba Giang	BTX, L = 400 m	2017	600	600	600	600	600	600			
135	Nâng cấp kênh mương Làng Chai - Gò Khôn	Thôn Gò Khôn, xã Ba Giang	L =300 m	2017	528	528	528	528	528	528			
136	Đ xã: Tuyến từ trường Mầm non đi thôn Gò Khôn (đoạn Nước lô - Gò Khôn)	Ba Giang		2018	841	841	841	841	841	841			
137	Nối tiếp BTXM tuyến Nước Lô - Gò Khôn	Ba Giang		2019	510	500	510	500	500	500			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
138	Nâng cấp nối tiếp kênh mương Hro	Ba Giang	400m	2019	510	500	489	479	487	479	-	-	
139	Nâng cấp kênh mương Nước Khôn thôn Gò Khôn	Ba Giang		2020	510	500	510	500	-	-	500	500	
140	Nâng cấp kênh mương Màng Lác	Ba Giang		2020	510	500	510	500	-	-	500	500	
	Xã Ba Thành				6.845	6.495	4.427	4.327	3.377	3.377	950	950	
141	Đường ngã ba Hóc Kè - Hồ Cau	Thôn Trường An	1000m	2016	1.000	1.000	875	875	875	875			
142	BTXM Đường suối Ôn - Ông Xếp	Thôn Huy Ba I	BTXM, L =700 m	2017	999	999	999	999	999	999			
143	Nối tiếp BTXM đường suối Ôn - Ông Xếp	Ba Thành		2018	1.646	1.546	1.603	1.503	1.503	1.503			
144	Đường BTXM suối Ôn - Bể Nước sạch	Ba Thành		2019	1.100	1.000	-	-	-	-			
145	Nối tiếp đường BTXM suối Ôn - Bể Nước sạch	Ba Thành		2020	1.100	1.000	-	-	-	-			
146	Đường suối Loa Ba Diên - bà Hoa	Ba Thành		2020	400	380	380	380	-	-	380	380	
147	Đường BTXM QL24 - Trường TH Ba Thành	Ba Thành		2020	600	570	570	570	-	-	570	570	
II	HUYỆN MINH LONG				28.865	26.861	27.252	25.248	21.451	21.451	3.796	3.796	
	Bổ sung và trả nợ năm 2016						2.132	2.132	2.132	2.132			
	Xã Long Môn				5.196	4.592	4.471	3.867	3.271	3.271	596	596	
1	Thông tuyến đường Làng Mun - Cà Xen (giai đoạn 2)	Long Môn	1300m	2016	1.275	1.275	875	875	875	875			
2	Nâng cấp đường Làng Vang - Làng Lớn	Long Môn	1,5km	2017	1.000	1.000	807	807	807	807			
3	Thông tuyến đường Suối Cà Eo đến TD 13 (GĐ2)	Long Môn	0,5 km	2018	721	721	616	616	616	616			
4	Đập Suối Dầu	Long Môn		2019	1.000	1.000	973	973	973	973			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
5	Thông tuyến đường Làng Vang - Ru Trắc (GD2)	Long Môn	0,8km	2020	1.200	596	1.200	596	-	-	596	596	
	Xã Thanh An				6.183	5.683	5.360	4.860	3.860	3.860	1.000	1.000	
6	Nâng cấp công qua đường thôn Làng Đổ và Diệp Thượng	Thanh An	02 cống	2016	1.275	1.275	727	727	727	727			
7	Kênh mương Làng Vang	Thanh An	800 m	2017	975	975	942	942	942	942			
8	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá	Thanh An	857 m	2018	1.000	1.000	991	991	991	991			
9	Đường Ấp Gò Bắc	Thanh An	900 m	2019	1.433	1.433	1.200	1.200	1.200	1.200			
10	Đường GTNT xóm Tà Huynh - Công Loan	Thanh An	400m	2020	1.500	1.000	1.500	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Long Mai				5.193	5.093	4.611	4.511	3.711	3.711	800	800	
11	Đường GTNT nhà ông Ê - tỉnh lộ 628	Long Mai	800m	2016	1.275	1.275	715	715	715	715			
12	Đường GTNT nhà ông Ê- tỉnh lộ 628	Long Mai	801 m	2016- 2017	52	52	52	52	52	52			
13	Đường BT GTNT nội bộ khu TĐC xóm Gò Gù	Long Mai	1.000m	2017	666	666	644	644	644	644			
14	Kênh mương Đập Hóc Trúi	Long Mai	5 ha	2018	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			
15	Đường gián dân Tỉnh lộ 624 - xóm ông Tiên	Long Mai	1.200 m	2019	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	-		
16	Thông tuyến đường gián dân nhà ông Liễu - sân bóng đá thôn	Long Mai	500 m	2020	900	800	900	800	-	-	800	800	
	Xã Long Sơn				7.788	6.988	6.998	6.198	5.598	5.598	600	600	
17	Đường GTNT xã Long Sơn tuyến Gò Sẹt - Biều Quan nối dài	Long Sơn	1000m	2016	1.275	1.275	764	764	764	764			
18	KCH kênh mương nội đồng Xã Hoãn Hạ	Long Sơn	1.000 m	2017	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200			
19	Nối dài kênh mương Biều Qua - Hồ Nghệ	Long Sơn	800m	2017	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200			
20	Đường từ nhà ông Khương đến nhà ông Sự đến nhà ông Phú	Long Sơn	800m	2018	1.472	1.472	1.272	1.272	1.272	1.272			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
21	Đường từ nhà Bà Váy đến Hồ Đồng Tre	Long Sơn	1000m	2019	1.241	1.241	1.162	1.162	1.162	1.162			
22	Nâng cấp đường bê tông xi măng Gò Chè	Long Sơn	1200m	2020- 2021	1.400	600	1.400	600	-	-	600	600	
	Xã Long Hiệp				4.505	4.505	3.680	3.680	2.879	2.879	800	800	
23	Bê tông đường TĐ 13	Hà Liet- Long Hiệp	515m	2016	750	750	180	180	180	180			
24	Đường từ nhà ông Giúp đến Gò Chòi - Ru Rì	Hà Bôi- Long Hiệp	800m	2016	255	255	180	180	180	180			
25	Đường từ nhà ông Tỏi - Cánh đồng Len	Dục Ái- Long Hiệp	600m	2016	255	255	180	180	180	180			
26	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa thôn Thiệp Xuyên	T. Xuyên- Long Hiệp	70m+sân	2016	255	255	180	180	180	180			
27	Đường từ cống thoát nước nước La đến Hồ Nước La (Giai đoạn 2)	Hà Liet- Long Hiệp	300m	2017	200	200	200	200	200	200			
28	Nâng cấp Kênh Hồ Nước La (TĐ10)	Hà Bôi- Long Hiệp	400m	2017	192	192	188	188	188	188			
29	Kiên cố hóa kênh Đa phú (giai đoạn 2)	Dục Ái- Long Hiệp	150m	2017	199	199	193	193	193	193			
30	Nối dài kênh Nước Xuyên 2	T. Xuyên- Long Hiệp	200m	2017	195	195	191	191	191	191			
31	Kênh Đa Phú (GĐ 3- cuối)	Dục Ái	250 m	2018	131	131	131	131	131	131			
32	Kiên cố hóa kênh đập Dài	Hà Bôi	200 m	2018	200	200	200	200	199	199			
33	Đường từ Hồ Đa - Nước Rét	Thiệp Xuyên + Hà Liet	550m	2018- 2019	550	550	535	535	535	535			
34	Đường Từ nhà ông Phô đến đập Nước Mương(bê tông)	Hà Liet	200 m	2019	185	185	185	185	185	185			
35	Kiên cố hóa kênh đập Dài (giai đoạn II)	Hà Bôi	130 m	2019- 2020	138	138	138	138	138	138			
36	Thông tuyến đường vào khu sản xuất Gò Cà Nóc		250 m	2019- 2020	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
37	Đường từ ngã ông Rú đến KDC TaKàTu	Thiệp Xuyên	120m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
38	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục thôn Dục Ái	Dục Ái	200m		200	200	200	200	-	-	200	200	
39	Bê tông hóa đường Từ Mai Hiệp An đến KDC TakàTu		150m		200	200	200	200	-	-	200	200	
40	Bê tông hóa đường Tập đoàn 10 (GĐ2)		150m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
III	Huyện Sơn Hà				65.830	64.650	57.791	57.691	47.615	47.515	10.176	10.176	
	Trả nợ năm 2016				2.141	2.141	2.141	2.141	2.141	2.141			
	Xã Sơn Nham				4.849	4.849	4.749	4.749	3.705	3.705	1.044	1.044	
1	Nhà SHCĐ thôn Canh Mo	Sơn Nham	515m	2016	500	500	500	500	500	500			
2	Nhà SHCĐ thôn Cạn Sơn	Sơn Nham	515m	2016	500	500	400	400	400	400			
3	Nhà SHCĐ thôn Bầu Sơn	Sơn Nham	100m2	2017	500	500	500	500	500	500			
4	Đường BTXM Xà Riềng - Xóm Hú (Nối tiếp)	Sơn Nham	500m	2017	500	500	500	500	500	500			
5	Nhà SHCĐ thôn Châm Rao	Sơn Nham	100m2	2018	500	500	500	500	500	500			
6	Đường BTXM Gai ngoạt	Sơn Nham	1000m	2018	999	999	999	999	999	999			
7	Đường BTXM Xà Nay Thượng	Sơn Nham	1000m	2019	513	513	513	513	306	306	207	207	
8	Đường BTXM trục Chính – KDC Gò Rốc thôn Châm Rao	Sơn Nham	500 m	2020	500	500	500	500	-	-	500	500	
9	Kênh mương Gai ngoạt, thôn xà Nay	Sơn Nham	500 m	2020	337	337	337	337	-	-	337	337	
	Xã Sơn Cao				5.156	5.156	4.592	4.592	3.660	3.660	932	932	
10	Đường Đồng Sạ - Làng Gung (nối tiếp)	Sơn Cao		2016	1.500	1.500	936	936	936	936			
11	Đường BTXM từ Cầu Làng Gung đến Làng Lênh, thôn Làng Gung	Sơn Cao	750m	2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
12	Đường Đồng Sạ - Làng Gung (nối tiếp)	Sơn Cao		2018	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137			
13	Trường TH thôn Làng Gung (01 phòng)	Sơn Cao		2019	587	587	587	587	587	587			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
14	Đường từ nhà bà Rơi đến nhà ông Rỡ thôn Kà Long	Sơn Cao		2020	500	500	500	500	-	-	500	500	
15	Kênh mương nội đồng thôn Xà Ấy	Sơn Cao		2020	432	432	432	432	-	-	432	432	
	Xã Sơn Linh				8.567	8.567	5.300	5.300	4.163	4.163	1.137	1.137	
16	Đường điện xóm Đồng Lang	Sơn Linh		2016	800	800	800	800	800	800			
17	Đường điện xóm Cà Tu	Sơn Linh		2016	700	700	63	63	63	63			
18	Đập suối Tiên thôn Ka La	Sơn Linh		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
19	Đường BTXM ông Hùng - đồng Bờ Ráy	Sơn Linh		2018	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567			
20	Đường BTXM Làng Ghè - Hóc Triển (nối tiếp)	Sơn Linh		2019	1.500	1.500	1.500	1.500	733	733	767	767	
21	Tuyến kênh bê tông đồng Cà Rô	Sơn Linh		2020	1.500	1.500	-	-	-	-			
22	Đường BTXM DDH72 - Bò Nung	Sơn Linh		2020- 2021	1.500	1.500	370	370	-	-	370	370	
	Xã Sơn Hạ				5.648	5.288	5.288	5.288	4.288	4.288	1.000	1.000	
23	Đường BTXM Xóm Trường - Gò Chè (GĐ II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180			
24	Đường BTXM Cà Nục - Đèo Gió (GĐ II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180			
25	Đường BTXM Gò Lũy - Xóm Reng (GĐ II)	Sơn Hạ		2016	300	180	180	180	180	180			
26	Đường BTXM BTXM Tà Gai- Suối cầu GĐ II	Trường Ka		2017	500	500	500	500	500	500			
27	Đường BTXM Cây Da- nhà ông Tua	Thôn Đồng Reng		2017	300	300	300	300	300	300			
28	Đường BTXM Sân bóng- nhà ông Bê	Thôn Đèo Gió		2017	303	303	303	303	303	303			
29	Đường BTXM Tà Gai- Suối cầu GĐ II (nối tiếp)	Trường Ka		2018	500	500	500	500	500	500			
30	Đường BTXM Cây Da- nhà ông Tua	Thôn Đồng Reng		2018	300	300	300	300	300	300			
31	Đường BTXM 623-Hóc Mớ	Trường Khay		2018	512	512	512	512	512	512			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
32	Đường BTXM Nhà ông Cùi- ông Trấp	Trường Ka		2019	300	300	300	300	300	300			
33	Đường BTXM Đồng Cân- Nhà Đình Nét	Thôn Đồng Reng		2019	300	300	300	300	300	300			
34	Đường BTXM nhà ông Nga- nhà cha Trê	Thôn Đèo Gió		2019	733	733	733	733	733	733			
35	Đường Sân bóng- nhà bà In	Thôn Đèo Gió		2020	300	300	300	300	-	-	300	300	
36	Đường nhà ông Lít- nhà ông Quát	Xóm Reng		2020	300	300	300	300	-	-	300	300	
37	Đường nhà ông KLép- Xóm Gò Mỡ	Trường Ka		2020	400	400	400	400	-	-	400	400	
	Xã Sơn Bao				8.549	8.549	5.921	5.921	4.658	4.658	1.263	1.263	
38	nâng cấp hệ thống thoát nước tuyến đường Tả Lanh Sơn thượng đi Mò O Nước Rinh, Sơn Bao	Sơn Bao		2016	600	600	600	600	600	600			
39	Đường xóm ông Cam - xóm ông Bể	Sơn Bao		2016	900	900	900	900	900	900			
40	Đường giao thông thôn Mang Nà - Nước Bao	Sơn Bao		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
41	Đường giao thông Làng Chúc	Sơn Bao		2018	600	600	600	600	600	600			
42	Đập thủy lợi Nước Sâu II	Sơn Bao		2018	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092	1.092			
43	Đường BTXM xóm Mang KRót	Sơn Bao		2019	1.357	1.357	1.357	1.357	466	466	891	891	
44	Cầu Nước Bao III	Sơn Bao		2020	1.500	1.500	-	-	-	-			
45	Đường giao thôn thôn Mang Nà - Nước bao (nối tiếp)	Sơn Bao		2020	1.500	1.500	372	372	-	-	372	372	
	Xã Sơn Thành				3.060	2.700	2.700	2.700	2.100	2.100	600	600	
46	Đường BTXM tuyến Quốc lộ 24B - Gò Gạo (nối tiếp)	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180			
47	Đường BTXM nhà ông Đình Văn Nga - Gò Phú (nối tiếp)	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180			
48	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt	Sơn Thành		2016	300	180	180	180	180	180			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hoãn Vây	Thôn Hoãn Vây		2017	200	200	200	200	200	200			
50	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Vệt	Thôn Làng Vệt		2017	200	200	200	200	200	200			
51	Đường BTXM ruộng viên - Gò Lũy	Thôn Hà Thành		2017	400	400	400	400	400	400			
52	Đường BTXM nhà ông Nghĩa đi Gò Pù Rầy (nối tiếp)	Thôn Hoãn Vây		2018	280	280	280	280	280	280			
53	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt	Thôn Làng Vệt	191,5m	2018	280	280	280	280	280	280			
54	Đường BTXM nhà ông Nghĩa đi Gò Pù Rầy (gdd2)	Thôn Hoãn Vây		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
55	Đường BTXM Xã Trạch - Làng Vệt (GD III)	Thôn Làng Vệt		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
56	Đường BTXM ruộng viên - Gò Lũy (Nối tiếp)	Thôn Hà Thành		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
	Xã Sơn Giang				3.900	3.900	3.700	3.700	3.100	3.100	600	600	
57	Nhà văn hóa thôn Làng Rí	Sơn Giang		2016	500	500	500	500	500	500			
58	Đập dâng Ka la	Sơn Giang		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
59	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Tà Cơm (từ nhà Đình Rinh - Đình Ốt)	Thôn Tà Đình		2017	200	200	200	200	200	200			
60	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh cộng đồng thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2017	200	200	200	200	200	200			
61	Nối tiếp kênh mương đập dâng Ka La qua cánh đồng Hà Cúc	Thôn Làng Lùng		2017	200	200	200	200	200	200			
62	Nâng cấp sửa chữa trang thiết bị (Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Đình)	Thôn Tà Đình		2018	200	200	200	200	200	200			
63	Bê tông hóa nối tiếp đường Gò Xếp thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2018- 2019	400	400	400	400	400	400			
64	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Lùng	Thôn Làng Lùng		2018	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
65	Nâng cấp tuyến đường Gò Ngang (từ ông Đình Cu - Đình Mai)	Thôn Tà Đình		2019-2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
66	Mở mới tuyến đường (từ nhà ông Đình Dẻo - Ka Nhù)	Thôn Làng Lũng		2020-2021	400	400	200	200	-	-	200	200	
67	Bê tông hóa nối tiếp đường Gò Xếp thôn Làng Rê	Thôn Làng Rê		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Sơn Hải				4.700	4.700	4.700	4.700	3.900	3.900	800	800	
68	KCH kênh mương Xô Lô Làng Lành, Làng Rá (nối tiếp)	Sơn Hải		2016	700	700	700	700	700	700			
69	KCH kênh mương Xô Lô Làng Lành - Làng Hẻ	Sơn Hải		2016	800	800	800	800	800	800			
70	Đường BTXM từ nhà ông Trần Văn Thường - Cổng nhà ông Đình Văn Lệnh	Thôn Gò Sim		2017-2018	400	400	400	400	400	400			
71	Nhà văn hóa thôn Làng Trắng	Thôn Làng Trắng	100 m2	2017-2018	400	400	400	400	400	400			
72	Đường BTXM từ Quốc lộ 24B - thôn Tà Mát (Nối tiếp)	Thôn Tà Mát		2017-2018	400	400	400	400	400	400			
73	Đường BTXM Làng Lành - Làng Rá	Thôn Làng Lành		2017-2018	400	400	400	400	400	400			
74	Đường BTXM từ nhà ông Trần Văn Thường - Cổng nhà ông Đình Văn Lệnh (nối tiếp)	Thôn Gò Sim		2019-2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
75	Đường BTXM từ nhà ông Đình Văn Tâm - nhà ông Đình Văn Vát	Thôn Làng Trắng		2019-2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
76	Đường BTXM thôn Tà Mát - Làng Ru (Nối tiếp)	Thôn Tà Mát		2019-2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
77	Đường BTXM Làng Lành - Làng Hẻ	Thôn Làng Lành		2019-2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
	Xã Sơn Thủy				3.100	3.100	3.100	3.100	2.700	2.700	400	400	
78	Đường BTXM QL24 B - Nhà ông Đình Văn Anh	Sơn Thủy		2016	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
79	Đường Sơn Cao – Sơn Kỳ đến xóm ông Tốp	Thôn Tà Bi		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
80	Đập Suối Kà Rắt	Thôn Giá Gối		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
81	Nối tiếp Đường Sơn Cao - Sơn Kỳ đến xóm ông Tốp	Thôn Tà Bi		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
82	Đập Suối Kà Rắt	Thôn Giá Gối		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
	Xã Sơn Kỳ				4.200	4.200	4.200	4.200	3.400	3.400	800	800	
83	Đập Làng Riêng	Sơn Kỳ		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
84	Đường BTXM Làng Rếch (nối tiếp)	Thôn Bồ Nung		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
85	Đường BTXM Bờ La (nối tiếp)	Thôn Làng Trắng		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
86	Bê tông XM đường giao thông nông thôn thôn Mô Níc	Thôn Mô Níc		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
87	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Bắc	Thôn Tà Bắc		2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
88	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Rờ Ma	Thôn Bồ Nung		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
89	Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh và BTXM đường vào nhà SHCD	Thôn Làng Trắng		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
90	Nhà công vụ cho giáo viên Trường TH thôn Tà Bắc	thôn Tà Bắc		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
91	Bê tông XM đường giao thông nông thôn thôn Mô Níc (Nối tiếp)	Thôn Mô Níc		2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
	Xã Sơn Ba				3.900	3.900	3.900	3.900	3.300	3.300	600	600	
92	Nhà văn hóa thôn Mô O, xã Sơn Ba	Sơn Ba		2016	500	500	500	500	500	500			
93	Đường BTXM từ cầu nước tia đến nhà ông Lễ (nối tiếp)	Sơn Ba		2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
94	Đường BTXM thôn Làng Già	Thôn Làng Già		2017	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
95	Đường BTXM thôn Làng Già-Làng Chai (nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2017	200	200	200	200	200	200			
96	Cấp phối đoạn đường từ Gò Da - Mò O	Thôn Gò Da		2017-2018	400	400	400	400	400	400			
97	Đường BTXM thôn Làng Già (Nối tiếp)	Thôn Làng Già		2018	200	200	200	200	200	200			
98	Đường BTXM thôn Làng Chai (Nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2018	200	200	200	200	200	200			
99	Đường BTXM thôn Làng Già	Thôn Làng Già		2019	200	200	200	200	200	200			
100	Đường BTXM thôn Làng Già-Làng Chai (nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2019	200	200	200	200	200	200			
101	Cấp phối đoạn đường từ Gò Da - Mò O (nối tiếp)	Thôn Gò Da		2019	200	200	200	200	200	200			
102	Cấp phối đoạn đường từ Gò Da - Mò O (nối tiếp)	Thôn Gò Da		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
103	Đường BTXM thôn Làng Già (Nối tiếp)	Thôn Làng Già		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
104	Đường BTXM thôn Làng Chai (Nối tiếp)	Thôn Làng Chai		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	TT Di Lãng				3.060	2.700	2.500	2.500	2.100	2.100	400	400	
105	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Đáo	Thị trấn Di Lãng		2016	300	180	180	180	180	180			
106	Đường BTXM vào KDC Văn hóa - Đồi Ráy	Thị trấn Di Lãng		2016	300	180	180	180	180	180			
107	Đường BTXM vào KDC Đồi Gu - Nước Nía	Thị trấn Di Lãng		2016	300	180	180	180	180	180			
108	Đường dân sinh Đồi Gu	TDP Đồi Ráy		2017-2018	200	200	200	200	200	200			
109	Đường BTXM vào KDC mới Nước Nía	TDP Nước Nía		2017-2018	200	200	200	200	200	200			
110	Đường BTXM vào nhà Ông Bôn (GĐ I)	TDP Nước Rạc		2017-2018	300	300	300	300	300	300			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
111	Đường BTXM vào xóm ông Đình Văn Thay - TDP Nước Nia	TDP Đồi Ráy		2018- 2019	200	200	200	200	200	200			
112	Đường BTXM vào nhà Ông Bôn (GĐ II)	TDP Nước Rạc		2018- 2019	300	300	300	300	300	300			
113	Đường BTXM vào KDC Nước Nia (giai đoạn II)	TDP Nước Nia		2018- 2019	280	280	280	280	280	280			
114	Đường BTXM vào KDC Đồi Gu	TDP Đồi Ráy		2019- 2020	280	280	280	280	80	80	200	200	
115	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Nước Rạc	TDP Nước Rạc		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
116	Đường BTXM vào KDC Nước Nia (giai đoạn III)	TDP Nước Nia		2020	200	200	-	-	-	-			
	Xã Sơn Thượng				1.900	1.800	1.900	1.800	1.700	1.600	200	200	
117	Đường BTXM ngã ba Gò Da đi ngã ba xóm ông Méo nối tiếp)	Sơn Thượng		2016	500	500	500	500	500	500			
118	Đường BTXM 623 - Tà Pa (nối tiếp)	Sơn Thượng		2016	500	500	500	500	500	500			
119	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bờ Reo	Thôn Bờ Reo	Nhà cấp IV □	2017- 2018	500	400	500	400	500	400			
120	Đường BTXM ngã ba Bờ Reo đi ngã ba xóm ông Méo (nối tiếp)	Thôn Bờ Reo	L=150m, cấp đường cấp B	2019	200	200	200	200	200	200			
121	Đường BTXM ngã ba Bờ Reo đi ngã ba xóm ông Méo (nối tiếp)	Thôn Bờ Reo		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
122	Xã Sơn Trung				3.100	3.100	3.100	3.100	2.700	2.700	400	400	
123	Đường BTXM Gia Ri - Xóm suối (nối tiếp)	Sơn Trung		2016	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			
124	Nối tiếp kênh bờ nam công trình đập dâng Rlon	Thôn Làng Lòn	300m	2017- 2018	400	400	400	400	400	400			
125	BTXM nối dài xóm Gò Rộc	Thôn Gò Rộc	200m	2017	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
126	Nước sinh hoạt xóm Gò Nữ	Thôn Gò Rộc	20m3/ngày đêm	2018- 2019	400	400	400	400	400	400			
127	Tường rào Nhà văn hóa thôn Làng Lòn	Thôn Làng Lòn	400m	2019- 2020	400	400	400	400	200	200	200	200	
128	BTXM nối dài xóm Gò Rộc	Thôn Gò Rộc		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
IV	HUYỆN SON TÂY				43.324	43.114	42.980	42.770	34.014	33.804	8.967	8.967	
	Bổ sung và trả nợ năm 2016						1.581	1.581	1.581	1.581			
	Xã Sơn Long				4.790	4.790	4.629	4.629	3.720	3.720	909	909	
1	Đài truyền thanh xã Sơn Long	Xã Sơn Long	1000m2	2016	1.000	1.000	886	886	886	886			
2	Đường Măng Lăng đi Long Vót (Giai đoạn 1)	Xã Sơn Long	4 km	2017- 2018	1.500	1.500	1.466	1.466	1.466	1.466			
3	Đường Điện 0,4KV đến Khu dân cư Ha Ro	Xã Sơn Long	1,5 km	2018	781	781	769	769	769	769			
4	Đường Măng Lăng - Nước Đóp (giai đoạn 1)	Xã Sơn Long	4 km	2019	1.200	1.200	1.200	1.200	600	600	600	600	
5	Xây dựng sân vận động xã Sơn Long	Xã Sơn Long	4000 m2	2020	309	309	309	309	-	-	309	309	
	Xã Sơn Tinh				5.082	5.082	4.898	4.898	4.012	4.012	886	886	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Kĩa	Xã Sơn Tinh	150 m2	2016	700	700	700	700	700	700			
7	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Trường mầm non Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	Tường rào, cổng	2016	300	300	126	126	126	126			
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Tân	Xã Sơn Tinh	150 m2, nhà cấp IV	2017	970	970	970	970	970	970			
9	Nước sinh hoạt xóm ông Veo, thôn Ra Tân	Xã Sơn Tinh	50 hộ	2018	1.112	1.112	1.102	1.102	1.102	1.102			
10	Xây dựng Trường Tiểu học thôn Xã Ruông	Xã Sơn Tinh	150 m2	2019	700	700	700	700	700	700			
11	Nâng cấp đường cầu Ka Năng - Thác Lụa, thôn Bà He	Xã Sơn Tinh	1500 m	2019	800	800	800	800	414	414	386	386	
12	Đài Truyền thanh xã Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	500 m2	2018	500	500	500	500	-	-	500	500	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	Xã Sơn Mùa				4.693	4.693	4.566	4.566	3.510	3.510	1.056	1.056	
13	Đài truyền thanh xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	1000m2	2016	1.000	1.000	886	886	886	886			
14	Tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa		2017- 2018	1.200	1.200	1.194	1.194	1.194	1.194			
15	Đường Tu Ka Nhổ - Tập đoàn 17; Hạng mục: thông tuyến	Xã Sơn Mùa	3 km	2018	1.437	1.437	1.430	1.430	1.430	1.430			
16	Đường Tu Ka Nhổ - Tập đoàn 17; Hạng mục: BTXM	Xã Sơn Mùa	3 km	2019	1.056	1.056	1.056	1.056	-	-	1.056	1.056	
17	Xây dựng sân vận động xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	4000 m2	2020	-	-	-	-	-	-			
	Xã Sơn Liên				4.570	4.570	4.357	4.357	3.342	3.342	1.015	1.015	
18	Đài truyền thanh xã Sơn Liên	Xã Sơn Liên	1000m2	2016	1.000	1.000	863	863	863	863			
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tang Tong	Xã Sơn Liên		2017- 2018	950	950	880	880	880	880			
20	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt xóm ông Rò	Xã Sơn Liên		2018- 2019	796	796	791	791	791	791			
21	Xây dựng sân vận động xã Liên	Xã Sơn Liên	4000 m2	2019- 2020	1.824	1.824	1.824	1.824	809	809	1.015	1.015	
	Xã Sơn Bua				4.787	4.787	4.726	4.726	3.539	3.539	1.187	1.187	
22	Đài truyền thanh xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	1000 m2	2016	1.000	1.000	948	948	948	948			
23	Đường xóm ông Me đi KDC Nước Toa, thôn Mang He	Xã Sơn Bua	1,2 km	2017- 2018	996	996	996	996	996	996			
24	Đường BTXM xóm ông Dứa đi Mang Rìn	Xã Sơn Bua	2 km	2018	1.350	1.350	1.341	1.341	1.341	1.341			
25	Đường xã BTXM tuyến UBND xã đi KDC Nước Toa, thôn Mang He	Xã Sơn Bua	1 km	2019	791	791	791	791	254	254	537	537	
26	Đường KDC Mang Rìn đi Nước Mù	Xã Sơn Bua	1,5 km	2020	650	650	650	650	-	-	650	650	
	Xã Sơn Tân				4.649	4.649	4.089	4.089	3.542	3.542	547	547	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
27	Đài truyền thanh xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	1000 m2	2016	1.000	1.000	777	777	777	777			
28	Đường điện thấp sáng KDC I Lách, thôn Tà Dô	Xã Sơn Tân		2017	1.492	1.492	1.250	1.250	1.250	1.250			
29	Xây dựng mới Đường dân sinh từ nhà ông Ghen đến Nước Mốc, thôn Ra Nhua	Xã Sơn Tân	1,5 km	2018	967	967	872	872	872	872			
30	Đường Khu dân cư Đắc Leo, thôn Đắc Ròng	Xã Sơn Tân	750 m	2019	1.190	1.190	1.190	1.190	643	643	547	547	
	Xã sơn Màu				5.022	5.022	4.875	4.875	3.575	3.575	1.300	1.300	
31	Đài truyền thanh xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	1000 m2	2016	1.000	1.000	863	863	863	863			
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắc Panh	Xã Sơn Màu		2017- 2018	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			
33	Đường Điện 0,4KV xóm ông Võ, xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	1,5 km	2018	922	922	912	912	912	912			
34	Nước sinh hoạt khu dân cư Tà Vanh, thôn Đắc Pao	Xã Sơn Màu	Cấp nước cho 50 hộ dân	2019	900	900	900	900	700	700	200	200	
35	Xây dựng sân vận động xã Sơn Màu	Xã Sơn Màu	4000 m2	2019- 2020	1.100	1.100	1.100	1.100	-	-	1.100	1.100	
	Xã Sơn Lập				5.088	4.878	4.958	4.748	3.828	3.618	1.130	1.130	
36	Đài truyền thanh xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập	1000 m2	2016	1.000	1.000	911	911	911	911			
37	Đường xóm ông Loan - Nước Beo, thôn mang Rầy	Xã Sơn Lập		2017- 2018	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488			
38	Đường xóm ông Nờ - Khu sản xuất Tà Vây, thôn Mang Rễ	Xã Sơn Lập	2 km	2018	1.016	1.016	975	975	975	975			
39	Xây dựng sân vận động xã Lập	Xã Sơn Lập	4000 m2	2019- 2020	1.584	1.374	1.584	1.374	454	244	1.130	1.130	
	Xã Sơn Dung				4.643	4.643	4.302	4.302	3.365	3.365	937	937	
40	Đường điện 0,4 KV KDC Ngọc Long Rinh - KDC Ngọc Long Rôn	Xã Sơn Dung	1500m	2016	1.000	1.000	776	776	776	776			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
41	Đường Nội đồng Ra Lãng, thôn Đắc Trên; Hạng mục: Bê tông xi măng	Xã Sơn Dung	L=380,94 m	2017- 2018	784	784	772	772	772	772			
42	Đường Điện 0,4KV Khu Đắc Xút, thôn Gò Lã	Xã Sơn Dung	1,5 km	2018	1.017	1.017	912	912	912	912			
43	Đường BTXM KDC Ra Lung	Xã Sơn Dung	1 km	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	905	905	95	95	
44	Đường BTXM KDC Ka Xim	Xã Sơn Dung	1 km	2020	842	842	842	842	-	-	842	842	
V	HUYỆN TÂY TRÀ				47.523	47.523	46.169	46.169	36.456	36.456	9.713	9.713	
	Bổ sung năm 2016				593	593	593	593	593	593			
	Xã Trà Phong				5.859	5.859	5.795	5.795	4.795	4.795	1.000	1.000	
1	Điện sinh hoạt Làng Ré, thôn Gò Rô	Trà Phong	13 hộ	2016	1.000	1.000	936	936	936	936			
2	Điện sinh hoạt Đồi sim, thôn Gò Rô	Trà Phong	45 hộ	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088			
3	Điện sinh hoạt Đồi sim, thôn Gò Rô (nối tiếp)	Trà Phong	45 hộ	2018	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387	1.387			
4	Nước sinh hoạt đội 1, Trà Nga	Trà Phong	50 hộ	2019	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384			
5	Nước sinh hoạt thôn Trà Reo	Trà Phong	55 hộ	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Thọ				5.043	5.043	4.943	4.943	3.943	3.943	1.000	1.000	
6	BTXM tuyến đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Biên; Nhà bà Nhưng đến nhà ông Giá	Trà Thọ	639 m	2016	1.000	1.000	900	900	900	900			
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây	Trà Thọ	200m2	2017	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023	1.023			
8	Nước sinh hoạt tổ 3 thôn Tre	Trà Thọ		2018	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002	1.002			
9	Nước sinh hoạt tổ 2 thôn Nước Biển	Trà Thọ		2019	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018			
10	Tuyến ngã ba đường huyện đi Suối Dinh	Trà Thọ	700m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Xinh				6.045	6.045	5.042	5.042	3.973	3.973	1.069	1.069	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
11	BTXM tuyến đường ngã ba Trường THCS đến Xóm ông Ngon, đội 5 thôn Trà Ôi (đoạn 2)	Thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	415 m	2016	1.000	1.000	997	997	997	997			
12	Tuyến đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem (đoạn 3)	Trà Xinh	0,4km	2017	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128	1.128			
13	BTXM tuyến đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	Trà Xinh	300m	2018	917	917	917	917	917	917			
14	BTXM tuyến đường khu tái định cư Núi Vác 1	Trà Xinh	500m	2019	2.000	2.000	2.000	2.000	931	931	1.069	1.069	
15	Đầu tư giếng khoan cho các khu dân cư thiếu nước	Trà Xinh		2020	1.000	1.000	-	-	-	-			
	Xã Trà Trung				4.879	4.879	4.879	4.879	3.779	3.779	1.100	1.100	
16	BTXM tuyến đường tổ 1,2,3 thôn Xanh (nối tiếp)	Thôn Xanh, xã Trà Trung	415 m	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
17	BTXM đường tổ 4 thôn Xanh	Trà Trung	0,5km	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088			
18	BTXM đường từ UBND xã đi tổ 8, thôn Vàng	Trà Trung	400m	2018	791	791	791	791	791	791			
19	BTXM tổ 7, 8 thôn Vàng nối tiếp đi nhà ông Hồ Văn Xanh	Trà Trung	500m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	900	900	100	100	
20	BTXM nối tiếp nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Trà Xanh	Trà Trung	500m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Quân				4.957	4.957	4.942	4.942	3.771	3.771	1.171	1.171	
21	BTXM tuyến đường từ tổ 12 đến tổ 9 thôn Trà Ong (đoạn cuối)	Thôn Trà Ong, xã Trà Quân	250 m	2016	1.000	1.000	985	985	985	985			
22	BTXM đường tổ 1 đi tổ 3 thôn Trà Bao	Trà Quân	0,4km	2017	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141			
23	Đường từ tổ 7 đến tổ 8 thôn Trà Ong	Trà Quân	500m	2018	816	816	816	816	816	816			
24	Đường từ tổ 7 đến tổ 8 thôn Trà Ong (nối tiếp)	Trà Quân	1,5 km	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	829	829	171	171	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
25	Thủy lợi Nà Tà Móc, thôn Trà Bao	Trà Quân		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Lãnh				5.021	5.021	4.944	4.944	3.931	3.931	1.013	1.013	
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Ích	Thôn Trà Ích, xã Trà Lãnh	120 m2	2016	1.000	1.000	923	923	923	923			
27	BTXM tuyến đường tổ 4 thôn Trà Linh	Trà Lãnh	0,5km	2017	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049	1.049			
28	Nước sinh hoạt tổ 2, 4 thôn Trà Lương	Trà Lãnh		2018	972	972	972	972	972	972			
29	Nước sinh hoạt tổ 3 thôn Trà Linh	Trà Lãnh		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	987	987	13	13	
30	BTXM ngã ba đường Trà Nham - Tổ 3 thôn Trà Lương	Trà Lãnh	300m	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Khê				4.980	4.980	4.940	4.940	3.769	3.769	1.171	1.171	
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông	Thôn Đông, xã Trà Khê	120 m2	2016	1.000	1.000	960	960	960	960			
32	Trường Mẫu giáo thôn Đông	Trà Khê	751m2	2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114			
33	Điện sinh hoạt tổ 4-7 thôn Sơn	Trà Khê		2018	866	866	866	866	866	866			
34	Nước sinh hoạt tổ 4 thôn Hà	Trà Khê		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	829	829	171	171	
35	BTXM UBND xã di thôn Đông	Trà Khê		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Thanh				5.060	5.060	5.020	5.020	3.920	3.920	1.100	1.100	
36	BTXM tuyến đường từ ngã ba đi tổ 1 thôn Cát (đoạn cuối)	Thôn Cát, xã Trà Thanh	339 m	2016	1.000	1.000	960	960	960	960			
37	Nhà văn hóa thôn Vuông	Trà Thanh	200m2	2017	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088	1.088			
38	BTXM từ tổ 2 đi tổ 5 thôn Vuông	Trà Thanh	483m	2018	972	972	972	972	972	972			
39	Tuyến đường BTXM tổ 2 thôn Môn	Trà Thanh	215m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	900	900	100	100	
40	Nước sinh hoạt tổ 2,5 thôn Vuông	Trà Thanh	52 hộ	2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Nham				5.086	5.086	5.071	5.071	3.982	3.982	1.089	1.089	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
41	BTXM tuyến đường tổ 2- tổ 3 thôn Trà Cương	Thôn Trà Cương, xã Trà Nham	420 m	2016	1.000	1.000	985	985	985	985			
42	Thủy lợi Trà Nưn tổ 2 thôn Trà Long	Trà Nham	490m	2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114			
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn trà Cương	Trà Nham		2018	972	972	972	972	972	972			
44	Mở tuyến mương suối Tà Oát	Trà Nham		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	911	911	89	89	
45	Nâng cấp tuyến đường Lý Thanh Tùng - Hồ Văn Biên-Hồ Văn Dốt	Trà Nham		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
VI	HUYỆN TRÀ BÔNG				44.898	44.891	44.489	44.482	35.394	35.394	9.088	9.088	
	Bổ sung và trả nợ năm 2016				447	447	987	987	987	987			
	TT Trà Xuân				1.400	1.400	1.160	1.160	960	960	200	200	
1	Công trình thủy lợi Ông Hộ	Tổ dân phố 3	bxx = 30x40, L = 345m	2016	200	200	180	180	180	180			
2	Công trình thủy lợi Ông Bồn	Tổ dân phố 7	bxx = 30x40, L = 340m	2016	200	200	180	180	180	180			
3	Kênh thủy lợi Ông Bồn nối dài	TDP7 TT Trà Xuân		2017	200	200	200	200	200	200			
4	Công trình bê tông xi măng GTNT Gò Bàu	TDP 7 TT Trà Xuân		2018	200	200	200	200	200	200			
5	Bê tông xi măng GTNT Gò Bàu (nối tiếp)	TT Trà Xuân	150m	2019	200	200	200	200	200	200			
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 7	TDP 7 TT Trà Xuân		2020	200	200	-	-	-	-			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
7	BTXM từ nhà ông Phan Thanh Chung đi Gò Bông Chính	TT Trà Xuân		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Trà Bình				1.000	1.000	980	980	780	780	200	200	
8	Đường đội 10 qua đội 9, thôn Bình Trung	Thôn Bình Trung	L=402m, Bn=5m, Bm=3,5	2016	200	200	180	180	180	180			
9	Nối kênh mương bê tông Hồ Cây Xanh đi ruộng Hóc Ồi	Trà Bình		2017	200	200	200	200	200	200			
10	BTXM đường nội đồng chính đi Nà Cồ Chi thôn Bình Trung	Xã Trà Bình		2018	200	200	200	200	200	200			
11	Tuyến đường khu dân cư 11 đi Ruộng Dinh, Thôn Bình Trung	Xã Trà Bình		2019	200	200	200	200	200	200			
12	Công trình: Duy tu bảo dưỡng đường nội đồng trục chính đi ruộng Cây Gạo	Xã Trà Bình		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Trà Phú				4.458	4.458	4.123	4.123	2.779	2.779	1.344	1.344	
13	Tuyến đường nhà Ông Thạch (QL24C) đi ngã ba nhà Ông Huỳnh Mão	Thôn Phú An	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	665	665	665	665			
14	Tuyến QL24C đi nhà Ông Nhất	Trà Phú		2017	812	812	812	812	812	812			
15	Nhà Văn Hóa xã	Xã Trà Phú		2018	646	646	646	646	646	646			
16	Tuyến đường từ nhà Bà Thành đi cầu Bông Bộc	Xã Trà Phú		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	656	656	344	344	
17	Tuyến đường từ nhà Bà Châu đi nhà Ông Nguyễn Thanh Quế (P.Hòa)	Xã Trà Phú		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Thủy				5.515	5.515	5.515	5.515	4.515	4.515	1.000	1.000	
18	Nối tiếp đường bê tông xi măng Thôn 6, Trà Thủy	Thôn 6	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
19	Nối tiếp đường bê tông xi măng Tổ 2, Thôn 1, Trà Thủy (Đã gồm 10% tiết kiệm chi)	Trà Thủy		2017	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062	1.062			
20	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 6	Xã Trà Thủy		2018	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217	1.217			
21	Nâng cấp đường từ thôn 5 đi tổ 2, tổ 3 thôn 1	Xã Trà Thủy		2019	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236			
22	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 1	Xã Trà Thủy		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Lâm				5.145	5.145	5.145	5.145	4.145	4.145	1.000	1.000	
23	Nối tiếp đường tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	Thôn Trà Hoa	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
24	Đường bê tông xi măng tổ 5,6,7, thôn Trà Xanh	Trà Lâm		2017	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			
25	Đường BTXM từ TL 622B - thôn Trà Hoa (Lồng ghép chương trình nông thôn mới)	Xã Trà Lâm		2018	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027	1.027			
26	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622b đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc	Xã Trà Lâm		2019	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018			
27	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622b - thôn Trà Hoa	Xã Trà Lâm		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Sơn				6.814	6.807	6.659	6.652	5.372	5.372	1.280	1.280	
28	Nhà Văn hóa Thôn Bắc	Thôn Bắc	200m2 sàn	2016	1.000	1.000	985	985	985	985			
29	Đường BTXM lên tổ 2, 3 thôn Kà Tinh	Trà Sơn		2017	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114	1.114			
30	Nhà Văn hóa thôn Sơn Thành	Xã Trà Sơn		2018	1.700	1.693	1.560	1.553	1.553	1.553			
31	Nhà Văn hóa thôn Sơn Bàn	Xã Trà Sơn	247m2	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
32	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622 tổ 1 Sơn Bàn đi tổ 2 Sơn Bàn	Xã Trà Sơn		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	720	720	280	280	

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
33	Đường BTXM từ tỉnh lộ 622 tổ 2,3 thôn Kà Tinh (giai đoạn 2)	Xã Trà Sơn		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Giang				4.483	4.483	4.284	4.284	3.284	3.284	1.000	1.000	
34	Sân TDTT xã Trà Giang	Thôn 3	3.000m2	2016	1.000	1.000	997	997	997	997			
35	Cầu bản qua suối Hố Mít	Xã Trà Giang		2017	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
36	Đường cây Ké đi Sông Ong	Xã Trà Giang		2018- 2019	1.483	1.483	1.287	1.287	1.287	1.287			
37	Đường BTXM từ nhà Sinh hoạt Thôn 3 đi ruộng Ông Su	Xã Trà Giang		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Hiệp				5.047	5.047	5.047	5.047	3.983	3.983	1.064	1.064	
38	Nâng cấp MR đường dân sinh tổ 1, 2, Thôn Bàng	Thôn Bàng	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
39	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Thanh đi nóc Ông Tư	Trà Hiệp		2017	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100			
40	Đường BTXM nhà Hường Lưu đến nhà Ông Hoàng (tổ 4, thôn Cà)	Xã Trà Hiệp		2018	947	947	947	947	947	947			
41	Mở rộng đường dân sinh tổ 2, tổ 4 thôn Cưa	Xã Trà Hiệp		2019	1.000	1.000	1.000	1.000	936	936	64	64	
42	Xây mới Thủy lợi NaLa Nư	Xã Trà Hiệp		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Tân				5.241	5.241	5.241	5.241	4.241	4.241	1.000	1.000	
43	Đường BTXM tổ 4 đi tổ 6 Thôn Trà Ót	Thôn Trà Ót	Đường GTNT loại B	2016	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
44	Tuyến đường từ tổ 21 Trà Ngon đi tổ 15 Trường Giang (lồng ghép với nông thôn mới)	Trà Tân		2017	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075	1.075			
45	Tuyến đường từ Tổ 10 đi ruộng Liên	Xã Trà Tân		2018	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087	1.087			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
46	Nối tiếp tuyến đường Tổ 19 đi Suối Loa	Xã Trà Tân		2019	1.079	1.079	1.079	1.079	1.079	1.079			
47	BTXM tuyến đường Nhà Ông Đức đi Trường Mẫu giáo	Xã Trà Tân		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
	Xã Trà Bù				5.348	5.348	5.348	5.348	4.348	4.348	1.000	1.000	
48	Rãnh thoát nước đường bê tông Thôn Nước Nĩa	Thôn Nước Nĩa	Rãnh thoát nước và cống	2016	300	300	300	300	300	300			
49	Nối tiếp đường BTXM tổ 7 đi tổ 8 Thôn Quế	Thôn Quế	Đường GTNT loại B	2016	700	700	700	700	700	700			
50	Tuyến đường thôn Gò, xã Trà Bù đi Đông Hòa Tịnh Giang, Sơn Tịnh, "lồng ghép nông thôn mới".	Trà Bù		2017	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141			
51	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tổ 2 thôn Niên - Trường Biện	Xã Trà Bù		2018	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207	1.207			
52	Nối tiếp tuyến đường thôn Gò xã Trà Bù đi Đông Hòa xã Tịnh Giang	Xã Trà Bù	569,48m	2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
53	Đường dân sinh Tổ 5 thôn Tây	Xã Trà Bù		2020	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	
VII	HUYỆN TƯ NGHĨA				5.161	4.769	4.468	4.269	3.768	3.569	700	700	
	Xã Nghĩa Thọ				5.161	4.769	4.468	4.269	3.768	3.569	700	700	
1	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Cư đến Hóc Đảnh (giai đoạn 2)	Thôn 2	600m	2016	1.063	973	973	973	973	973			
2	Nhà văn hóa thôn 1	Nghĩa Thọ		2017	550	500	550	500	550	500			
3	Nhà văn hóa thôn 2	Nghĩa Thọ		2017	520	470	520	470	520	470			
4	Tuyến đường từ nhà ông Phạm No đến nhà ông Đình Phương	Nghĩa Thọ	1000m	2018	760	661	760	661	760	661			
5	Tuyến nhà Phạm Mấy đến đồng chặt	Nghĩa Thọ	500m	2019	500	500	-	-	-	-			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	Tuyến đường từ ruộng Phạm Huỳnh đến ruộng Phạm Búa	Nghĩa Thọ	500m	2019	385	335	335	335	335	335	-		
7	Kênh bê tông cốt thép đường ống Hóc Xoài đến Hóc Thê 1	Nghĩa Thọ	700m	2020	700	700	700	700	-	-	700	700	
8	Kênh bê tông cốt thép đường ống Hóc Xoài đến Hóc Thê 2	Nghĩa Thọ	750m	2020	683	630	630	630	630	630	-		
VIII	Huyện Bình Sơn				1.500	1.380	1.030	980	780	780	250	200	
	Trả nợ năm 2016				200	200	200	200	200	200			
	Xã Bình An				1.300	1.180	830	780	580	580	250	200	
1	Cầu Tổ 1 và cầu Tổ 5	Thôn Thọ An		2016	250	180	180	180	180	180			
2	Đường BTXM từ nhà ông Huỳnh Đồng đi xóm nam	Thôn Thọ An	250m	2018	400	400	400	400	400	400			
3	Đường BTXM từ nhà ông Huỳnh Hoàng đến nhà ông Ngự	Thôn Thọ An	120m	2019	400	400	250	200	-	-	250	200	
4	Đường BTXM từ nhà ông Thành đi Hóc 3	Thôn Thọ An	130m	2020	250	200	-	-	-	-			
IX	Huyện Sơn Tịnh				2.400	2.320	2.320	2.320	1.920	1.920	400	400	
	Xã Tịnh Đông				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	400	400	
1	BTXM tuyến đường Ngõ ông Việt - Ngõ ông Mẩn	Thôn Tân An		2016	200	180	180	180	180	180			
2	Nhà văn hóa thôn Hưng Nhượng Bắc; hạng mục: Tường rào, cổng + sân bê tông	Thôn Hưng Nhượng Bắc		2016	200	180	180	180	180	180			
3	Đường ngõ xóm tuyến: Nhà ông Nghĩa - Nhà ông Bông	Thôn Hương Nhượng Bắc		2017	200	200	200	200	200	200			
4	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ Bà Nguyễn Thị Lan - ngõ Bà Trần Thị Hơn	Thôn Tân An		2017	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
5	Đường trục thôn tuyến: Ngõ ông Nguyễn Minh Đức - ngõ bà Bình	Thôn Hương Nhượng Bắc		2018	200	200	200	200	200	200			
6	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ Bà Nguyễn Thị Lan - ngõ Bà Trần Thị Hơn (nối dài)	Thôn Tân An		2018	200	200	200	200	200	200			
7	Đường trục thôn tuyến: Đường BTXM - Ngõ bà Võ Thị Hoành	Thôn Hương Nhượng Bắc	140m	2019	200	200	200	200	200	200			
8	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ ông Hồ Ngọc Công-ngõ bà Định	Thôn Tân An		2019	200	200	200	200	200	200			
9	Đường trục chính nội đồng tuyến Nhà ông Ao Khanh - Đồng Cây Gạo	Thôn Hương Nhượng Bắc	180m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
10	Đường ngõ xóm tuyến: Ngõ ông Huỳnh Ngọc Thọ-ngõ ông Nguyễn Đức Hội	Thôn Tân An		2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Tịnh Giang				200	180	180	180	180	180	-	-	
1	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa sân vận động thôn Đông Hòa	Thôn Đông Hòa		2016	200	180	180	180	180	180			
	Xã Tịnh Hiệp				200	180	180	180	180	180	-	-	
1	BTXM tuyến đường Ngõ ông Hương - cầu Vững Trây, xóm 3B thôn Vĩnh Tuy (nối dài)	Thôn Vĩnh Tuy		2016	200	180	180	180	180	180			
X	H.NGHĨA HÀNH				4.000	3.920	3.920	3.920	3.120	3.120	800	800	
	Xã Hành Tín Tây				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	400	400	
1	Nâng cấp kênh mương Gò Thống	Thôn Trùng Kè 2	200m	2016	200	180	180	180	180	180			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Tường rào, công, sân BTXM nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trũng Kè 1	Thôn Trũng Kè 1	240m2	2016	200	180	180	180	180	180			
3	Nâng cấp sửa chữa BTXM đập Đồng cau	Thôn Trũng kè I	220m	2017	200	200	200	200	200	200			
4	Tường rào, công, sân BTXM nhà SHCĐ thôn Trũng kè II	Thôn Trũng kè II	240m2	2017	200	200	200	200	200	200			
5	Nâng cấp kênh mương Đập Đồng Cau - Ruộng Lũy	Thôn Trũng Kè 1	40 hộ	2018	200	200	200	200	200	200			
6	Nâng cấp kênh Đập Hóc Bắc ruộng ông Như	Thôn Trũng Kè 2	86 hộ	2018	200	200	200	200	200	200			
7	Nâng cấp kênh mương Đập Hồ Dâu- Hóc Ông Quyền	Thôn Trũng Kè 1	200m	2019	200	200	200	200	200	200			
8	Bê tông kênh mương Đập Hóc Bắc, xóm Gò Thống	Thôn Trũng Kè 1	40 hộ	2019	200	200	200	200	200	200			
9	Xây dựng bể nước SHTT thôn Trũng Kè 1	Thôn Trũng Kè 1	120 hộ	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
10	Xây dựng bể nước SHTT làng Suối cháy, thôn Trũng Kè 2	Thôn Trũng Kè 2	35 hộ	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
	Xã Hành Tín Đông				2.000	1.960	1.960	1.960	1.560	1.560	400	400	
11	BTXM kênh mương cầu bần qua đập Rộc lác - Đá đen	Thôn Trường Lệ	200m	2016	200	180	180	180	180	180			
12	BTXM kênh mương Rộc Cá	Thôn Khánh Giang	200m	2016	200	180	180	180	180	180			
13	BTXM kênh mương Rộc Cá nối dài	thôn Khánh Giang	200m	2017	200	200	200	200	200	200			
14	BTXM kênh mương cầu bần qua đập Rộc lác- Đá đen nối dài	thôn Trường Lệ	200m	2017	200	200	200	200	200	200			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung		Lũy kế vốn đã bố trí từ 2016-2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
15	Nâng cấp tường rào ,cổng, sân BTXM nhà SHCĐ Xóm Ruộng Vỡ, thôn Khánh Giang	thôn Khánh Giang	200m2	2018	200	200	200	200	200	200			
16	Sửa chữa hệ thốn nước SHTT thôn Trường Lệ	thôn Trường Lệ	200m	2018	200	200	200	200	200	200			
17	BTXM kênh mương Đồng Tổng Vạn	thôn Khánh Giang	200m	2019	200	200	200	200	200	200			
18	Nâng cấp, nạo vét lòng hồ Đập Rộc Lát	thôn Trường Lệ	500m2	2019	200	200	200	200	200	200			
19	BTXM đường nông thôn tuyến ông Quân- Đồng Lúa trắng	thôn Khánh Giang	200m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
20	BTXM kênh nội đồng Trạm hạ thế- Hóc Biều	thôn Trường Lệ	200m	2020	200	200	200	200	-	-	200	200	
XI	Huyện Đức Phổ				1.858	1.380	898	540	898	540	-	-	
	Xã Phổ Phong				1.558	1.200	718	360	718	360	-	-	
1	Đường từ nhà ông Hùng đến giáp thôn Thanh Bình xã Phổ Thuận (giai đoạn 3)	Thôn Vĩnh Xuân		2016	758	600	338	180	338	180			
2	Cầu treo dân sinh thôn Trung Liêm	Thôn Trung Liêm		2016	800	600	380	180	380	180			
	Xã Phổ Nhơn				300	180	180	180	180	180	-	-	
3	Tường rào, cổng ngõ nhà sinh hoạt văn hóa thôn An Điền	Thôn An Điền		2016	300	180	180	180	180	180			